

ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ QUYỂN 7

Trên đây, đã hỏi và phá nghĩa nghe, không nghe. Dưới đây là đoạn hai, nói về thật. Khác với tướng, nói không thể nghe. Nhưng nay, y theo một Pháp Niết-bàn, nói không thể nghe. Pháp khác, so sánh rất dễ hiểu, trong đó có hai:

1. Nói Niết-bàn khác với sắc, âm thanh nên không thể nghe.
2. Nói Niết-bàn chẳng phải thuộc về ba đời, nên không thể nghe.

Trong phần trước có hai câu:

A. Nêu thô làm rõ tế, là nói sắc và âm thanh có thể thấy nghe được. Hễ là sắc pháp thì có thể thấy, không thể thấy, nghĩa là sắc có ba thứ:

1. Có thể thấy, có đối, là sở hoạt động của mắt.
2. Không thể thấy, có đối, là sắc sở đối của tai, mũi, lưỡi, thân.
3. Không thể thấy, không có đối là sắc vô tác trong Pháp trần.

Một thứ đầu trong ba thứ này có thể thấy, hai thứ còn lại, không thể thấy, là vì nói “Hoặc”. Lại hiện tại trong sắc trần có thể thấy, quá khứ, vị lai không thể thấy, cũng được nói là “Hoặc”. Âm thanh cũng như thế.

“Hoặc” là có thể nghe, không thể nghe: Hiện tại có thể nghe, quá khứ, vị lai không thể nghe.

B. Phân biệt về tế khác với thô, là nói Đại Niết-bàn không đồng với sắc, thanh, sao lại nói có thể được thấy nghe?

Trong phần sau cũng có hai:

1. Y theo âm thanh của ba đời để tìm cầu, nói rằng âm thanh đó không được nghe ở Niết-bàn. Quá khứ đã diệt, không thể nghe, nghĩa là âm thanh, quá khứ đã diệt, không thể tìm kiếm để nghe Niết-bàn. Vị lai mong cầu đến, cũng không nghe, nghĩa là âm thanh, vị lai chưa đến, nên không thể tìm kiếm để nghe Niết-bàn. Hiện tại khi nghe, không gọi là “Nghe”: Khi nghe ở đương lai, hiện tại, tai chỉ nghe tiếng, chưa được tìm kiếm tiếng để nhận lấy Niết-bàn kia. Cho nên, ngay khi nghe cũng

không được gọi là nghe Niết-bàn.

Nghe xong âm thanh tắt mất, không còn nghe nữa, nghĩa là khi vừa nghe xong thì tiếng dứt, lại vì không tìm kiếm, nên cũng không được nghe Niết-bàn.

2. Dựa vào thể của Pháp Niết-bàn để suy, tìm là nói ba đời không thể nghe Niết-bàn, cũng không phải quá khứ, hiện tại, vị lai, chính là nói về thể Niết-bàn chẳng phải ba đời.

“Nếu chẳng phải là ba... trở xuống là nói về không thể nói nghe”.

“Sao lại nói... trở xuống là kết, chẳng phải bậc Thánh nói”.

Trên đây là đoạn thứ nhất Bồ-tát Đức Vương vì chúng thưa hỏi. Sau đây, Phật khen Bồ-tát: “Lành thay! Là khen chung.

“Nay ông... trở xuống là Phật khen riêng, trong phần này có hai:

1. Khen sự hiểu biết của Bồ-tát.

2. Khen đối tượng đồng với Bồ-tát.

Trong giải thích “Ông nhận biết tất cả các Pháp như trò ảo thuật, ngọn lửa v.v...” Phật khen kiến giải không của Bồ-tát.

“Họa dấu vết của nước... là khen Bồ-tát hiểu rõ về vô thường, như chum bọt nổi trên mặt nước v.v...” là khen hiểu về vô ngã.

“Không có khổ, vui...” khen Bồ-tát hiểu về khổ: Không có tướng khổ, vui, không có khổ, khổ thật, nên kinh nói: “Năm ấm rỗng rang không, hề sanh khởi là nghĩa khổ”.

Hỏi: “Trên đây, Bồ-tát Đức Vương đã hỏi Phật về nghĩa “Nghe”, “Không nghe”. Vì sao Như lai lại khen Bồ-tát biết Pháp vô thường như trò ảo thuật v.v... ? Vì ở trước Bồ-tát Đức Vương đã thừa biết các Pháp đều không thật, như huyễn hóa, vô thường sinh diệt.

3. Thế gian tìm kiếm, đều không có nghĩa nghe, nên Phật mới có lời khen này. Kế là Phật khen chỗ đồng nhau, là nói như sự thấy biết của Bồ-tát Thập địa. Đức vương tư mình ở địa vị nào? Như hàng Thập Địa ư?”

Dưới đây, là nói về Đức Vương từ lâu đã thành tựu Bồ-đề công đức hóa độ vô lượng chúng sinh, giúp cho đều được an trụ Bồ-đề, Sơ địa trở lên, đều được gọi là thành tựu công đức Bồ-đề. Nhưng nay Đức vương hoặc có thể là Phật thị hiện ở Học địa, hoặc ở Học cùng. Vì các kiến giải đều đồng với Bồ-tát Thập trụ khác, nên nói là “Như”. Như kinh khen Phật, như Phật ba đời đã nói không thay đổi. Phật ở nơi này cũng giống như Phật ở chỗ khác. Như lai đối với việc này, vì sao không đáp?”, “Có đáp, nói là khách đến, không có khách thì không đáp. Bậc Thánh hóa độ dung nhau vui vẻ, đâu có trở ngại này? Chỉ có Phật khéo

hóa độ vì để lại lời đáp này, gồm cả ích lợi cho các Bồ-tát mới đến,... nên ở đây Phật không đáp.”

Dưới đây là đoạn hai, Bồ-tát Lưu-ly vì chúng thưa hỏi, Như lai đáp, trong đó có sáu:

1. Lưu-ly sắp đến, trước hiện tướng ánh sáng.
2. Nói về ánh sáng đã phát ra từ đâu?
3. Đích thân Lưu-ly đến, thiết lễ dâng lên cúng dường Phật.
4. Hỏi, đáp nhằm quét sạch, tướng đến, đi.
5. Hỏi đáp, nói về pháp.
6. Lưu-ly Nghe pháp, vui mừng nhận hiểu.

Văn khác nhau rất dễ hiểu. Vì bậc Thánh hóa độ có lý do, nên trước hóa hiện tướng. Vì tướng có chỗ xuất phát, nên kế là nói về tướng. Tướng hiện tại vì cần phải thích ứng, nên kế là thân đến. Vì tướng đến che lấp chân, nên kế là quét sạch. Cho đến vì làm sáng tỏ pháp, nên kế là giải thích pháp. Vì được pháp xứng với tâm, nên phải nhận hiểu.

Trước là nói về tướng ánh sáng: “Bấy giờ, trong đại chúng” là nói chỗ hiện ánh sáng. Khoảnh khắc bỗng nhiên, là nói về lúc hiện ánh sáng. “Có ánh sáng rực rỡ chính” Là nói Bồ-tát hiện ánh sáng.

Chẳng phải màu xanh... trở xuống là chỉ bày rõ tướng ánh sáng của Bồ-tát. Bồ-tát Lưu-ly từ trong thân thật chứng bình đẳng, phát ra ánh sáng A-hàm, khiến cho người nhìn thấy. Cho nên đại chúng chẳng phải xanh thấy xanh, cho đến chẳng thấy mà được thấy. Đại chúng được tắm mình trong ánh sáng, cảm thấy thân, tâm đều khoan khoái, vui vẻ, là nói về lợi ích của ánh sáng. Trước là pháp, sau là dụ.

Hỏi: “Vì sao Bồ-tát Vô Biên phát ra ánh sáng làm cho chúng ở đây sợ? Còn Bồ-tát Lưu-ly phát ra ánh sáng thì lại làm cho chúng vui?”

“Vì tùy hóa độ, vì cơ nghi khác nhau cho nên như thế”.

“Thế nào là khác nhau?” Bồ-tát Vô Biên sắp đến, vì nói lên bậc Thánh diệt, vì muốn cho chúng ở đây có cảm giác là thế gian không yên ổn, nên khiến chúng sợ sệt. Nay ánh sáng mà Bồ-tát Lưu-ly này phát ra, vì muốn chỉ bày rõ pháp để cho chúng chứng nhập. Vì Thắng Ích sắp đến, nên khiến cho đại chúng vui.

Dưới đây là đoạn hai, nói về nơi phát ra ánh sáng. Văn chia làm hai:

1. Nói ánh sáng này phát ra từ trong thật chứng bình đẳng.
2. Dựa vào tướng hóa thân của Bồ-tát, mà nói Bồ-tát Lưu-ly ở phương Đông đến.

Trong phần trước, đầu tiên là nhờ không nói để nói lên sự vắng

lặng.

“Bấy giờ, Đức Thế Tôn hỏi Văn-thù... trở xuống là dùng lời nói để làm sáng tỏ thật”.

Trong nhờ sự không nói ở trước, đầu tiên là Bồ-tát Văn-thù hỏi, Phật im lặng không đáp. Chỗ ánh sáng đến, vắng lặng lia lời nói, cho nên Phật im lặng để làm sáng tỏ ánh sáng. Phật chứng cùng tận sâu xa nên trước im lặng để hiển bày.

Văn-thù đã tỏ ngộ hiểu biết nghĩa vắng lặng từ Phật, nên theo thứ lớp. Hai là Ca-diếp lần lượt hỏi, Bồ-tát Văn-thù không đáp. Ca-diếp lại từ Văn-thù tỏ ngộ, hiểu biết, nên theo thứ lớp, ba là Bồ-tát Vô Biên lần lượt hỏi. Bồ-tát Ca-diếp không đáp, Bồ-tát Vô Biên lại vì từ Bồ-tát Ca-diếp tỏ ngộ hiểu biết, nên theo thứ lớp, Vua Tịnh Trụ hỏi, Bồ-tát Vô Biên không đáp. Chúng Thánh đồng chứng. Vì thế, cho đến năm trăm vị hỏi nhau, đều im lặng không đáp.

Trong phần nói rõ, trước Như lai hỏi Văn-thù... trở xuống là sau đây sẽ dùng bảy câu để nói rộng: Sáu câu trước y theo “thật”, để làm sáng tỏ “thật”, là nói không có nhân duyên. Một câu sau, y theo “tướng” để chỉ rõ thật, nói có nhân duyên: Do diệt vô minh mà được Bồ-đề. Nhờ đèn, nên có ánh sáng này.

Trên đây, đã chỉ bày rõ “thật”, dưới đây sẽ y theo hóa độ để nói: Trong đó, đầu tiên là Như lai dạy “Chớ nhập đệ nhất nghĩa đế, nên giải thích Thế đế”.

“Văn-thù... trở xuống là nói trong đó có ba:

1. Ở đây bày việc đây.
2. Ở kia bày tỏ kia.
3. Kết là đáp Như lai.

Trong đây bày tỏ việc kia, vẫn chia làm bốn phần:

1. Nói về việc của người dân cõi nước kia.
2. Nói về hóa chủ của cõi nước đó.
3. “Tùy chỗ ở... trở xuống là nói về điều mà Bồ-tát kia nói, chung với thuyết của Bồ-tát kia không khác với ở đây.
4. Lưu-ly Quang hỏi Phật mãn Nguyệt Quang v.v... trở xuống là nói điều mà kia hỏi không khác với ở đây.

Trong câu hỏi của Bồ-tát ở cõi nước kia, bày tỏ với câu hỏi của Bồ-tát ở đây, vẫn chia ra làm năm:

1. Phật Mãn Nguyệt Quang nói lên việc của người dân ở thế giới này.
2. Nói lên hóa chủ ở cõi này.

3. “Đại bi thuận túy... trở xuống là nói thuyết của Bồ-tát ở cõi nước này không khác với thuyết của Bồ-tát ở cõi kia.

4. “Cõi nước kia có Bồ-tát hiệu là Quang Minh... trở xuống là nói câu hỏi của Bồ-tát ở đây không khác câu hỏi của Bồ-tát ở cõi nước kia.

5. “Nay, Phật đáp... trở xuống là Phật kia khuyên Bồ-tát Lưu-ly nên đến thế giới này.

Hỏi: Vì sao Phật không khuyên Bồ-tát ở cõi này hướng về cõi nước kia?” Giải thích có năm nghĩa:

1. Chúng sinh ở cõi nước kia đã có nhân duyên đời trước với Phật ở thế giới này, nên Phật khuyên Bồ-tát hãy đến thế giới này. Vì chúng sinh ở đây đối với Bồ-tát ở cõi nước kia chưa hẳn đã có duyên, cho nên Phật không khuyên đến.

2. Chúng sinh ở cõi này phải thấy Bồ-tát ở cõi nước kia đến, để thỉnh Pháp sẽ được lợi ích, nên Phật đã khuyên Bồ-tát nên đến thế giới này. Chúng của cõi nước kia đối với thế giới này vì chưa chắc đã có cơ nghi, nên Phật không khuyên đến đó.

3. Vì muốn cho các Bồ-tát ở cõi kia đến, điu dắt chúng ở thế giới này vãng sinh về Tịnh độ, vì lợi ích của hóa độ rộng khắp, nên Phật khuyên Bồ-tát hãy đến cõi này. Vì chúng ở đây nếu đến cõi ấy sẽ không có lợi ích như thế, cho nên không khuyên đến.

4. Vì muốn cho Bồ-tát mới tu hành ở cõi nước kia đến cõi vẫn đục này để làm cho bi nguyện lớn thêm, nên Phật đã khuyên Bồ-tát hãy đến cõi này. Vì chúng ở đây nếu đến cõi ấy sẽ không có lợi ích như thế, cho nên không khuyên đến.

5. Đức Vương đối với cõi nước kia, nếu có ích lợi hóa độ, thì Phật cũng sẽ khuyên Bồ-tát đến, vì chẳng phải khởi thuyết này, cho nên không nói.

“Lưu-ly kia... trở xuống là đoạn ba, Văn-thù nêu Bồ-tát Lưu-ly kia sắp đến, là kết đáp Như lai. Đây là đoạn hai đã nói xong. Đoạn thứ ba, Bồ-tát Lưu-ly đã đến và cúng Phật rất dễ hiểu.”

Dưới đây là đoạn bốn, hỏi đáp, quét sạch, tướng đến, đi. Trước là Phật thử hỏi. Vì đến nghĩa là đến, không đến là đến.

“Lưu-ly... trở xuống là đáp. Đầu tiên là y theo thân để nói không có đến. Kế là y theo Pháp để giải thích. Sau y theo tâm để nói rõ ràng, vì các lỗi lầm đã hết, cho nên không có đến”.

Trong phần đầu, Đức Thế Tôn đến cũng không đến không đến cũng không đến, nghĩa là giải thích có hai nghĩa.

1. Y theo Ứng thân vô thường để giải thích: Ứng thân đã thấu rõ lý này, gọi là đến. Ở đường diệt gọi là không đến. Nói về sự đến của Phật kia, nghĩa là mới sinh ở xứ này, vì không từ cõi kia đến, nên không gọi là đến, nghĩa là ở giữa đường liền diệt, vì không đến nơi này, nên cũng không đến.

2. Y theo nghĩa thường của Chân thân, để giải thích: Hưởng về Ứng thân, đến và không đến, đối với lý do của Chân thường tịch, vì không lay động, nên thường không đến. “Ta quán nghĩa này đều không có đến”, là tổng kết. Đối với không đến, vì cả hai đều không đến, nên nói là đều không. Kế là y theo pháp để giải thích. Nếu các hành là thường cũng không đến, nghĩa là đồng hưởng về sau để giải thích: Nếu là vô thường, cũng không có đến, nghĩa là như hưởng về trước để giải thích. Ở đó gọi là nắm ấm dùng làm các hành. Dưới đây sẽ y theo tâm để nói, chia ra làm tám câu:

Ba câu trước, vì xa lìa lỗi lầm của phàm phu, nên không có đến đi. Đầu tiên là lìa ngã kiến, kế là lìa kiêu hãnh, ngạo mạn. Sau lìa chấp hành. Hoặc hai thủ kiến, gọi là thủ hành. Năm câu sau là xa lìa lỗi của Nhị thừa. Hai câu đầu, một câu sau, nói về lỗi lớn của mê. Hai câu giữa, nói về lỗi chấp của Tiểu thừa.

Dưới đây là đoạn năm, hỏi đáp để giải thích về pháp, trong đó có hai:

1. Muốn hỏi để cầu nghe. Như lai nghe, hứa sẽ nói.
2. Lưu ly chính thức hỏi, Như lai giải thích cho Bồ-tát nghe.

Trong phần trước, đầu tiên là Lưu-ly môn hỏi, xin Phật cho pháp. Gác lại việc này, chấm dứt nghĩa không đến, đi nói ở trước. Vì nói không thể hết, nên nói gác lại, muốn có câu hỏi, tự nói với lòng mình, chỉ dẫu lòng xót thương, v.v... cùng thỉnh Phật cho. Sau đây là Phật cho phép.

Tùy ý hỏi, nghĩa chính là nghe câu hỏi của Bồ-tát kia. Nay, chính là thời gian này, Phật thúc giục để cho Bồ-tát mau hỏi.

“Ta sẽ... trở xuống là Phật hứa với Bồ-tát sẽ nói sau”.

“Cho nên... trở xuống là giải thích. Cho nên ta nói, nay chính đã đúng lúc, vì Phật khó gặp, Pháp khó được nghe. Chư Phật khó gặp như hoa Ưu-đàm, Phật khó gặp, pháp cũng như thế, khó có thể nghe... Pháp khó được nghe, trong đó, trước là nói Pháp Tiểu thừa khó nghe. Khó nghe như Phật, nên nói là “Cũng”.

Trong mười hai bộ, Phương Đẳng lại khó, là nói Đại thừa khó nghe.

“Cho nên... trở xuống là kết khuyển chuyên chú lắng nghe”.

Lưu ly chính là hỏi. Trong phần Như lai đáp, văn chia làm hai:

Bồ-tát Lưu-ly tự mình hỏi về nghe, không nghe. Như lai giải đáp, làm sao biết được điều này?

Văn dưới đây tự giải thích, nên sau đây Bồ-tát Lưu-ly nhận hiểu nói rằng: “Nhờ Phật ta mới hiểu về nghe, không nghe, nên nghe, không nghe, nghiêng về vì mình. Cũng làm cho tám muôn bốn ngàn Bồ-tát biết sinh, bất sinh, nói sinh, bất sinh, là nghiêng về là vì người.”

Hỏi: “Vì sao nghe và không nghe chỉ riêng vì mình, sinh và bất sinh là nghiêng về vì người?”

“Vì nghe, không nghe y theo Chân để Phân biệt. Vì nghĩa ấy rất sâu xa, nên riêng vì mình. Sinh, bất sinh là nói về Pháp tướng nhân duyên của Thế đế kia. Nghĩa ấy thô, cạn thấp, nên nghiêng về vì người. Về lý, thật ra nêu câu hỏi là đều vì người khác. Vì Phân biệt hạnh, lợi mình lợi người khác nhau, cho nên thực hành khác nhau.”

Hỏi: “Đồng là hai hạnh khác nhau, vì sao chẳng trước vì người?”

Giải thích có ba nghĩa:

1. Vì khởi hạnh theo thứ lớp. Trước phải tự thực hành, mới đem lại lợi ích cho người, nên trước vì mình.

2. Nghe, không nghe Bồ-tát Lưu-ly đã hỏi ở trước khi còn ở nước mình. Nay nhân thỉnh Phật kia cho nên hỏi trước.

3. Nghe không nghe là thể của đức ban đầu. Vì ở trên đã nói cho nên hỏi trước.

Hỏi: “Nếu nói khởi hạnh theo thứ lớp, cần Phải trước vì mình, thì vì sao Như lai dưới đây khuyển răn Lưu-ly, là trước vì người, sau vì mình?”.

Giải thích: “Sinh tâm khởi hạnh, đều khác. Nếu nói về sinh tâm thì trước phải vì người, bởi tất cả công hạnh thì bi là gốc. Nếu nói về khởi công hạnh thì trước phải tự thực hành, sau mới giúp ích cho người. Dưới đây là y theo khởi tâm. Ở đây vì y theo khởi hạnh, nên khác chẳng đồng nhau.

Y theo đoạn đầu, Lưu-ly thỉnh trước, đã được Phật nghe cho, và răn dạy khắp, kinh gia nêu lên. Trước Như lai nói: “Tùy ý ông hỏi”, là được nghe. Cho nên phải chuyên tâm mới được thọ lãnh là răn dạy, tức bạch rằng: “Thế nào là nghe mà không nghe? Chính là lời thưa hỏi. Phật đáp có bốn:

1. Khen Bồ-tát khéo hỏi, nói đã có khả năng đáp.

2. Đức Phật hứa nói.

3. Dạy cho biết nghĩa nghe.

4. Tùy câu hỏi mà giải thích.

Trong phần đầu: “Lành thay!” là lời khen.

“Nay ông muốn...” là nói đã có thể đáp, trong đó có sáu câu: Bốn câu trước nói đã có khả năng nói, một câu kế nói về có tâm, một câu sau nói về có Pháp.

Y theo bốn câu trước: “Ông muốn uống cạn nước biển”, là nêu điều mà ông mong cầu.

“Chính là gặp Phật... trở xuống là nói đã có khả năng nói. “Ông có ngờ vực,” là nêu tai họa của ông.

“Ta làm thầy thuốc v.v...” là nêu chỗ mê của ông”.

“Ta có tuệ...” là nói đã có khả năng chỉ bày cho biết.

“Ông muốn lợi qua sông v.v... là nêu chỗ thoát ra của mình”.

“Ta có thể vì...” là nói ta đã có khả năng vận chuyển”.

Trong phần nói về có tâm: “Ông đối với ta...” là nêu sự thân ái của Phật kia”.

“Ta đối với ông...” là nói lên thương xót”.

Trong phần nói có pháp: “Ông tham pháp bảo” là nêu lên điều mà ông cần.

“Gặp ta có...” là nói ta đã có khả năng bố thí.

Trong lời răn thứ hai, trước là Phật căn dặn, kế là hứa sẽ nói Pháp. Sau bảo phải khéo lắng nghe, nghiêm khắc, khích lệ tâm mình.

Trong phần dạy bảo thứ ba. Trước là phân biệt, sau là kết. Trong phân biệt gồm có hai mươi một câu:

Tương theo là ba câu, đầu tiên có tám câu, Phật dạy lìa tâm phàm. Bảy câu kế, bảo phải từ bỏ tâm Nhị thừa. Sáu câu sau, dạy tu tâm Bồ- tát.

Trong phần Phật dạy lìa tâm Phàm, là nói đã có khả năng đối trị.

1. Ông đối với Phật, v.v... là nghe pháp, kính tin, bảo nên lìa nghi ngờ, chê bai.

2. Dốc lòng nghe, nhận lời chỉ dạy, tâm biếng nhác.

3. Cung kính, tôn trọng giáo Pháp, lìa bỏ cử chỉ khinh thường.

4. “Đối với chánh pháp v.v... trở xuống là Phật dạy dứt bỏ sự oán ghét.

5. “Chớ nghĩ đến tham v.v... trở xuống là Phật dạy dứt bỏ tâm dơ bẩn.

5. “Chớ xem v.v... trở xuống là Phật dạy dứt bỏ tâm ngạo mạn”.

8. “Chớ vì v.v... trở xuống là Phật dạy dứt bỏ tâm cầu khác lạ của

ý nghĩ giả dối”.

Bảy câu kệ trong phần Phật dạy lìa bỏ tâm Nhị thừa, bốn câu đầu, dạy lìa tâm hẹp hòi của Nhị thừa.

Cũng đừng nghĩ đến ta. Sau khi nghe pháp, trước, phải tự độ bản thân, sau mới độ người, là sự cạn hẹp trong “Khổ”. Ở trước Phật bảo lìa bỏ tâm phàm, khuyến khích từ bỏ Tiểu thừa, nên nói: “Cũng đừng!”. Trước là tự cởi trói thân, sau mới giải thoát cho người, là sự hẹp hòi trong “Tập”.

Trước là tự yên ổn bản thân, sau mới yên ổn người, là sự hẹp hòi trong “Đạo”. Trước tự Niết-bàn, sau là giúp người khác nhập diệt, là sự cạn hẹp trong “Diệt”.

Ba câu sau, Phật dạy lìa tâm Tiểu Nhị thừa. Đối với Phật, Pháp, Tăng nên nghĩ là bình đẳng, Phật dạy từ bỏ tâm phân biệt. Đối với sinh tử nghĩ là khổ lớn, Phật dạy bỏ tâm chấp đắm. Sinh tử biến dịch, thật sự là nỗi khổ lớn.

Chớ cho là vui, trong đó, ưa chấp đắm, đối với Đại Niết-bàn nên nghĩ là thường... Phật dạy hay lìa bỏ tâm điên đảo. Sáu câu dưới, trong phần Phật dạy tu tâm Bồ-tát, đầu tiên là vì người khác, dạy tu tâm rộng lớn. Cũng gọi là dạy tu nghĩ nhớ tâm chúng sinh. Phải vì Đại thừa, đừng vì Nhị thừa. Phật dạy tu tâm Đại thừa. Cũng gọi là dạy tu tâm cầu trí Phật. Bốn câu sau, là dạy tu tâm sâu, cũng gọi là dạy tu xa lìa tâm hữu vi, qua đó, hai câu đầu, là dạy lìa tâm chấp, đối với tất cả pháp, không được có đối tượng trụ, chẳng trụ vào “Không”, cũng đừng chấp tướng tất cả pháp, chẳng chấp “Có”. Đối với pháp chớ tham, Phật dạy lìa tâm ái, thường sinh tâm biết pháp, thấy Pháp, dạy lìa bỏ tâm si mê.

Nếu làm được như thế, gọi là nghe không nghe, tổng kết nói lên ích lợi.

Dưới đây là đoạn bốn, Phật tùy câu hỏi, mà đáp. Đầu tiên là giải thích nghĩa nghe, không nghe. Sau liệt kê so sánh về sinh, để làm rõ nghĩa nghe, không nghe:

“Bốn câu trong phần trước có gì khác nhau?” Ý theo cách giải thích sau đây, có hai thứ:

1. Sinh tử, là pháp năng nghe.
2. Niết-bàn, là pháp được nghe.

Người cũng có hai:

1. Phàm.
2. Thánh.

Đối chiếu Phàm, Thánh thì Niết-bàn kia thành hai câu ở trước.

Thánh đối với pháp không nghe Niết-bàn, có khả năng nghe, nhận, gọi là không nghe mà nghe. Đối với pháp không nghe Niết-bàn, phàm phu không thể nghe nhận gọi là không nghe của không nghe. Đối chiếu Phàm, Thánh với sinh tử kia, để làm thành hai câu sau: Đối với Pháp năng nghe của sinh tử, vì phàm phu, thọ nhận không thôi, nên nói “Nghe nghe”.

Câu đầu trong bốn, câu chính là đáp câu hỏi ở trước. Vì nêu phàm để làm sáng tỏ Thánh, nên có câu thứ hai. Vì nêu nhiệm để làm rõ tịnh, nên có câu thứ ba, thứ tư.

Trong y theo câu sau để so sánh, trước là “Sinh”, sau là “Đến”, mỗi thứ đều có bốn câu. Văn dưới đây sẽ giải thích.

Dưới đây là đoạn hai, tự đặt câu hỏi ở trước về sinh, không sinh để Phật giải thích, giúp cho Bồ-tát mới đến được hiểu biết. Về đến, không đến, sau đây, trong phần đáp câu hỏi đầu của Đức Vương, Phật tự giải thích rộng. Nay, ở đây không nói.

Trong văn có bốn:

1. Hỏi.
2. Đáp.
3. Bắt bẻ.
4. Thông qua.

“Bạch Đức Thế Tôn! Thế nào là sinh, bất sinh?” là câu hỏi đầu. Bốn câu trước, về lý, lẽ ra hỏi một lượt, y theo bắt đầu để nói.

Trong lời đáp thứ hai, trước y theo nội để giải thích. Sau, y theo ngoại để giải thích: Chúng sinh là nội, Phi tình là ngoại. Trong nội, trước là giải thích, sau tổng kết. Trong giải thích, đầu tiên là nói: “An trụ thế đế”. Lúc mới xuất thai, gọi là sinh, bất sinh, giải thích câu đầu nói trên, đối với thế đế, nghĩa là vì mới thọ sinh, nên nói ở đời. Lại, thọ thân không hư hoại trong thế đế, cũng gọi là trụ thế. Khi mới xuất thai, là giải thích nghĩa sinh. Đầu phân biệt với sau, xuất thai khác với trước.

“Đó gọi v.v ... trở xuống là kết”.

Không dục trong đây, gọi là pháp Niết-bàn. Là y theo pháp Niết-bàn, nói về bất sinh, bất sinh của thân sinh tử. Vì phải được Niết-bàn, mới có thể được thành bất sinh bất sinh, nên y theo Niết-bàn để giải thích.

“Thế nào là sinh bất sinh?” là hỏi câu thứ ba. Thế đế lúc chết, giải thích rõ ràng tướng sinh bất sinh kia, đó gọi là hiện báo dùng làm thế đế. Thế đế là sinh tử gọi là bất sinh.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

“Thế nào là sinh sinh?” là hỏi câu bốn, dưới đây là giải thích có bốn:

1. Y theo người để chỉ chung. Tất cả phàm phu gọi là sinh sinh. Vì bậc Thánh sinh không nối nhau, nên chỉ cho phàm phu.

2. “Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Trước là hỏi, kế là giải thích: sinh sinh không dứt, y theo phần đoạn vô thường, để giải thích nghĩa sinh sinh.

Tất cả hữu lậu, niệm niệm sinh: Y theo ý niệm vô thường để giải thích nghĩa sinh sinh.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

3. “Từ Bồ-tát Tứ trụ... trở xuống là nêu Thánh để làm sáng tỏ phàm. Vì Bồ-tát Tứ trụ gọi là sinh, bất sinh nên phàm phu gọi là sinh sinh. Bồ-tát Diệm Địa, gọi là Tứ trụ. Tam địa trong tướng địa trở xuống, gọi là Thế gian. Tứ địa trở lên, gọi là xuất thế. Bồ-tát Tứ trụ xả bỏ thế gian kia, chứng nhập tuệ hạnh vô sinh xuất thế, gọi là sinh bất sinh.

4. “Vì sao? v.v ... trở xuống là. Giải thích nghĩa sinh bất sinh của Tứ trụ kia. Trước hỏi, kế là giải thích. Vì Tứ trụ kia đã dứt trừ về sinh một cách tự tại, nên xưa sinh, nay lại bất sinh.

“Đó gọi là... trở xuống là kết. Đó gọi là pháp nội. Về sau, trong phần y theo pháp ngoại, trước hỏi để khởi phát: “Thế nào là chưa sinh, sinh của Pháp ngoại?”, là hỏi câu đầu ở trên. Bất sinh bất sinh là hỏi câu thứ hai. Sinh bất sinh nghĩa là hỏi câu thứ ba. Nói “Sinh sinh”, là hỏi câu thứ tư. Sau, giải thích tương sinh sinh kia.

Trong phần giải thích câu hỏi đầu, như hạt giống chưa sinh là giải thích nghĩa “Chưa sinh”. Được bốn đại v.v ... là giải thích nghĩa sinh.

“Đó gọi là v.v ... trở xuống là kết. Trong giải thích thứ hai. Trước hỏi, kế giải thích. Ví như hạt giống bị thối”, là giải thích “Chưa sinh” ở trước. “Và chưa gặp duyên” là giải thích chưa sinh sau.

“Bọn như thế v.v ... là nêu thí dụ này để so sánh thí dụ khác.

“Gọi là chưa v.v ... trở xuống là kết”.

Trong giải thích thứ ba, trước là hỏi, kế giải thích “Như mầm sinh rồi” giải thích nghĩa sơ sinh. Không lớn thêm là giải thích chưa sinh về sau.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Trong phần giải thích câu bốn, trước hỏi, kế giải thích. Như mầm lớn thêm chính là giải thích sinh sinh. Nếu sinh bất sinh thì sẽ không có thêm lớn. Nêu sinh bất sinh, nhằm nói lên sinh sinh ở trước. Về nghĩa

tướng tự ở trên.

“Tất cả như thế” là nêu pháp này để so sánh với pháp khác”.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Hỏi: “Vì sao y theo việc nội, ngoại để nói về bốn nghĩa này?”

“Vì nói lên ý nghĩa các Pháp không nhất định nghiêng về một bên, vì không có nghiêng một bên nhất định, nên tất cả đều không.”

“Lưu-ly bạch v.v ... trở xuống là đoạn ba, đặt câu hỏi, có sáu câu hỏi câu: Hai câu hỏi đầu, tất cả hữu lậu, niệm niệm có sinh. “Cái có ở trước đã được che giấu ở đâu, mà cần phải hỏi ư?”

Giải thích: “Phần giải thích đã nói: “Thể của Pháp hữu lậu, niệm niệm có sinh”. Về tướng sinh của pháp ngoại thì thuyết trước cũng chưa giải thích, cho nên ở đây mới hỏi, để được Phật giải thích cho. Về nghĩa của bốn câu như bất sinh sinh trong bốn câu hỏi sau, thuyết ở trước sao không giải thích tường tận, mà lại hỏi nữa?” Vì thuyết ở trước y theo việc thô sơ của nội, ngoại để giải thích, chứ chưa đem tướng sinh đối với Pháp mà giải thích, nên ở đây phải nêu câu hỏi lần nữa để Phật giải thích tướng sinh.

Trong phần trước, đầu tiên là nói pháp hữu lậu. Nếu có sinh nghĩa là y theo hữu lậu ở trước, nhắc lại tướng sinh. Đây là nêu tướng sinh của pháp ngoại đạo kia, chứ chẳng phải thể của pháp sinh. Vì muốn y theo đặt câu hỏi, nên mới nêu tướng sinh ấy.

“Vì thường, vô thường, xét định tới lui v.v ... trở xuống là y theo đặt câu hỏi, gồm năm câu để Phân biệt:

1. Thể của Pháp nhất định. Sắc, tâm và Phi sắc, Phi tâm là Pháp hữu lậu.

2. Dựa vào Pháp trước để nói về nghĩa của bốn tướng. Bốn tướng có hai:

a. Bốn tướng là thể của pháp. Pháp sắc, tâm v.v ... trong mỗi niệm đều có bốn tướng: Đầu tiên là sinh, kế là trụ, cuối cùng là dị, sau là diệt.

b. Bốn tướng của pháp ngoại, bên pháp sắc v.v ... đồng thời có bốn tướng sinh như v.v..., tướng chung có bốn. Phần vi tế có tám, nghĩa là tướng của bốn đại và tướng của bốn tùy, cũng gọi là tướng tiểu. Bên cạnh đại sinh kia có một tiểu sinh, cho đến bên Diệt có một tiểu Diệt. Vì bốn pháp tướng ở trước rộng nhiều, nên gọi là Đại. Bốn thứ tướng dụng sau vì hẹp ít, nên gọi là tiểu. Tám tướng này theo thuyết để thành bốn, bốn tướng này y theo công năng mà đặt tên.

Nói “Sinh” là vì công năng sinh ra cái khác, nên gọi là “Sinh”,

chẳng phải sinh mới khởi trụ trước, cho đến tướng “Diệt”, vì năng diệt người khác, nên gọi là “Diệt”, chứ chẳng phải “Diệt” hư hoại sau khi “Di”.

Giải thích kỹ về thể tánh, thì tám thứ này đều có. Đầu tiên là sinh, kế là trụ, kế là dị cuối cùng là diệt. Bốn tướng như thế. Nay, ở đây, y theo nghiêng về bốn tướng của pháp ngoại, để nói về nghĩa sinh.

3. Y theo tướng sinh để nói về thường, vô thường. Phải biết rằng sinh này cũng là thường, vô thường, như văn sau nói. Về phần sự ngang bằng với các pháp như sắc v.v... vì thường có sinh này, nên gọi là thường. Về phạm vi của Pháp ngang bằng với tướng sinh này, vận vận khởi cùng tận, một phen xả bỏ cái đã qua, không còn hiện lại nữa, nên nói là vô thường.

4. Để nói rõ ý câu hỏi, nay Lưu-ly kế là khiến cho Như lai y theo sinh để giải thích nghĩa thường và vô thường, vì muốn cho Bồ-tát mới đến, được hiểu biết nên hỏi ngược lại.

5. Giải thích theo văn, trước là hỏi về nghĩa thường. Nếu sinh là thường, thì nêu lên pháp hữu lậu nhất định, sẽ không có sinh, y theo pháp để nạn phá. Hữu lậu vô thường, bên pháp vô thường làm sao có được sanh thường trụ, bên hữu lậu có là nói biết vô thường. Dưới là bắt bẻ về vô thường.

“Nếu sinh là vô thường, là nhắc lại nhất định ở trước một phen khởi, sẽ dứt bỏ dĩ vãng, không còn đến nữa. Bên Pháp hữu lậu thì không có sinh. Không có, dời đổi lẽ ra là thường? Nhưng tánh chất của Pháp hữu lậu là vô thường, thường có sinh theo nhau mà dời đổi, nói biết tướng sinh chẳng phải vô thường.

Trong bốn câu hỏi sau, nghĩa sinh sinh trong câu hỏi thứ nhất, nghĩa sinh bất sinh trong câu hỏi thứ hai, nghĩa bất sinh sinh trong câu hỏi thứ ba và nghĩa bất sinh bất sinh trong câu hỏi thứ tư, đây là đem tướng sinh đối với Pháp để đặt ra câu hỏi.

“Vì sao không dựa vào thứ lớp ở trước?” Vì hai câu đầu, mình và người đối nhau. Hai câu sau lúc ấu thơ “Có” và “Không” đối nhau. Vì sự tùy tiện này, nên không dựa vào thứ lớp ở trước.

Trong hai câu trước, câu đầu nghiêng về năng sinh để đặt ra câu hỏi. Câu sau, là y theo đối nhau mà sinh để lập ra câu hỏi.

“Vấn đề đầu tiên thế nào?”, “Nếu tướng sinh kia trở lại năng tự sinh thì có thể gọi là sinh sinh. Sinh chẳng tự sinh thì làm sao được gọi là sinh sinh ư?”

Với ý như thế, tuy nhiên tướng sinh kia chỉ có thể sinh ở Pháp sắc,

tâm v.v... chứ không thể tự sinh nên ở đây, nêu ngược lại. Nếu sinh tự sinh thì sinh không có tự tánh, dùng lý để phá câu hỏi. Nếu có tự tánh, thì sẽ sinh khởi, nên có thể tự sinh sinh, không có tự tánh thì làm sao tự sinh?”

Hỏi: “Giải thích đã nói bên các pháp như sắc v.v... có riêng tướng sinh của Phi sắc, Phi tâm. Nay sao lại nói sinh không có tự tánh?”

Giải thích: “Tướng này được xếp vào năng sinh, ngoài năng sinh không còn tự tánh của pháp sở sinh nên nói là không có.

“Câu thứ hai thế nào?” Nếu tướng sinh kia mà được sinh cái khác chẳng phải là pháp sinh thì Như lai có thể nói là sinh bất sinh. Chẳng thể sinh pháp không thể sinh khác, thì làm sao được gọi là sinh bất sinh? Ý câu hỏi là như thế. Tuy nhiên tướng sinh đó chỉ có thể sinh ở nhà mình, khởi chung có thể pháp sinh, chẳng thể sinh ra vô lậu, vô vi khác, nên nay nêu ngược lại. Nếu sinh được cái khác thì vì sao chẳng sinh ra vô lậu? Dùng lý để hỏi phá. Nếu sinh được cái khác thì vì sao không sinh Pháp vô lậu, vô vi? Vì không thể sinh, nên chẳng phải sinh bất sinh.

Y theo hai câu đầu trong hai câu sau, y theo khi chưa sinh để hỏi, phá bỏ có sinh. Câu sau y theo lúc chưa sinh, hỏi vặn, phá bỏ không có sinh.

“Câu đầu thế nào?” Nếu khi chưa sinh đã có sinh, thì Như lai có thể y theo nói bất sinh sinh. Lúc chưa sinh, không được có sinh. Sao Như lai lại nói bất sinh sinh. Ý hỏi là như thế. Pháp sắc... kia lúc khởi, gọi là sinh, khi chưa khởi, chẳng được gọi là sinh, nên nay nêu trái lại”, chưa sinh có sinh, thì sao đến nay mới gọi là sinh? dùng lý để hỏi vặn phá bỏ. Lúc chưa sinh, trước đã có sinh, thì làm sao đến nay khi hiện khởi mới gọi là sinh?

Câu sau thế nào?” Nếu khi chưa sinh, mà hoàn toàn không có tánh sinh thì Như lai có thể nói bất sinh bất sinh. Nếu lúc chưa sinh đã có tánh sinh, thì làm sao Phật nói bất sinh bất sinh? Ý câu hỏi như thế, nhưng pháp hữu vi khi chưa sinh, dù không có sự sinh, nhưng đã có tánh sinh, nên nay nêu ngược lại.

“Chưa sinh là vô sinh, vì sao không nói hư không là sinh?” “Vì dùng lý để hỏi vặn phá”: Nếu pháp hữu vi vốn không có tánh sinh, về sau được sinh, thì hư không xưa nay cũng không có tánh sinh, vì sao bất sinh? “Hư không bất sinh, có thể trước vô sinh, hữu vi có thể sinh, nói vốn có sinh. Vì vốn có sinh nên chẳng phải bất sinh, bất sinh. Dưới đây là đoạn bốn, Như lai giải thích thông qua.

“Lành thay!” Phật khen hỏi. Sau đây chính là trình bày, giải thích.

Chia làm bốn:

1. Nhắc lại sáu câu hỏi trước, nói chẳng thể nói, là quở trách người chấp nhất định.

2. “Có nhân duyên v.v... trở xuống là nói thuyết trước có thể nói giúp người cầu giải thoát.

3. Từ câu: “Thế nào là bất sinh sinh... trở xuống là giải thích nghĩa không thể nói của câu thứ nhất ở trước.

4. “Thế nào là có nhân cũng có thể nói... trở xuống là giải thích câu hai ở trước: “Nghĩa có thể nói”.

Y theo đoạn đầu, nói bất sinh sinh chẳng thể nói, nghĩa là nếu câu hỏi năm của Lưu-ly ở trước, nói chẳng thể nói. Đạo nói: “Sinh sinh chẳng thể nói”, là nhắc lại câu hỏi ba của Bồ-tát Lưu-ly ở trước, nói chẳng thể nói.

Nói: “Sinh bất sinh chẳng thể nói”, là nhắc lại câu hỏi thứ tư của Lưu-ly ở trước, nói chẳng thể nói. Bất sinh bất sinh chẳng thể nói, là nhắc lại câu hỏi thứ sáu của Lưu-ly ở trên, nói là chẳng thể nói.

Sinh chẳng thể nói, là nói câu hỏi thứ nhất của Lưu-ly ở trước. Sinh thường có không thể nói nhất định. Nói bất sinh bất sinh chẳng thể nói là nói câu hỏi thứ hai của Lưu-ly ở trước: “Bên pháp hữu lậu sau tướng sinh diệt, hoàn toàn vô sinh, chẳng thể nói nhất định. Các câu này đều không thể nói nhất định, gọi là không thể nói, chứ chẳng phải hoàn toàn không nói.”

Hỏi: “Vì sao nói sáu câu này đều không thể nói?”

Vì nói lên nghĩa các Pháp, không nhất định nghiêng về một bên, nên sáu nghĩa đầy đủ. “Nghĩa này thế nào?”, “Vì bất sinh sinh không thể nhất định nên có nghĩa sinh sinh”.

“Nghĩa này thế nào?”, “Sau đây là dùng sinh sau để phá bất sinh ở đầu. Nói pháp hữu vi lúc chưa sinh, có tánh để sinh, chẳng thể nói nhất định cho là bất sinh. Chẳng phải bất sinh, nên đem tướng sinh kia sinh như thế v.v... lúc có thể sinh pháp, thì được gọi là sinh đối với khả sinh. Cho nên được có nghĩa sinh sinh. Vì sinh sinh kia không thể nhất định, nên có nghĩa sinh bất sinh. Nghĩa này thế nào? Sau đây là y theo mới sinh, để phá trừ sinh sau, nói pháp hữu vi là đối tượng sinh của tướng sinh khác, nên gọi là sinh. Thế tánh chẳng phải sinh, vì thế chẳng phải sinh, nên lúc tướng sinh kia sinh ra pháp này, thì được gọi là sinh đối với bất sinh. Cho nên được có nghĩa sinh bất sinh. Vì sinh bất sinh chẳng thể nói, nên có nghĩa sinh sinh và nghĩa bất sinh bất sinh. “Nghĩa này thế nào?” Sau đây là dùng mới sinh để phá bất sinh ở sau, nói pháp hữu

vì được sinh với tướng sinh khác, nên thể chẳng phải bất sinh, nên lúc tướng sinh kia sinh ra pháp này, thì gọi là sinh sinh. Cho nên được có nghĩa sinh sinh.

Văn dưới đây, lại dùng bất sinh của câu sau để phá bỏ sơ sinh, nói tướng sơ sinh có thể sinh sắc... vì chẳng phải pháp sinh, nên gọi là sinh, thể tánh chẳng phải sinh. Tánh của năng sinh, sở sinh, đều chẳng phải sinh, tức được gọi là bất sinh, bất sinh. Vì bất sinh bất sinh chẳng thể nói, nên có nghĩa bất sinh sinh cho nên được có nghĩa bất sinh bất sinh. “Nghĩa này thế nào?” Sau đây là nói pháp bất sinh của Niết-bàn, vì cũng có sinh, nên pháp bất sinh được có nghĩa sinh. Niết-bàn đã như vậy, pháp khác so sánh cũng thế. Cho nên được có nghĩa bất sinh sinh. Lại vì nghĩa sinh chẳng nghiêng về nhất định, nên có nghĩa bất sinh. Vì bất sinh không nhất định, nên có nghĩa sinh.”

Hỏi: “Vì sao lập ra sáu nghĩa này?”

“Vì nói nghĩa các Pháp không nghiêng về nhất định. Vì không nhất định, nên tất cả Pháp là không.

Trong đoạn hai: “Vì có nhân duyên nên cũng có thể nói, nghĩa là nói từ sau nhân duyên đều có thể nói. Nghĩa này thế nào? Tướng sinh của sắc ngoại có thể sinh sắc... vì pháp có thể sinh nên được có nghĩa sinh sinh, tức thể của sắc... kia chẳng phải tướng sinh, gọi là bất sinh. Tướng sinh của pháp ngoại sinh ra pháp phi sắc: Sắc... này, gọi là sinh bất sinh. Lúc chưa sinh đã có tánh sinh, cho nên được có nghĩa bất sinh sinh. Lúc chưa sinh, vì chưa có việc sinh, nên có nghĩa bất sinh bất sinh. Đối với giới hạn phần sự, bên pháp các sắc... vì thường có tướng sinh nên có nghĩa sinh. Về giới hạn của pháp, vận vận khởi cùng tận, hễ dứt bỏ quá khứ thì sẽ không còn đến lý, cho nên được có nghĩa bất sinh.

Trong đoạn ba, dựa vào sáu câu trước, theo thứ lớp, giải thích:

“Thế nào là bất sinh sinh chẳng thể nói?” Là nhắc lại câu hỏi đầu. Dưới đây là giải thích tướng ấy. Riêng dùng sinh sau để phá bất sinh đầu, thành chẳng thể nói. Nói bất sinh, là nhắc lại bất sinh ban đầu. Gọi là sinh, là sinh sau”. Lúc bất sinh đã có nghĩa “Năng sinh”, thì làm sao nói là nhất định bất sinh được?” Sau đây là nói rõ lại.

“Vì sao mà hỏi?” Vì sinh nên hỏi, nghĩa là vì có thể sinh, nên không thể hoàn toàn nói nhất định bất sinh”

“Thế nào là sinh sinh chẳng thể nói?” là nhắc lại hỏi hai. Sau đây là giải thích tướng ấy.

“Dùng tướng sinh ở trước để phá sinh của pháp sau, thành chẳng thể nói. Vì sinh sinh nên sinh, là nói trước khởi sau. Một chữ sinh đầu,

là nhắc lại tướng sinh, kể là nói sinh, là nói tướng sinh ở trước có công năng sinh các pháp. Nói có sinh, là nói các pháp kia do tướng mà sinh, nên mới được sinh.

“Vì sinh sinh nên bất sinh”, là dùng sinh ở trước để phá sinh sau. Các pháp hữu vi do sự sinh nhau kia nên mới được sinh vì không có tánh nhất định sanh nên nói là bất sanh. “Vì chẳng thể nói, nghĩa là vì bất sinh, nên chẳng thể nói sinh. Cũng có thể hai sinh trước và sau đều bị phá. Vì sinh sinh nên sinh, là phá sinh trước. Một tướng sinh ở trước vì sinh ra các pháp, nên nói là sinh. Tự thể chẳng phải sinh, vì chẳng phải sinh, nên bất sinh, là phá sinh sau.

Một pháp sinh sau, vì cái khác mà sinh nên nói là sinh.

“Tự thể chẳng sinh nên không thể nói?” nghĩa là hai sinh trước và sau đều không thể nói.

“Thế nào là sinh bất sinh chẳng thể nói?” là nhắc lại câu hỏi thứ ba. Sinh tức gọi là sinh, là dùng sinh trước để phá sinh sau. Bởi sinh tức gọi là sinh, nên chẳng phải nhất định bất sinh.

Sinh không tự sinh là dùng sinh sau để phá sinh trước, vì tướng sinh trước chỉ có thể sinh cái khác, nên gọi là sinh, tự thể chẳng phải sinh. Vì tự thể chẳng phải sinh, nên gọi là bất sinh. Vì bất sinh, nên chẳng thể nói nhất định dùng bất sinh đó làm sinh. “Chẳng thể nói” nghĩa là sinh và bất sinh đều chẳng nhất định, nên chẳng thể nói.”

“Thế nào là bất sinh bất sinh chẳng thể nói?” là nhắc lại câu hỏi thứ tư”.

Nói bất sinh gọi là Niết-bàn, nói bất sinh ở trước, vì Niết-bàn thường vắng lặng, nên nói là bất sinh. “Vì Niết-bàn bất sinh, nên chẳng thể nói” Là giải thích bất sinh sau chẳng thể nói.

Niết-bàn từ duyên mà có, vì có thể sinh, nên chẳng thể nói nhất định là bất sinh.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích. Từ nghĩa tu chứng được, nói là sinh, chẳng phải giải thích “Không” làm cho “Có”, gọi là sinh. Trong đây, chẳng muốn nói Niết-bàn sinh, nêu pháp Niết-bàn bất sinh kia có nghĩa có thể sinh, để so sánh nói lên pháp bất sinh của thế gian có nghĩa sinh.

“Sinh chẳng thể nói”, là nhắc lại câu hỏi năm. Vì sinh “Là vô”, nghĩa là tướng sinh vô thường, hễ diệt rồi, thì không còn trở lại nữa, nên nói là sinh “Vô”. Cho nên chẳng thể nói nhất định là sinh.”

“Thế nào là bất sinh chẳng thể nói?” Là nhắc lại hỏi thứ sáu.

“Vì có được, nghĩa là tùy sự thường có tướng sinh để được. Cho

nên chẳng thể nói nhất định bất sinh.

Trong đoạn bốn “Thế nào là có duyên cũng có thể nói?” Là nhắc lại câu hỏi ở môn trước. Sau đây đối nhau để làm rõ:

Pháp mười nhân duyên là tác nhân của sinh. Vì nghĩa này nên cũng có thể được nói là giải thích chung.

Mười nhân duyên trước trong mười hai nhân duyên, và chi sinh thứ mười một làm tác nhân nên được nói là sinh. Cũng có thể mười nhân đã nói trong luận Địa Trì kia, cho là mười. Vì nhân này có thể cho khắp tác nhân của các pháp, nên được nói là sinh. Sau đây là phân giải thích.

Trước là nghi thức dạy bảo: “Chớ nhập” không định, vì đại chúng độn căn!”. Sau đây chính là giải thích:

Trong sáu câu hỏi trước, Phật chỉ giải thích hai câu hỏi đầu và giải thích câu hỏi bốn các câu hỏi còn lại, lược qua không nói.

Trong giải thích hai câu hỏi đầu, nhân nói về tướng sinh, mà giải thích ba câu hỏi còn lại. Trong văn, trước là riêng, sau là làm rõ chung. Trong riêng, trước nói rộng nghĩa thường vô thường của bốn tướng, sau là giải thích văn.

Y theo bốn tướng trong giới hạn của sự gọi là thường thường đi chung với các pháp như sắc v.v... cho nên đối với bốn ướng trong giới hạn của pháp đều vô thường. Bốn tướng thúc giục nhau, không có tạm ngừng.

“Nghĩa này thế nào?” Như trên đã nói về phần nhỏ nhiệm của bốn tướng khác nhau có tám. Tám tướng này đồng thời thúc giục thôi thúc lẫn nhau. Vì năng lực của “Đại sinh” nên trừ tự thể của tướng thứ tám kia, làm cho bảy tướng còn lại và pháp “Sở tùy” đều sinh cùng một lúc. Vì năng lực tiểu sinh, nên khiến cho đại sinh sinh. Vì năng lực của Đại Trụ, nên bỏ đi tự thể của tướng thứ tám, làm cho bảy tướng còn lại và pháp “Được tùy” đều sinh cùng lúc.

Vì năng lực “Tiểu trụ”, nên làm cho “Đại trụ” trụ, cho đến vì năng lực “Đại diệt”, nên dứt trừ tự thể của thứ tám tướng, để bảy tướng còn lại và pháp “Sở tùy” đều diệt cùng một lúc.

Vì năng lực “Tiểu diệt”, nên làm cho “Đại diệt” diệt. Cho nên, các tướng và thể của các pháp kia đều có nghĩa đầu tiên là sinh, kế là trụ, kế là dị, cuối cùng là dịch cho nên là vô thường.

Kế là giải thích văn. Trước là giải thích pháp hữu vi của tướng sinh, sinh cũng là thường, nghĩa là bên pháp thường có vì trụ vô thường. Sinh vô thường, nghĩa là dù trụ thường có làm tác dụng tạm như vậy, gọi là trụ vô thường. Do sinh đời đời này, nên sinh là vô thường. Vô

thường của sinh đủ do tác dụng trụ của bốn tướng gắn với sinh, nên nói nghiêng về.

Trụ cũng là thường; bên pháp hằng có vì sinh là vô thường.

Trụ vô thường: Sinh dù là tác dụng thường có, nhưng cũng tạm như vậy, nên gọi là sinh vô thường. Do trụ đời đời này, nên trụ là vô thường. Vô thường của trụ cũng do các tác dụng sinh nhau gắn với trụ, cho nên nói nghiêng về. Sau đây, là dị so sánh với nghĩa hư hoại, rất dễ hiểu.

Trên đây là giải thích riêng, dưới đây là giải thích chung:

Nói: Vì tánh nên sinh, trụ, dị, hoại đều là thường, nghĩa là tùy sự, chia ngang bằng, đều tự nghĩ lấy tánh hằng có là thường. Vì niệm niệm diệt, nên chẳng nói thường, nghĩa là đối với phần ngang bằng, vì vận vận đời đời, nên là vô thường. Về lý, thật sự niệm niệm cũng sinh, trụ, dị. Y theo sau cùng nói diệt. Vì Đại Niết-bàn này năng đoạn diệt, nên gọi là vô thường, nghĩa là đối với trị diệt vô thường.

“Pháp hữu lậu... trở xuống là giải thích câu hỏi bốn trong văn trên. Nhắm vào câu hỏi ở trước mà nói “Nếu có công năng sinh ra cái khác thì vì sao không sinh vô lậu?” Cho nên nay giải thích:

Pháp hữu lậu lúc chưa sinh, vì đã có tánh sinh, nên sinh năng sinh. Vô vi, vô lậu phần nhiều không có tánh sinh, cho nên tướng sinh chẳng thể được sinh.

Trong văn, đầu tiên là pháp, sau nêu ba dụ, so sánh để làm rõ.

Hỏi: “Vì sao không giải thích câu hỏi khác?” Là giải thích câu hỏi này xong, thì biết tướng sinh sinh ra pháp hữu lậu, chứ chẳng phải là tự sinh, nên với câu hỏi ba không nhọc giải thích lại.

Lại, trong văn này nói “Khi pháp hữu lậu chưa sinh thì đã có tánh sinh”. Câu thứ năm, thứ sáu nói: “Lúc chưa sinh đã có sinh, bất sinh, vì câu hỏi kia đã bị Phật quả trách, cho nên không nói.

Trên đây là đoạn thứ năm, hỏi đáp về pháp.

Dưới đây là đoạn sáu, Bồ-tát Lưu-ly nhận hiểu.

“Trước hết, Bồ-tát Lưu-ly bay lên cây Thất-đa-la trên hư không... trở xuống chính là nhận hiểu. Nhờ Phật dạy răn, nhân Đại Niết-bàn, ta hiểu được nghe, không nghe, tự thân đã lãnh hội hiểu biết. Lãnh hội chỉ giáo trước đây của Phật, với nghi thức đã được nghe qua, gọi là nhờ Như lai đã tha thiết dạy bảo. Nhận hiểu nghe, không nghe ở trước của Phật, gọi là nhân Niết-bàn, được hiểu rõ nghe, không nghe, đồng thời cũng giúp cho tám mươi bốn ngàn Bồ-tát hiểu sinh, bất sinh, thay chúng nhận hiểu.

Y theo thì nhất định biết nghe và không nghe là vì mình nên hỏi.

Sinh và bất sinh là vì người nên hỏi. Hai pháp này là hai thứ nghĩa mà Bồ-tát đã biết trong mật tạng ở trước.

Dưới đây là đoạn ba, Bồ-tát Vô Úy thưa hỏi nghĩa sinh tịnh độ. Như lai vì nói cho nghe, văn chia làm bốn:

1. Bồ-tát Lưu-ly kết trước, nêu sau để khởi phát.

“Nay, ta đã hiểu”, là kết trước. Bồ-tát Vô úy muôn thưa hỏi, chỉ mong Phật dữ lòng từ cho phép, là nêu sau.”

2. Như lai cho phép hỏi.

3. Vô úy thưa hỏi. Trước là khởi, sau là hỏi.

Hỏi có bốn câu.

1. “Tu nghiệp gì được sinh về cõi Bất Động? Là hỏi nhân phước mà người phẩm hạ đã tu.

2. “Bồ-tát cõi kia làm thế nào mà được trí tuệ thành tựu... ? Là hỏi nhân trí mà người phẩm hạ đã tu. Người vãng sinh về cõi này, tức là Bồ-tát của cõi kia.

3. Người phẩm trung, hạ là hỏi nhân phước mà người phẩm thượng đã tu. Văn này hơi sơ lược. Nếu đủ thì nên nói: “Người ở cõi này tu nghiệp gì mà sinh về cõi kia, được làm voi đầu đàn trong loài người có oai đức lớn, tu đủ các hạnh?”

4. “Trí nhạy bén... trở xuống là hỏi nhân trí mà người phẩm thượng kia đã tu. Văn này cũng sơ lược, nếu đủ thì nên nói: “Người ở cõi này tu nghiệp gì mà được sinh về cõi kia, với trí nhạy bén, nghe liền hiểu được”.

Trên đây là đoạn thứ ba, Bồ-tát Vô úy thưa hỏi:

Như lai nói cho nghe, trong đó, văn có hai mươi mốt bài kệ. Mười hai kệ đầu là Phật đáp câu hỏi trên, nói về nhân phước mà người phẩm hạ đã tu, kế là có hai bài kệ, là Phật đáp câu hỏi thứ hai, nói về nhân trí mà người phẩm hạ tu. Kế có năm bài kệ, đáp câu hỏi thứ ba ở trước, nói về nhân phước mà người phẩm thượng đã tu. Hai bài kệ sau cuối là đáp câu hỏi thứ tư ở trước, nói về nhân trí mà người phẩm thượng đã tu.

Y theo mười bài kệ trước trong đoạn đầu, nói lia bỏ hành vi ác, nghĩa là lia mười điều ác. Kệ nói riêng một bài, văn rõ ràng dễ hiểu.

Hỏi: “Mười điều ác này lẽ ra là nghiệp phẩm thượng, vì sao gọi là phẩm hạ?”

“Vì đời tu tập, nên không gọi là phẩm thượng. Vì hồi hướng cầu tịnh độ, nên được vãng sinh. Hai bài kệ sau là nói thực hành hạnh lành.

Bài kệ đầu trong đoạn hai là nói vì hy vọng được phước lợi thế gian, nên viết chép kinh này để làm nhân trí.

Bài kệ sau, là nói vì mong muốn sẽ được phước, lợi thế gian, nên đọc tụng kinh này để làm nhân trí. Vì đời tu tập, cho nên chẳng phải phẩm thượng. Vì cầu đi về, nên được vãng sinh.

Hai bài kệ đầu trong đoạn ba là nói tu giới hạnh để làm nhân phước, trong đó bài kệ trước nói tự thân không có trái phạm. Kệ sau, nói người kia có thể sửa chữa lỗi lầm của người khác. Ba bài kệ sau, nói tu hạnh bố thí để làm nhân phước.

Bài kệ đầu trong đoạn bốn là nói người kia cúng dường người nói pháp để làm nhân trí. Bài kệ sau nói tự thân người kia viết chép, thọ trì, đọc tụng để làm nhân trí.

Dưới đây là đoạn bốn, đáp xa câu hỏi đầu tiên của Đức vương. Vô Úy đầu tiên nhận hiểu, nêu câu hỏi, trên để thỉnh Phật đáp:

“Nay, ta đã biết tạo nghiệp được sinh là lãnh hội trước. Ánh sáng rực chiếu khắp, vì thương xót... là nêu trên. “Nếu Như lai ... là thỉnh Phật đáp, sau đây là Phật đáp:

“Trước là Phật khen Đức Vương, răn dạy lắng nghe, hứa sẽ nói cho nghe.

“Có nhân duyên... trở xuống chính là giảng nói, trong đó, trước nêu đến, không đến... Phật so sánh đáp câu hỏi ở trước. “Nghe cái không nghe, cũng giống như thế... trở xuống là sẽ hỏi, chánh đáp”.

Hỏi: “Sao không hy vọng đáp thẳng so sánh ở trước?”

Giải thích: “Như lai lại muốn cho người hiểu biết hưởng về nghĩa đến, không đến ở trước, nên trước hết so sánh, trong đó, đầu tiên là mở ra, nêu lên bốn môn.

Hai cặp trước trong bốn cặp là nói pháp Niết-bàn “Không đến”, nói phàm phu chưa đến, bậc Thánh đã đến, Hai cặp sau y theo đối với pháp ác sanh tử nói bậc Thánh không đến, còn phàm phu thì đến sau đây, giải thích là rộng.

“Vì sao chưa đến, không đến?” là nhắc lại câu hỏi ở môn đầu”.

Nói về không đến, là Đại Niết-bàn, hiểu ban đầu không đến.

“Phàm phu chưa v.v... trở xuống là giải thích chưa đến sau. Phàm phu chưa đến nói chung để nêu.”

“Vì có tham v.v... trở xuống là phân tích để làm rõ chưa đến. Vì có tham... trở xuống là có “Hoặc” “Không đến”.

“Thân nghiệp v.v... trở xuống là nghiệp ác không đến”.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết”.

“Vì sao không đến mà đến?” là nhắc lại câu hỏi thứ hai”.

Nói không đến là gọi Đại Niết-bàn, giải thích ban đầu “Không

đến”.

“Vì sao đến... trở xuống là giải thích “Đến” ở sau”.

“Dứt hẳn tham... vì không có “Hoặc” cho nên “Đến”.

“Dứt hẳn lia nghiệp của thân nên đến”.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

“Tu-đà-hoàn... trở xuống là y theo con người để nói về Tu-đà-hoàn”.

“Vì sao gọi là “Đến” “Không đến”? là nhắc lại hỏi thứ ba.

“Đến: Gọi là hai mươi lăm hữu, giải thích nghĩa “Đến” ban đầu. Kế là phân tích, làm sáng tỏ nghĩa “Đến”.

“Đó gọi v.v... trở xuống là kết”.

“Thanh văn v.v... trở xuống là giải thích “Không đến” ở sau. Trong đó, trước nói tự đi không đến.

“Vì hóa độ v.v... trở xuống là nói các Bồ-tát sau đây sẽ hóa độ chúng sinh trong chỗ thị hiện cũng gọi là “Đến”.

“Vì sao gọi là đến đến?” là nhắc lại câu hỏi thứ tư”

“Đến: tức là hai mươi lăm hữu, giải thích nghĩa “Đến” ban đầu”.

“Tất cả phàm phu trở xuống là giải thích “Đến” ở sau. Dưới đây là Phật đáp:

“Nghe cái không nghe cũng giống như thế” là nêu chung, so sánh với pháp trước. Kế là nêu bốn danh, về nghĩa đã giải thích như trên.”

Hỏi: “Bốn danh này làm sao đáp sáu câu hỏi của Đại vương ở trên?”

Giải thích: “Câu hỏi của Đức Vương, gồm có ba cặp. Nghĩa trong mỗi cặp đều có bốn: Hai lập, hai phá:

1. Lập nghe nghe.

2. Tức y theo câu hỏi này để phá nghĩa không nghe của Như lai.

3. Lập không nghe không nghe.

4. Tức y theo câu hỏi này để phá nghĩa không nghe không nghe của Như lai.

Nay, Phật tùy sở lập, sở phá kia, đều vì tồn tại nghĩa không nghe mà nghe, nên nêu bốn môn, để đáp câu hỏi trên.

“Thế nào v.v... trở xuống là giải thích. Chỉ giải thích môn đầu, ba môn còn lại so với nghĩa đến, không đến v.v... ở trên vì nghĩa ấy dễ hiểu, nên lược qua không nói, trong đó có ba:

1. Y theo Niết-bàn để giải thích không nghe mà nghe.

2. “Thế nào là Bồ-tát không nghe mà nghe... trở xuống là y theo nghĩa Phật tánh... của Tam Bảo kia, để giải thích không nghe mà nghe.

3. Như Phật trước trong tu đại Niết-bàn nghe mà không nghe có Niết bàn trở xuống có câu hỏi trong nghĩa trước, giải thích, nghĩa là hỏi, đáp, nói lại.

Trong phần đầu lại có ba:

1. Chính là y theo Niết-bàn để giải thích không nghe mà nghe.

2. “Đức Vương bạch v.v... trở xuống là hỏi đáp, nói lại.

3. “Đức Vương bạch Phật: “Thế nào là bố thí không được gọi là Ba-la-mật v.v... trở xuống là có người khó hiểu trong giải thích rõ lại nghĩa: Hỏi, đáp để giải thích lại.

Trong phần đầu, trước là hỏi, kế là đối nhau để giải thích. Trước giải thích không nghe, gọi là Đại Niết-bàn phát ra thể không nghe.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích nghĩa không nghe. Trước là hỏi, sau giải thích.

Chẳng phải hữu vi: Khác với pháp hữu vi sinh tử. Vì có thể nói, biện luận nên chẳng thể nghe.

Chẳng phải âm thanh, nghĩa là khác với tánh âm thanh của năng thuyên, nên chẳng thể được nghe.

Không thể nói: Vì khác nhau với danh tự có thể giảng nói, nên không thể được nghe. Dưới đây là giải thích nghĩa nghe:

Trước là gạn hỏi, sau giải thích.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết.”

Dưới đây là đoạn hai, hỏi đáp để giải thích rõ lại. Trước là Đức Vương nêu câu hỏi: “Phật nói Niết-bàn không thể được nghe, sao lại nói thường, lạc, ngã, tịnh mà có thể được nghe? Là “Gạn hỏi lược qua lời nói trước.

Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích rộng không nên, trước tự gạn hỏi quở trách: “Vì sao ta quở Phật không nên v.v... trở xuống là đối nhau nói rõ “chẳng phải”. Ý câu hỏi có ba:

1. Nói thể Niết-bàn là vô thường, không nên giảng nói có thường có thể nghe.

2. Nói Niết-bàn có danh để nghe, tức là vô thường.

3. Nói thường này không có danh để nghe.

Ý câu hỏi là như thế. Lời hỏi có bảy.

1. Nói Niết-bàn dứt phiền não, vì vốn “Không”, nay “Có”, cho nên là vô thường.

2. Vì trang nghiêm được, nên là vô thường.

3. Vì “Có” nên vô thường.

4. Vì có thể thấy, nên là vô thường.

5. Vì không bình đẳng, cho nên vô thường.

6. Vì cung kính được cho nên vô thường.

7. Vì có danh nên phải biết là vô thường.

Sáu câu hỏi đầu trong bảy câu hỏi, nói rõ ý hỏi ban đầu. Một lượt sau bày tỏ hai ý sau.

Y theo dứt phiền não trong câu hỏi đầu, gọi là được Niết-bàn. nếu chưa dứt được phiền não thì gọi là không được nói về tướng Niết-bàn.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là nói Niết-bàn này xưa không mà nay có.

“Nếu thế gian v.v... trở xuống là nói giống như vô thường kia, để làm sáng tỏ Niết-bàn. Đầu tiên là nêu rộng.

“Ví như chiếc bình v.v... trở xuống là ngay nơi sự để làm rõ”.

“Nếu Niết-bàn v.v... trở xuống là y theo Niết-bàn để hỏi pháp”.

Trong câu hỏi hai, đầu tiên là nói rộng, tất cả pháp thế gian do trang nghiêm được, đều gọi là vô thường. Kế là y theo làm sáng tỏ pháp: Nếu Niết-bàn như thế, thì lẽ ra là vô thường.

“Những gì v.v... trở xuống là nói về tướng trang nghiêm”.

Trong câu hỏi ba, đầu tiên là nói rộng tất cả pháp có đều vô thường.

“Nếu Niết-bàn v.v... trở xuống là y theo Niết-bàn để làm rõ pháp”.

“Như xưa, Phật v.v... trở xuống là dẫn lời nói xưa của Phật, nói Niết-bàn là “Có”.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết thành vô thường.”

Trong câu hỏi thứ tư, đầu tiên nói rộng về pháp có thể thấy đều là vô thường.

“Như Phật trở xuống là y theo Phật để nói rõ về pháp.

Phân tích câu trong câu hỏi thứ năm có bốn:

1. Lập dụ bình đẳng: Ví như hư không bình đẳng, vì không có chướng ngại, nên gọi là thường.

2. Y theo dụ để hỏi pháp: Nếu Niết-bàn bình đẳng thì vì sao chúng sinh có được là trách Niết-bàn kia không bình đẳng.

“Nếu không bình đẳng... trở xuống là vì Niết-bàn kia không bình đẳng, nên kết thành vô thường.

3. Lại lập dụ bình đẳng.

4. Y theo dụ để hỏi pháp: Nếu Niết-bàn bình đẳng, thì khi một người chứng đắc, nhiều người lẽ ra chứng đắc. Một người dứt trừ kiết, thì nhiều người cũng dứt, gạn hỏi giúp cho, bình đẳng ngang nhau.

“Nếu không như thế thì làm sao gọi là thường, vì Niết-bàn kia không bình đẳng?” Là gạn hỏi để phá nghĩa thường”.

Trong câu hỏi sáu, đầu tiên là nói rộng nhân cung kính mà được Niết-bàn, đều là vô thường.

Kế là y theo làm sáng tỏ pháp: Niết-bàn cũng vậy không gọi là thường.

“Vì sao?... trở xuống là nói rộng Niết-bàn do cung kính mà được”.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết thành vô thường”.

Trong câu hỏi bảy, đầu tiên là trình bày, nêu “Có”, gọi là vô thường.

“Như Niết-bàn kia không có... trở xuống là nói vì thường bất sinh, nên chẳng thể nói”.

“Làm thế nào?... trở xuống là kết phá để nghe. Dưới đây Phật sẽ đáp:”

Trong bảy câu hỏi trước, Phật chỉ đáp năm câu hỏi, còn câu hỏi thứ năm và thứ bảy thì lược qua không đáp.

“Về ý đáp trong câu hỏi đầu như thế nào?” “Nói các chúng sinh đều do dứt trừ phiền não, mà thấy được Niết-bàn, mà Niết-bàn kia là vốn “Có”, chứ chẳng phải nay mới có, nên được gọi là thường.

Trong văn, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Trong pháp có bốn:

1. Nói Niết-bàn vốn “Có”, chẳng phải nay mới có.
2. Nói chúng sinh chẳng thấy cho là “Không có”.
3. Nói Bồ-tát tu đạo mới thấy.
4. Nói dù mới thấy pháp, nhưng chẳng phải nay mới có.

Trong phần đầu có hai:

1. Nói thể Niết-bàn chẳng phải vốn “Không”. Văn có trái, thuận: Thể Niết-bàn chẳng phải xưa không nay có là văn thuận. Nếu thể Niết-bàn xưa không nay có thì chẳng phải pháp thường trú vô lậu là văn trái ngược.”

Hỏi: “Do phương tiện dứt kiết, Niết-bàn xưa không mà nay có, há chẳng phải vô lậu ư?”

Giải thích: “Vấn đề này thật sự là phương tiện dứt kiết, được vô lậu, nhưng chẳng phải là tự thể vốn thanh tịnh vô lậu, nên nói là “Chẳng phải”.

2. “Có Phật... trở xuống là nói Đức Phật kia thường có, y theo Phật để làm sáng tỏ Niết-bàn.

Y theo tướng để nói về Niết-bàn, có Phật thành đạo, chứng ngộ, lãnh hội, mới có Niết-bàn. Nếu không có Phật chứng ngộ, thì Niết-bàn “Không có”. Thật ra thì Niết-bàn xưa nay không thay đổi, nên nói là thường trụ.

Đoạn đầu này đã nói xong, ba đoạn sau để hiểu”

Hỏi: “Dưới đây nói Niết-bàn là quả của liễu nhân. Nhân của năng liễu đã chẳng phải “Vốn có”, thì Niết-bàn, sở liễu đâu chấp nhận là chẳng phải bắt đầu?”

Giải thích: Có ba nghĩa:

1. Y theo một người đầu cuối để phân biệt. Niết-bàn là quả của liễu nhân, nói hiện ở thời điểm sáng tỏ, nhưng tánh quả là vốn có, nay y theo quả đức để bàn luận ngược lại, vì bản tánh nên nói “Vốn có”.

2. Y theo hai người là Phàm phu và Phật để phân biệt. Phàm phu và Phật dù khác, nhưng thật ra về tánh thì không hai. Vì không hai, nên cùng dưỡng Phật tánh tức là quả Đại Niết-bàn của Chư Phật.

“Vì sao như thế? Vì Đại Niết-bàn kia, chúng sinh bị mê lầm che lấp, nên chưa được sáng tỏ. Cho nên không được gọi là quả Niết-bàn. Nhưng pháp bị mê, với khi sáng tỏ sau này, vì đức tịnh làm căn bản, nên gọi là Phật tánh. Cho nên văn dưới nói: “Nhân Niết-bàn, cái gọi là Phật tánh, tức là Phật tánh này, y theo Phật, thấy xưa nay thanh tịnh, không có chướng ngại, không có nhiễm ô. Cho nên, tức gọi là quả Đại Niết-bàn. Cho nên kinh nói: “Tất cả chúng sinh rốt ráo vắng lặng, tức là tướng Niết-bàn không còn diệt nữa! Bởi đối với Phật xưa nay thường tịnh là Niết-bàn, nên nay nói chẳng phải xưa không mà nay có. Đối với phàm, vì chưa chứng được Niết-bàn này, nên văn dưới sẽ nói “Đã được liễu nhân”.

3. Y theo duyên đến với “Thật” để phân biệt: Duyên có nhiễm, tịnh, “Thật” thì thường vắng lặng. “Thật” từ duyên nhiễm nói đó là nhân, lúc nhân ở phàm. “Thật” từ duyên tịnh, nói đó là quả, khi quả hiển bày rõ ràng. Bỏ “Duyên” nói “Thật”, ngoài “Thật” không có duyên biết, lại dựa vào đâu để nói nhân, nói quả? Vì y theo “Thật” chẳng phải nhân quả, nên nay nói Niết-bàn vốn có, chẳng phải nay từ “Duyên”, mới hiển, nên dưới đây là nói “Liễu nhân đã được”.

Trên đây, là pháp thuyết, kế là dùng thí dụ để so sánh, trong đó lại có bốn. Trước là thí dụ, đoạn đầu nói đại Niết-bàn vốn có, chẳng phải nay mới có.

“Ngôi nhà tối tăm, dụ cho thân chúng sinh. Giếng nước và bảy thứ châu báu, dụ cho pháp Niết-bàn. Người cũng biết, nghĩa là nhờ biết để

nói lên cái “Có”. Vì bóng tối nên không nhìn thấy, dụ cho đoạn thứ hai ở trước đã nói: “Vì bị phiền não che lấp, nên không thấy Niết-bàn.

“Người có trí... trở xuống là dụ cho đoạn ba ở trên”.

“Người này đối với Niết-bàn này không hề nghĩ đến... trở xuống là dụ cho đoạn bốn ở trên”.

Trong hợp cũng có bốn: Niết-bàn cũng thế, vốn là có chẳng phải nay mới có, hợp với đoạn đầu ở trên. Vì phiền não đen tối, nên chúng sinh không thấy Niết-bàn, hợp với đoạn thứ hai ở trước.

“Đại trí... trở xuống là hợp với đoạn thứ ba ở trên”.

“Cho nên... trở xuống là hợp với đoạn bốn ở trước”.

Kế là Phật đáp câu hỏi thứ hai, trước nhắc lại điều “Chẳng phải”.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích, trước là hỏi, sau giải thích. Ý giải thích ra sao? Nói các chúng sinh do đối với trang nghiêm ở quá khứ, nên thấy Niết-bàn, chứ chẳng phải Đại Niết-bàn vì nhờ trang nghiêm, nên được gọi là thường. Văn có ba:

1. Nói thể Niết-bàn dứt bật các tướng.

2. “Vì nghĩa này... trở xuống là kết thành nghĩa thường”.

3. “Thấy Niết-bàn là do vô lượng a-tăng-kỳ v.v... trở xuống là nói các chúng sinh nhờ trang nghiêm mới thấy”.

Trong phần đầu nói “Niết-bàn chẳng phải sinh ra, là Niết bàn không có bắt đầu sanh, cuối cùng xuất. Lại chẳng phải nhân sinh, cũng chẳng phải do “Duyên” xuất phát. Chẳng phải thật, hư, nghĩa là vì diệu xuất quên tình, nên nói chẳng phải hư. Hư đã chẳng có, thì cái biết còn đối lập với cái gì để nói lên “Thật” kia, nên nói chẳng phải “Thật”. Cho nên kinh nói: “Thật thấy còn không thấy “Thật”, hướng chi là chẳng thật.

Lại, thể Niết-bàn chẳng đồng với vọng tình, vì chấp lấy “Thật” nhất định, nên nói chẳng “Thật”. Vì không đồng với tướng luống dối của thế tục, nên nói chẳng phải hư.

Chẳng phải tác sinh: Như văn dưới nói: “Chẳng phải “Tác nhân” khởi, chẳng phải “Sinh nhân” sinh, chẳng phải pháp hữu vi, hữu lậu: Vì thể tánh thường tịnh, nên chẳng phải hữu lậu. Thể không có sinh diệt, gọi là chẳng phải hữu vi. Vì khác với sắc, âm thanh, nên chẳng phải thấy, nghe. Vì chẳng phải lui, tán, nên nói là chẳng đọa. Thể không có tận diệt sau cùng, cho nên chẳng phải chết. Vì muôn nghĩa đồng thể, nên chẳng có khác nhau. Nghĩa riêng có muôn ngàn sai khác, nên nói “Chẳng đồng”. Cho nên không có đời đổi, nên chẳng phải qua, lại. Thể không có chuyển đời chẳng thuộc về ba đời, nên gọi là “Chẳng phải

quá khứ, vị lai, hiện tại”. Nghĩa riêng là tính đếm của thế gian, cho nên chẳng phải một. Thế như, một vị, cho nên chẳng phải nhiều. Vì khác với vật chất, hình tượng, nên chẳng phải dài, ngắn, vuông tròn. Vì khác với đối tượng nhận lấy, nên nói “Chẳng phải tướng” Vì khác với năng thủ, nên nói “Chẳng phải tướng”. Vì bốn ấm khác nhau, nên nói “Chẳng phải danh”. Vì khác với sắc ấm, nên gọi là “Chẳng phải sắc”. Vì không tác động với “Sinh nhân” để sinh ra pháp khác, nên nói “Chẳng phải nhân”. Vì không từ cái khác sinh, cho nên “Chẳng phải quả”. Vì chẳng phải do thần sinh, nên nói “Chẳng phải ngã”. Vì chẳng phải sở hữu của ngã, nên gọi là “Chẳng phải ngã sở”. Hai cách giải thích sau dễ hiểu”

“Vị như người mù... trở xuống là đáp câu hỏi thứ tư, nói dù mới thấy, vì thấy mới “Vốn có”, nên chẳng phải vô thường, trong đó có hai dụ, hai hợp dễ hiểu.

“Ông nói nhân v.v... trở xuống là đáp câu hỏi thứ sáu. Trước là nhắc lại đều là sai.”

“Vì sao... trở xuống là giải thích. Trước gạn hỏi, sau giải thích” “Ý giải thích thế nào?” Nói Đại Niết-bàn chẳng phải do năm nhân mà thành. Từ “Liễu nhân” nói rõ lý do là thường, trong đó đầu tiên, là nói chẳng phải do năm nhân mà thành. Trước nêu năm nhân, kế là trình bày, sau là giải thích.

Sau đây, là nói Niết-bàn chẳng phải “Tác nhân”. Sinh, là “Liễu nhân” hiển bày. Trước là nêu hai nhân, kế là trình bày, sau là giải thích. Dưới đây sẽ đối chiếu Niết-bàn với nhân để nói về hai nhân, trong đó, trước là nói về pháp Niết-bàn chẳng phải “Tác nhân”, chỉ là liễu nhân hiển bày, kế là nêu ra liễu nhân. Đó là ba mươi bảy pháp đạo phẩm, sáu Ba-la-mật. Sau đây, là y theo đối với Niết-bàn đại, tiểu, nói nhân khác nhau: Bồ thí, giữ giới cho đến Bát-nhã là nhân Niết-bàn, chẳng được gọi là nhân của đại Niết-bàn. Sáu pháp Ba-la-mật mới được gọi là nhân của Đại Niết-bàn. Đạo Phẩm cũng như vậy. Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là nhân Niết-bàn. Pháp giúp đỡ Bồ-đề trong vô lượng tăng-kỳ, mới được gọi là nhân của Đại Niết-bàn.

“Các pháp khác nhau này... trở xuống là văn tự giải thích”.

Hỏi: “Với câu hỏi thứ năm ở trước, vì sao Như lai không đáp?”

Trong giải thích câu hỏi thứ nhất ở trước, nói vì các chúng sinh mờ tối, vì không chịu tu, nên mới thấy chúng sanh tuy có thấy và không thấy, nhưng vì Niết-bàn thường có, nên được gọi là thường. Vì câu hỏi kia đã bị Phật quở trách, cho nên chẳng giải thích. Lại, hỏi: “Câu hỏi thứ bảy ở trước, vì sao Phật không giải thích?” Văn dưới đây nói Niết-

bàn không có tên, chỉ gương đặt tên. Câu hỏi này liền bị Phật quở trách, vì không giải thích.

Dưới đây là thứ ba nói lại các hạnh như bố thí v.v... là Ba-la-mật, Phi Ba-la-mật, đều làm sáng tỏ Niết-bàn đại, tiểu kia.

Đức Vương trước là hỏi, Phật đáp có hai:

1. Phật dạy Đức vương tu chánh giải để cho Bồ-tát tự biết.

2. “Thế nào là bố thí... trở xuống là, Phật tùy câu hỏi giải thích cho nghe.

Trong phần trước có ba:

1. Phật dạy bỏ tâm chấp đắm, đối với pháp bố thí v.v... chẳng thấy, chẳng nghe.

2. Phật dạy tu sinh tâm hiểu rõ, hiểu rõ hai đế.

3. Do hai đế ở trước, tự biết đàn... Đoạn đầu dễ hiểu. Pháp hiểu biết trong đoạn hai chỉ có hai:

1. Biết thế đế.

2. Biết chân đế.

Vấn chia làm ba:

1. Lược chia ra hai môn: Thấy biết pháp giới là môn thứ nhất, nói biết chân đế. Giới, gọi là tánh. Tổ ngộ thấu hiểu pháp tánh, gọi là biết pháp giới. Hiểu rõ thật tướng là môn thứ hai, nói biết thế đế, biết pháp hư huyền là Thế đế kia. Tánh thật của các pháp, gọi là hiểu tướng thật.

2. Giải thích rộng. Trước là giải thích môn đầu, chia làm hai câu:

1. Nói về sở tri: Biết hai vô ngã, hoàn toàn chẳng có gì, là pháp vô ngã. Chẳng có tướng hòa hợp giác biết là “Nhân vô ngã”.

2. Nói chỗ bị lia, được tướng vô lậu, không có tướng sở tác, không chấp đắm đàn... gọi là tướng vô lậu. Không thấy đàn... cho nên sanh khởi, gọi là tướng vô tác.

“Như huyền... trở xuống là giải thích môn sau. Chia làm hai câu:

1. Nói về sở tri. Biết pháp như trò ảo thuật, cho đến không hư. Trước là riêng, sau là kết.

2. Nói chỗ lìa bỏ. Chẳng có tham, sân, si, không nghe, không thấy. Hiểu pháp lưỡng đối, vì diệt các pháp, nên không có tham, sân, si. Đối với đàn... kia, tâm không phân biệt, gọi là không thấy, nghe.

Trên đây, đã giải thích xong.

3. Song kết: “Đó gọi là chân thật”, kiết chân đế ở trước, “An trụ thật tướng”, kết thế đế ở sau, thuận với quán, gọi là an.

Trên đây là đoạn thứ hai, Phật dạy sinh tâm giải.

Dưới đây là đoạn ba, nói do hai đế ở trước, bèn tự biết là Ba-la-mật, chẳng phải Ba-la-mật, cho đến biết được Niết-bàn Đại, Tiểu.

Trên đây là đoạn thứ nhất, Phật dạy tu kiến giải chân chính.

Dưới đây là đoạn hai, Phật tùy câu hỏi, vì giải thích, trong đó, chỉ giải thích sự khác nhau về thí... Niết-bàn đại, tiểu sẽ nói riêng ở sau. Ở đây phải nhận biết.

Y theo điều được giải thích, giải thích rộng về hạnh đàn. Các hạnh còn lại chỉ cho kinh Tạp Hoa.

Y theo phần giải thích đàn, trước là giải thích rộng, sau là kết.

Trong phần giải thích rộng, y theo bốn tu để giải thích, nói bốn tu, như Địa Trì nói:

1. Quyết định tu chánh ý, không lay động.
2. Chuyên tâm tu không xen lẫn ý tưởng khác.
3. Thường tu, hằng làm không nghỉ.
4. Khi không có tội, tu hành lìa lỗi.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Thấy người xin mới cho, thì chẳng phải Ba-la-mật. Không xin mà tự động cho cho là Ba-la-mật.”

Y theo chuyên tâm tu để phân biệt đúng, sai: Nếu lúc nào cũng tu thì chẳng phải Ba-la-mật. Nếu tu thường bố thí là Ba-la-mật. Đây là y theo thường tu để phân biệt đúng sai. Nếu bố thí rồi mà hối tiếc thì chẳng phải Ba-la-mật. Bố thí xong, không có ăn năn, là Ba-la-mật.

Y theo quyết định tu để phân biệt đúng sai: Bồ tát đối với tài sản sanh bốn tâm sợ hãi. Vui vẻ Bố thí: Là nói lý do Bồ tát trước không hối hận. Vì đối với tài sản của mình thường sợ hãi bị vua quan, trộm cướp, nước lửa xâm đoạt, đối với xả không hối tiếc. Dưới là có hai cặp, y theo vô tội tu để phân biệt đúng sai.

1. Đối với quả báo có tội, chẳng phải Ba-la-mật. Không đối với không có tội là Ba-la-mật.

2. “Nếu vì e sợ... trở xuống là xen lẫn lỗi có tội, chẳng phải Ba-la-mật.

Y theo phần nói về sai, vì người e sợ, hoặc sợ người khác bỏ của để cho. Hoặc vì sợ những thứ suy não, thí cầu mong manh của thế gian, nên bố thí để cầu mong được thoát khỏi nỗi nguy khốn”.

Hỏi: “Thuyết trước đã nói sinh sợ sệt, thức hành bố thí là Ba-la-mật, thuyết này cũng nói sinh sợ sệt, vì sao là quấy ư?”

Giải thích: “Thuyết trước nói đối với của cải sinh sợ sệt, ưa bố thí, không có ăn năn. Cho nên được gọi là Đàn Ba-la-mật. Ở thuyết này nói không có ý bỏ, vì mong muốn thoát khỏi sự suy não, mà thực hành bố

thí để mong cầu được tiếng khen. Vì lợi dưỡng là vì lợi, cầu lợi.

Gia pháp thí, là vì kế thừa cha ông tự không có ý chân thành. Vì dục cõi trời, là bố thí với tâm cầu báo. Vì kiêu hãnh ngạo mạn, nghĩa là vì khiến cho người xin phải kính sợ mình. Vì hơn người, là vì muốn vượt hơn thí chủ khác. Vì báo ân vị lai. Nghĩa là vì mong được quả vui trong loài người ở vị lai, đều mong người qua lại trả ơn mình.

“Như sự trao đổi ở chợ... trở xuống là thí dụ để chỉ rõ lỗi”.

“Nếu người tu... trở xuống là kết để chỉ rõ sự sai lầm”.

Sau đây, trong phần nói về phải, trước là pháp, sau là dụ.

Trong pháp, đầu tiên là nói lia tâm hữu vi.

“Vì phương... trở xuống là cầu tâm vô vi”.

“Vì lợi mình... trở xuống là nghĩ đến tâm chúng sinh.

Trong dụ có năm, vẫn nói dễ hiểu.

Trên đây là giải thích rộng nghĩa Đại Niết-bàn; nghĩa như thế trở xuống là tổng kết”.

Giải thích đủ giới, nhãn... còn lại, vì khó tường tận, nên chỉ ra kinh Tạp Hoa.

Về Niết-bàn Đại, Tiểu, ở đây nên nói cụ thể. Văn kinh vì ngôn từ rộng, nên để ở sau. Ở đây lược qua không nói.

Trên đây là đoạn thứ nhất, trong phần y theo nghiêng về một pháp Niết-bàn, nói về nghe, không nghe.

Dưới đây là đoạn hai, lại y theo pháp khác, để nói không nghe mà nghe trong đó có hai:

1. Chính là y theo Phật... để nói về không nghe mà nghe.

2. “Đức Vương bạch... trở xuống là hỏi, đáp để làm sáng tỏ lần nữa.”

Trong phiên nào ở trước, “Thế nào?” là nhắc lại hỏi để, khởi phát.

Dưới đây, là đối nhau để giải thích. Văn chia làm bốn:

1. Nêu chung, nghĩa sâu xa trong mười hai bộ, xưa đã không nghe, nay được nghe đầy đủ.

2. Đối với xưa để nói về sự khác nhau. Xưa chỉ nghe danh, nay được nghe nghĩa.

3. Y theo người để phân biệt khác. Người Nhị thừa chỉ nghe danh hiệu mười hai bộ kinh. Không nghe nghĩa của mười hai bộ. Nay được nghe mười hai bộ kinh.

4. Dựa vào pháp để nói, gồm có bốn pháp.

a. Thường, Tạc, Ngã, Tịnh của Như lai.

- b. Như lai chẳng rớt ráo diệt.
- c. Tam bảo, Phật tánh không khác nhau.
- d. Phạm tội trọng cho đến Xiển-đề, đều có Phật tánh.

Trong văn này, trước nói Nhị thừa xưa không nghe. Sau, nói hiện nay đang nghe.

Sau đây, trong giải thích rõ lại, Đức vương trước là nhắc lại hỏi, kể là Như lai đáp.

“Đức vương bạch Phật: “Thành Thật như bậc Thánh... trở xuống là Đức vương nhận hiểu”.

Y theo lời hỏi vặn trong câu hỏi đầu có hai:

1. Câu hỏi nhằm phá vào các tánh của người tội trước kia.
2. “Phạm bốn giới trọng, gọi là không nhất định... trở xuống là hỏi vặn để phá, Phật xưa có nghĩa thường, lạc, ngã, tịnh, là nói Đức Như lai không rớt ráo diệt.

Y theo tánh câu hỏi, gồm có ba câu:

1. Y theo câu hỏi về đọa địa ngục, để phá có tánh: Nếu người phạm tội trọng... có Phật tánh, mà tánh là pháp lành, lẽ ra ngăn cách địa ngục? Vì đọa địa ngục, đủ biết rõ họ không có tánh.

2. Y theo câu hỏi về vô thường... để phá có tánh:

“Nếu những người này có Phật tánh, tánh là pháp thường, lạc, ngã, tịnh, thì tại sao họ lại không có thường, không có lạc, không có ngã, không có tịnh? Vì vô thường... cho nên biết rõ họ không có tánh.

3. Y theo câu hỏi để dứt gốc lành phá bỏ có tánh, trong đó có ba câu:

a. Dựa vào tướng để hỏi tánh: “Nếu những người này có Phật tánh, tánh là pháp lành, người Nhất-xiển-đề, người dứt gốc lành đã có Phật tánh, thì sao họ không dứt Phật tánh?”

b. Y theo tướng để hỏi tánh: “Nếu Phật tánh đã dứt thì tại sao Phật lại nói thường, lạc, ngã, tịnh?”

c. Y theo tánh để hỏi về tướng: “Nếu tướng không dứt thì tức là có gốc lành, sao gọi là Nhất Xiển đề ư?” Ba câu hỏi này, văn dưới đây sẽ đáp riêng, nên xem xét, ghi nhận biết câu hỏi đầu tiên này đã nói xong.

Trong câu hỏi thứ hai, là nói về lời câu hỏi của Bồ-tát. So sánh lời hỏi dưới với lời hỏi trên, nói Phật không nhất định. Ý hỏi có ba:

1. Nói Phật không nhất định, là phá Đức Phật ở trước có thường, lạc, ngã, tịnh.
2. Nói Phật không nhất định, vì muốn cho Như lai nói lại những

điều mình đã hỏi, nói lên Như lai không rốt ráo diệt. cho nên trong văn dưới, Bồ-tát Đức Vương nhận hiểu: “Đúng thế! Đúng thế! Đúng như lời dạy bảo bậc Thánh, tất cả các pháp đều không nhất định”. Vì không nhất định, nên Như lai cũng không rốt ráo Niết-bàn.

3. Nói Phật không nhất định, nói lên Xiển-đề... sẽ không có chứng đắc, trở thành hiện không có tánh. Cho nên văn dưới nói: “Nếu không có thường... thì sao Phật lại nói Nhất-xiển-đề... sẽ được Niết-bàn?”

Trong văn có hai:

1. So sánh câu hỏi dưới với câu hỏi trên, để nói Phật không nhất định.

2. “Thế nào là không nhất định?... trở xuống là y theo câu hỏi Phật không nhất định, để phá thường...

Trong phần trước có bốn:

1. Nói phạm phu không nhất định, trước là nói không nhất định.

“Nếu quyết định... trở xuống là câu hỏi, phá bỏ nghĩa nhất định”.

2. Nói Tu-đà-hoàn, cho đến Bích-chi-phật, tất cả đều không nhất định. Trước nói không nhất định.

“Nếu Tu Đà... trở xuống là hỏi vặn, phá bỏ nghĩa nhất định”.

3. “Nếu phạm bốn tội trọng không nhất định... trở xuống là nhắc lại phạm phu, Nhị thừa ở trước không nhất định, so với Phật không nhất định.

4. “Nếu Phật không nhất định, thì thể tánh Niết-bàn cũng không nhất định v.v... trở xuống là so sánh “không nhất định” của Phật với tất cả các pháp mà Phật đã được, là nói đều không nhất định.

Trên đây. Một đoạn nói Phật không nhất định.

Dưới đây là đoạn hai, y theo câu hỏi không nhất định ở trước để phá thường...

“Không nhất định là thế nào?” Gạn hỏi trước, khởi sau. Dưới đây sẽ đối nhau để nói về không nhất định.”

Câu trước có năm:

1. Nói lại việc Xiển-đề không nhất định ở trước. Nếu Nhất-xiển-đề dứt bỏ tâm chê bai pháp, thì thành Phật đạo, nên biết không nhất định.

Trong phần nói ở trước, vì Xiển-đề thấp nhất, nên nêu nghiêng về. Các đối tượng còn lại, so sánh với Xiển-đề sẽ hiểu.

2. So sánh Xiển-đề không nhất định với Phật không nhất định. Thì lẽ ra Phật đã nhập Niết bàn rồi lại xuất, thì tánh Niết-bàn là không nhất định.

3. So sánh Phật không nhất định với Niết bàn không nhất định: nếu Phật nhập rồi lại xuất như thế thì tánh Niết bàn là không nhất định.

4. Dùng Niết-bàn không nhất định để phá Niết-bàn bất định là thường... Phải biết rằng, không có thường, lạc, ngã, tịnh.

5. “Thế nào là v.v... trở xuống là kết để chỉ rõ lỗi”.

“Nếu Niết-bàn không có thường, lạc, ngã, tịnh thì tại sao Phật lại nói Nhất-xiển-đề v.v... sẽ được Niết-bàn?”

Phật đáp: có ba

1. Phật khen Bồ-tát Đức Vương có khả năng hỏi.

2. Phật khuyên hãy lắng nghe và hứa sẽ nói.

3. Chính là đáp.

Trong phần khen, trước Phật nói: “Lành thay!” là khen chung.

“Vì muốn cho v.v...” trở xuống là trong lời Phật khen riêng có

ba:

1. Phật khen câu hỏi mà Bồ-tát đã nêu.

2. “Ông đã gằn gỏi v.v... trở xuống là Phật khen do hỏi”

3. “Ta không thấy v.v... trở xuống là Phật khen câu hỏi rất hay”.

Hỏi: “Trong câu hỏi mà Bồ-tát đặt ra, với mục đích làm lợi ích chúng sinh, thương xót nghĩ đến thế gian, nói Bồ-tát vì lợi ích cho chúng sinh, phàm phu, Nhị thừa, vì muốn lợi ích cho chúng sinh được yên vui, thương xót nghĩ đến chúng sinh làm sao cho thoát khỏi đau khổ. Vì muốn làm tăng thêm lợi ích nghiêng về Bồ-tát nên hỏi để tổng kết.

Trong lý do hỏi, nhân phước, nhân trí. “Ông đã gằn gỏi là nhân phước. Từ lâu đã suốt qua... là nhân trí.

Trong phước, đầu tiên là nói lợi mình, ông đã gằn gỏi vô lượng Chư Phật, là bắt đầu lợi mình. Đối với Phật gieo trồng gốc lành lợi mình, kế là thành tựu Bồ-đề, lợi mình là sau cùng.

Theo luận Pháp Hoa, Sở địa trở lên, gọi là được Bồ-đề. Nay, vì Bồ-tát Đức Vương nay đã trụ địa thứ mười, nên nói là thành tựu từ lâu. “Hàng phục... trở xuống là nói về hạnh lợi người. Hàng phục tà ma, để cho được Bồ-đề, hóa độ khiến cho nhập vào chánh trí. Từ lâu đã suốt qua tạng bí mật của Chư Phật, nói có chứng trí. Đã hỏi Phật quá khứ, nói có giáo trí.

Trong Phật khen câu hỏi rất hay, nói: “Ta không thấy, hoặc trời, người... có thể hỏi nghĩa này, nêu kém để làm sáng tỏ hơn.

Đoạn đầu này đã nói xong. Phật răn dạy Bồ-tát lắng nghe, dễ hiểu.

Dưới đây trong lời Phật đáp, đối với câu hỏi chỉ có hai, văn chia

làm ba:

1. Thuật thành hướng về trước, Xiển-đề bất định trong câu hỏi thứ hai ở trước.
2. “Như ông nói v.v... trở xuống là Phật đáp câu hỏi ban đầu.
3. “Phạm bốn tội trọng... trở xuống là đáp câu hỏi sau của Bồ-tát”.

Hỏi: “Về nghĩa không nhất định của Xiển-đề, đã dựa vào câu hỏi chưa đến, vì sao lại nói trước?”

Giải thích: “Trước đã nói Xiển-đề không nhất định vì có khả năng được Bồ-đề, chứng tỏ về sau. Giải thích nghĩa Phật tánh không dứt của người Nhất-xiển-đề, là cố nhiên.

Y theo đoạn đầu, người Nhất-xiển-đề cũng không quyết định, lượt nói câu hỏi ở trước. Nếu nhất định không được Bồ-đề, thì trái với không nhất định. Vì không nhất định, nên được thuận với là nói lên không nhất định.

Trong đoạn hai là giải thích câu hỏi không tường tận, câu hỏi trước có ba:

1. Nêu câu hỏi đọa địa ngục, để phá có tánh.
2. Nêu lên câu hỏi về vô thường v.v... để phá có tánh.
3. Nêu lên câu hỏi dứt gốc lành, để phá có tánh.

Nay, Phật đáp hỏi thứ ba, hai câu hỏi đầu, Phật không đáp. Câu hỏi đầu tương tự với lời hỏi trong đức thứ chín ở dưới. Vì giải thích không khác với câu hỏi kia, nên câu hỏi này Phật không đáp.

Trong phần Phật đáp câu hỏi thứ ba, trước nêu lời hỏi. Trong lời hỏi có đủ ba câu. Y theo sự giải thích ở sau để nêu lên. Sau đây chính là giải thích.

Ba câu trong lời hỏi, đầy đủ như đã nói trên:

1. Theo tướng gạn hỏi tánh: “Nếu phạm tội trọng... có Phật tánh, nói người Nhất-xiển-đề lúc dứt gốc lành, đã có Phật tánh, thì làm sao không dứt?”
2. Từ tướng để hỏi tánh: “Nếu Phật tánh đã dứt thì sao Phật lại nói thường, lạc, ngã, tịnh?”
3. Y theo tánh để hỏi tướng: Phật tánh không dứt, vì sao gọi là Nhất-xiển-đề ư?”

Trong văn này, trước là Phật đáp câu đầu. Ý đáp thế nào? Nói Phật tánh kia không nhập vào tất cả phương tiện khéo léo, vì không dứt, trong đó, y theo đối với ba thứ, hai thiện để nói về tánh khác nhau:

1. Y theo hai thiện trong, ngoài, để nói về tánh khác nhau. Trước

là nêu, kế là trình bày, như văn dưới nói: “Ý thiện, gọi là trong, thân miệng gọi là ngoài, hai việc thiện này có thể dứt bỏ. “. Sau đây, nói Phật tánh khác với hai việc thiện này, cho nên không dứt.

2. Y theo điều lành của lậu, vô lậu, để nói tánh khác nhau. Trước là nêu, kế là trình bày.

Pháp lành của ba cõi, gọi là Hữu lậu. Thánh đạo của ba thừa gọi là vô lậu. Hai việc lành này có thể dứt.

Hỏi: “Vô lậu làm sao dứt bỏ?”

“Vì đáng lẽ sinh bất sinh, nên gọi là dứt, chẳng phải dứt rồi sinh. Sau đây là nói Phật tánh không đồng với hai việc lành này, cho nên không dứt?”

Vì lẽ ra sinh, bất sinh, nên gọi là dứt, chứ chẳng phải dứt rồi sinh. Sau đây, sẽ nói về Phật tánh khác với hai việc lành này, cho nên không dứt.

3. Y theo điều lành của thường, vô thường, nói tánh khác nhau. Trước là nêu, kế là trình bày. Điều lành đối trá là vô thường, việc lành chân thật là thường. Hai việc lành này có thể dứt bỏ.”

Hỏi: “Việc lành chân thường làm sao dứt bỏ được?” “Về nghĩa đồng với vô lậu, bất sinh, gọi là đoạn, chứ chẳng phải đoạn rồi sinh. Sau đây, là nói Phật tánh khác với hai việc lành này, là vì không dứt bỏ. Dưới đây, Phật đáp hỏi thứ hai của Bồ-tát Đức Vương. Ý đáp như thế nào?”

“Nói vì tánh không dứt bỏ, nên được gọi là thường, lạc, ngã, tịnh, trong đó, đầu tiên là nói: “Nếu là dứt thì lẽ ra sẽ được trở lại, trái với giải thích không dứt. Nếu không được trở lại thì không gọi đoạn, thuận với giải thích không dứt. Y theo được để làm rõ, thông thường là tất cả pháp có thể dứt. Thời điểm đương lai dù dứt, về sau, tất nhiên sẽ được lại. Phật tánh không có nghĩa được trở lại, nói biết không dứt. Vì không dứt nên Như lai nói là thường, lạc, ngã, tịnh. Sau đây là Phật đáp câu hỏi thứ ba của Bồ-tát Đức Vương. Ý đáp như thế nào? Nói Phật tánh dù không thể dứt, nhưng ngoài gốc lành thì có thể dứt, nên gọi là Nhất- xiển-đề.

Trong văn nói: “Nếu dứt rồi, được gọi là Xiển-đề, thì phương tiện lành khác sẽ có thể dứt xong, được cái chưa được, thì gọi là Nhất-xiển-đề, chứ chẳng phải là đã được rồi, gọi là Nhất-xiển-đề.

Dưới đây là đoạn ba, Phật đáp câu hỏi không nhất định của đoạn sau ở trên, giải thích lời đáp của Phật, nói lại câu hỏi của Bồ-tát, nói Phật không nhất định, nói ý đáp kia có đủ ba nghĩa:

1. Nói vì thể của Như lai không nhất định, nên dù xuất hiện ở thế gian, nhưng thường khác nhau, vì khác nhau, nên thường, lạc, ngã, tịnh.

2. Nói thể Như lai vì không nhất định, nên dù được Niết-bàn, nhưng không bỏ thế gian, thường tùy theo các hữu. Vì thường tùy hữu, nên không rốt ráo diệt.

3. Nói Như lai không nhất định, cho nên thường hằng trong hữu, vì là thường nên nhất-xiển-đề, v.v... chắc chắn sẽ được, vì sẽ nên hiện có Phật tánh. Trong văn trước rộng, vì nhân duyên đó nên Phật không nhất định... trở xuống là tổng kết.

Trong phần nói rộng, tùy người chủ yếu chỉ có ba:

1. Nói phàm phu không nhất định.

2. Nói Nhị thừa không nhất định.

3. Nói Phật không nhất định.

Văn chia ra làm bốn:

1. Nói phàm phu không nhất định, sau cùng được Niết-bàn.

2. Nói pháp Niết-bàn của Chư Phật nhất định, nói lên phàm phu kia sẽ có sở đắc.

3. Nói Thanh văn, Duyên giác không nhất định, cuối cùng sẽ được Bồ-đề.

4. Nói Phật không nhất định, tác dụng mà thường vắng lặng, nói lên Nhị thừa kia sẽ có “Sở đắc”.

Y theo đoạn đầu, trước là pháp, sau là dụ. Trong pháp đầu tiên, nói phàm phu không nhất định. Sau nói về pháp phàm phu, trong con người chỉ nói phạm tội trọng, chê bai chánh pháp, năm tội nghịch không nhất định. Xiển-đề không nhất định, vì trước kia đã nói xong, nên ở đây không nói nữa.

Trong pháp đầu tiên, là dựa vào pháp môn bốn trần để nói không nhất định. Sắc và sắc tướng đều không nhất định, nghĩa là ngăn ngại là tánh của sắc. Màu xanh, vàng, đỏ... hiện có thể nhìn thấy, gọi là tướng của sắc. Trong hương, vị, xúc cũng có tánh tướng. Tánh đều là ngăn ngại với thể của sắc, vì đồng, nên lược qua không nêu. Vì tướng riêng đều khác, nên nêu nghiêng về một bên. Từ sinh đến vô minh, y theo mười hai duyên để nói không nhất định. Pháp quán trong mười hai duyên có nhiều đường. Dựa vào bảy mươi bảy môn quán trí kia, trước là quán tướng sinh năng khởi già, chết. Như thế tìm ngược lại, cho đến sau cùng, quán sát vô minh sinh khởi các hành. Nay, dựa vào môn này để nêu nhân duyên, nên nói từ tướng sinh đến tướng vô minh, ám là

pháp môn năm ấm. Nhập là môn mười hai nhập, giới là môn mười tám giới. Hai mươi lăm hữu và bốn sinh đều là một môn. Bảy môn trước là nêu riêng. Pháp tướng rất nhiều, vì không thể nêu đầy đủ, nên lại nêu chung, cho đến tất cả pháp này đều từ duyên tập khởi, vì duyên chia lìa, hư hoại, nên đều không nhất định. Dưới đây là dùng thí dụ để so sánh. Thí dụ có chia làm ba, đều trước là lập dụ, sau là hợp để làm rõ pháp.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói phạm phu không nhất định.

Dưới đây là đoạn hai, nói pháp Niết-bàn mà Phật đã chứng đắc là nhất định. Cũng nêu sơ lược nhất định, dưới sẽ giải thích rõ lại.

“Thế nào là nhất định?” Hỏi nghĩa nhất định kia, thường, lạc, ngã, tịnh, đối với câu hỏi giải thích.

“Ở chỗ nào ư?” Hỏi thể nhất định của thường, lạc, ngã, tịnh kia, cái gọi là Niết-bàn. Ý theo pháp để chỉ ra sự bác bỏ. Đoạn ba, nói Nhị thừa không nhất định, rất dễ hiểu.

4. Trong phần nói về Phật không nhất định, văn chia làm hai:

a, “Nói Như lai cũng không nhất định... trở xuống là nói hóa thân Như lai ứng hiện công dụng không nhất định mà thường vắng lặng.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói Như lai tùy hóa độ, thị hiện nhập diệt.

2. “Tất cả Thanh văn... trở xuống là nói về người Nhị thừa không biết hóa thân Phật, chấp chấp nhất định diệt.

3. “Phải biết rằng... trở xuống là nói thật sự Phật không diệt độ.

4. “Vì nghĩa này... trở xuống là kết thành không nhất định”.

Trong phần đầu, trước là nói Như lai thị hiện diệt độ.

“Khiến cho các... trở xuống là nói chỗ làm của diệt. Chỗ làm có bốn:

1. Muốn cho mọi người kính mến Như lai, sinh ra lo khổ lớn.

2. Muốn cho các chúng sắp bày cúng dường lớn.

3. Muốn cho mọi người Xà-duy (trà-tỳ) thân Phật.

Vì sao trong ngàn sợi lông thú, chỉ để lại hai sợi?

Ngay nơi sự để tìm một sợi lông ở ngoài, vì ngăn che tro đất, chôn một sợi lông làm tịnh Xá-lợi. Nếu nói về bề ngoài thì vì làm tỏ Như lai, ngoài lìa trần nhiễm, trong đức thường tịnh, cũng được biểu trưng chân, thân ứng thân Phật còn mãi.

4. Vì muốn chúng sinh phân tán Xá-lợi, cúng dường rộng khắp. Ba pháp còn lại rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, “Phải biết rằng Như lai cũng không nhất định, nói chung để nêu. Dưới đây là hiển bày riêng.

Trong phần riêng, đầu tiên là mở nêu môn chương, sau là giải thích rộng.

Trong mở ra môn ở trước, nếu hợp với địa ngục, súc sinh và ngạ quỷ, thì sẽ có mười chín môn, còn chia ra, thì có hai mươi một môn. Y theo môn đầu, trước nói chẳng phải trời, kể là nói chẳng phải “Phi”, sau là song kết.

Trong phần nói về “Phi thiên”, Như lai chẳng phải trời là nêu tổng kết, vì sao v.v... trở xuống là giải thích. Trên đây thường nói Phật là trời trong loài trời. Nay vì sao nói Phật chẳng phải trời?” Sau đây là đối nhau để giải thích: Trước là nêu bốn trời, kể là nêu bốn tên gọi:

Trời thế gian: Trong luận Trí Độ, gọi là Giả hợp thiên, Tịnh thiên, Nghĩa thiên. Trong luận Trí Độ, gọi chung là Tịnh thiên, kể là sẽ nói về tướng của Tịnh thiên. Sau đối chiếu Như lai để làm rõ “Phi”.

“Nhưng chúng sinh... trở xuống là nói chẳng phải phi thiên”.

“Cho nên... trở xuống là kết. Môn còn lại dễ hiểu. Dưới đây, trong giải thích rộng, giải thích không cùng tận mà lại không thứ lớp.

Hỏi: “Vì sao không giải thích bốn môn: Phi hữu, Phi vô, Phi sinh, Phi thuyết này?”

“Ba môn này, trong giải thích phi thường, chẳng phải phi thường, nghĩa ấy đã được nói đầy đủ, rõ ràng là “Thị” nên không giải thích.

Phi Như lai và phi chúng sinh kia chẳng phải phi chúng sinh, vì nghĩa ấy rất đồng nhau, nên cũng không nói.

“Chẳng phải lậu, vô lậu, vì sao mà xoay lại ở sau?”

“Vì nghĩa ấy rộng, nên sẽ giải thích sau”.

Y theo giải thích phi thường, phi vô thường, có bảy lần “Lại nữa”, để giải thích nghĩa “Phi thường” kia. Có tám lần “Lại nữa” để giải thích chẳng phải “Phi thường”. Văn đều rất dễ hiểu.

Y theo giải thích chẳng phải lậu, chẳng phải vô lậu, trước là giải thích chẳng phải lậu, khai, hợp không nhất định, tóm lại chỉ một, hoặc chia làm hai:

1. Kiến lậu.

2. Tu lậu.

Có chỗ nói là ba, như trong kinh nói: “Dục, hữu, vô minh là ba. Hoặc chia làm bảy, như thuyết trong phẩm Sư Tử Hống có nói ở sau. Trong luận Thành Thật có nêu đầy đủ danh từ:

1. Kiến lậu là “Hoặc” Kiến đế.

2. Tu lậu là “Hoặc” tu đạo.

3. Căn lậu là các căn như mắt... vì sinh ra các lậu, nên gọi là căn

lậu.

4. Ác lậu: Tất cả voi ác, ngựa ác, tri thức... ác, sinh ra phiền não, đều gọi là ác. Vì điều ác sinh ra lậu, nên gọi là ác lậu.

5. Thân cận lậu: Áo, cơm... sinh nhân duyên như tham, mà sinh ra lậu, gọi là Thân cận lậu.

6. Thọ lậu: Như văn dưới nói: “Thọ ba Giác ác, vì là năng sinh các lậu, nên gọi là Thọ lậu. Không gọi số thọ để làm thọ lậu.

Ba giác ác: Như Địa kinh nói: “Dục giác, sân giác, kể cả não giác, là ba giác ác.

7. Niệm lậu: Vì niệm tà khởi lậu, nên gọi là niệm lậu.

Hai lậu trước trong bảy lậu là thể của lậu. Năm lậu sau là nhân duyên sinh ra lậu. Gần gũi ác căn là duyên sinh lậu. Hai thứ: Thọ và niệm là nhân sinh lậu.

Phần tế gồm có mười. Trong kiến được chia làm hai: Kiến và nghi. Trong tu được chia làm ba: Dục, hữu, vô minh, vì chung cho các căn còn lại v.v... cho nên hợp lại có mười.

“Nếu nương tựa... trở xuống là nói rõ thọ, tưởng, xúc, dục có đủ mười bốn. nói rộng thì vô lượng. Nay, đối tượng nói ở đây được chia riêng có mười, hợp lại thành bảy. Đối với bảy môn này, nói Phật không có lậu. Trước đối với ba lậu của Tu đạo là không. Như lai là vô lậu, là nhắc lại môn trước vì dứt trừ ba môn, nên là không. Lược giải thích tướng lậu ấy, sau đây là nói rộng về lậu đó: Trước nêu ba lậu. Nếu gồm nhiếp kiến hoặc, nhập chung vào ba lậu, thì tức là tất cả phiền não cõi Dục đều được dứt trừ. Vô minh đều gọi là Dục lậu, tất cả phiền não cõi Sắc, Vô Sắc đều được dứt bỏ. Vô minh ở đây được gọi Hữu lậu, Vô minh của ba cõi được gọi là Vô minh lậu.

Nếu chia kiến hoặc ở ngoài tu hoặc thì tức là tất cả phiền não của cõi Dục đều được dứt trừ. Vô minh, kiến, nghi, được gọi là Dục lậu. Tất cả phiền não của cõi Sắc, vô sắc đã được dứt trừ. Mê đố, gọi là Vô minh lậu.

Nay, dựa vào môn sau, dưới đây, sẽ nói Phật không có lậu.

Dưới đây là đoạn hai, nói không có kiến lậu. Trước, nói về tướng mạo lậu. Sau, nói Phật không có lậu.

Trong nói lậu, đầu tiên là nghi, sau là kiến. Trong nghi, đầu tiên là nói: “Phàm phu chẳng thấy lậu là lý do sinh tâm nghi. Do vô minh không thấy nên phát ra nghi.

“Thế nào?... Trở xuống là nói do không thấy nên sinh tâm nghi. Trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích, đầu tiên là chung, kế là

riêng, sau là kết”.

Kiến nghi như vậy, che lấp tâm sinh, nghĩa là vì tâm nghi tìm tòi, nên nói là kiến nghi. Dưới đây là nói về khởi kiến. Sau nghi, tâm quyết định, tức gọi là kiến.

Sinh sáu kiến, nêu chung. Sau đây là nói riêng để làm rõ sáu kiến:

Có ngã, có kiến, không có ngã, không có kiến, vì nghi “Có”, nghi “Không”, nên sau khi nghi thì sinh hai kiến ấy.

“Ngã kiến ngã: Từ cái ngã nhỏ nhen ở trước, sinh ra ngã kiến nặng nề, như trong luận Địa Trì chép: “Xuất phát từ vọng tưởng của “Ngã”, sinh ra sự của thân kiến. Ngã kiến, vô ngã, từ ngã kiến ở trước sinh ra “Không kiến”, vì tìm tòi “Không” được, nên lại chấp “Không”, tương tự với nhân trước đã dứt, khởi thường (khởi tương tự thường với thân trước đã dứt). “Ngã tạo tác, Ngã cảm thọ, chấp có công dụng của “Ngã”, chấp thân có năng tạo nghiệp, chịu báo.”

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Trên đây, đã nói về lậu. Sau đây là nói Phật không có lậu:

Như lai đã dứt hẳn hết lậu, chính là giảng nói Phật không có lậu.

“Bồ-tát mãi mãi... trở xuống là nêu phần kém để làm phần hơn”.

Dưới đây là đoạn ba, nói không có căn lậu, trong đó có ba:

1. Nói về lỗi của lậu.
2. Nói Bồ-tát tu đạo, dứt trừ lậu.
3. So sánh với Như lai, nói Phật không có lậu.

Y theo lỗi đầu, có bảy lần “Lại nữa”:

Hai lần “Lại nữa” đầu, nói lìa thú vui đệ nhất nghĩa, năm lần “Lại nữa” sau, nói đủ các khổ.

Một lần “Lại nữa” đầu trong hai lần “Lại nữa” ở trước là nói lìa nhân Niết-bàn. Trước là pháp, kế là dụ, sau hợp. Y theo hai lần “Lại nữa” đầu trong năm lần “Lại nữa” sau, nói về tạo nghiệp, đều trước lập dụ, sau hợp rất dễ hiểu.

Một lần “Lại nữa” kế là khiến con người sẽ chịu khổ ba đường. Trước là pháp, sau là dụ, kế một lần “Lại nữa” là nói về khởi “Hoặc”. Rong ruổi theo năm trần, sinh ra phiền não, nên trước pháp sau dụ. Một lần “Lại nữa” sau, nói làm cho con người chìm đắm trong ba cõi, chịu khổ của người, trời, chỉ có pháp không có dụ.

Đoạn thứ hai, trong phần Bồ-tát tu đạo đoạn, văn chia làm ba:

1. Nói gìn giữ căn.
2. “Vì có niệm, tuệ, nên không chấp “Ngã”... trở xuống là nói Bồ-

tát lia bỏ trần cấu.

3. “Bồ-tát bấy giờ, năm căn thanh tịnh... trở xuống là tổng kết, nói lên lợi ích.

Trong phần đầu có bốn:

1. Khéo gìn giữ căn.

2. “Sợ sệt... trở xuống là nói về đối tượng mà hộ căn đã làm: Vì sợ phiền não, vì được các việc lành.”

3. “Nếu có thể... trở xuống là nói về sự giữ gìn cơ nghi. Nếu gìn giữ được căn, thì sẽ nhiếp tâm. Nếu nhiếp được tâm thì sẽ thủ hộ căn trong đó đầu tiên là pháp, kế dụ, sau hợp.

4. Nếu được nghe v.v... trở xuống là tu sửa hộ căn, trước là tu niệm tuệ là pháp hộ căn. Nghe kinh, được trí là tu tuệ. Tức được chuyên niệm là tu niệm.

Dưới đây, là nói về thủ hộ căn. Đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp rất dễ hiểu. Kế là nói lia bỏ trần cấu, trong đó có hai:

1. Tu đối trị đúng.

2. “Như nóc nhà v.v... trở xuống là công dụng lia lỗi.

Trong tu đối trị ở trước, đầu tiên quán chân đế.

“Sinh ra đất, đá v.v... trở xuống là quán sát thế đế. Trong quán chân đế, trước quán “Sinh không”.

“Thấy tất cả v.v... trở xuống là quán sát “Pháp không”.

Trong quán “sinh không” có bốn câu:

1. Không chấp “Ngã”.

2. Không chấp “Ngã sở”.

3. Không chấp chúng sinh.

4. Không chấp sở dụng.

Một cặp trong hai cặp trước, là phá lia tánh của “Ngã”. Trong năm ấm, không lấy sắc tâm để làm thể của “Ngã”, gọi là không chấp “ngã”. Không có tự thể của ngã, gọi là không chấp tướng. Không lấy ấm khác để làm sở hữu của “Ngã”, gọi là không chấp sở. Không có thể trạng của sở, gọi là không chấp tướng. Dem sắc đối với phân biệt khác đã như thế, tướng ấm khác đối với phân biệt cũng như thế.

Một cặp trong hai cặp sau, Phật phá bỏ, quở trách nhân duyên giả gọi là tướng “Ngã”. Trong chẳng chấp tướng chúng sinh, ngoài chẳng chấp đối tượng mà “Ngã” đã thọ dụng.

Trên đây, quán sát vô “Ngã”, sở hữu của “Ngã” gọi chung là “Ngã không”, thấy tất cả pháp đều đồng với tướng pháp tánh, nói chấp “Pháp không”, Pháp tánh vốn vắng lặng, nay thấy sắc... đồng với pháp

tánh kia, xưa nay thường vắng lặng, gọi là chấp tất cả đều đồng với tướng pháp tánh, đó là quán chân đế, sinh ra tướng của đất, đá, ngói, gạch, là nói về quán thế đế. Vì nhận biết thế đế đó là giả dối không chân thật, nên sinh ra tướng đất, đá, ngói, gạch.

Trên đây, là nói về tu đối trị, sau đây là công dụng lia lổ, được chia làm hai.

1. Trong đối trị ở trước. “Không quán” của chúng sinh, nói về đối trị lia lổ trong chúng sinh.

2. “Biết năm dục... trở xuống là đối với quán pháp không trong đối trị ở trước, nói về lia lổ của đối trị trong các pháp.

Trong phần trước, vẫn có bốn câu, hai cặp:

1. Đầu tiên dựa vào không chấp tướng “Ngã”, không chấp “Ngã sở”, dứt trừ kiến hoặc trong đối trị ở trước. Trước là dụ, sau là hợp, như dụ nóc nhà.

Chấp chúng sinh... là hợp để làm rõ pháp.

2. Dựa vào đối trị ở trước: Không chấp ngã, tướng, không chấp ngã sở, dứt trừ tuệ ái. Trong đó, đầu tiên là nói Bồ-tát không tham.

“Tất cả phàm... trở xuống là nêu phàm để làm sáng tỏ Thánh. Phàm phu vì chấp chúng sinh, nên khởi lên phiền não, nói rõ phàm khác với Thánh, Bồ-tát niệm tuệ đối với chúng sinh, không tham, nói Thánh khác với phàm. Đây là một cặp trước.

3. Trong phần dựa vào đối trị ở trước, không chấp chúng sinh và đối tượng thọ dụng, dứt trừ kiến hoặc, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Trong pháp không chấp đắm tướng chúng sinh, vì phân biệt chung.

Thấy có chúng sinh đáng chấp đắm, tác thành mỗi thứ, là chỉ nhận thấy pháp khác nhau của năm ấm.

Vị Họa sĩ trong dụ, dùng các màu tạp nhạp, để vẽ nên các hình tượng, dụ cho các Bồ-tát quán sát năm ấm thành chúng sinh. Hoặc nam, nữ... dụ cho sự khác nhau của chúng sinh trong sáu đường. Phàm phu vô trí... dụ cho sở hữu của phàm phu. Con của vị họa sĩ... dụ cho bậc Thánh biết “Không”.

Trong hợp “Bồ-tát cũng giống như thế” là hợp với vị họa sĩ ở trước. Đối với tướng khác của pháp, quán một tướng, hợp với “Dùng các màu để họa thành các hình tượng, hoặc nam, nữ... nghĩa là đối với tướng của pháp khác của năm ấm, thì quán sát thành một tướng chúng sinh. Phàm phu vô trí, sinh ra tướng nam, nữ, lược qua không hợp.

Sau cùng, không sinh ra tướng chúng sinh hợp với vị họa sĩ trước

biết không có nam, nữ. Trước là hợp, sau là giải thích.

4. Trong dựa vào đối trị ở trước, không chấp chúng sinh và sở thọ dụng, dứt trừ bệnh ái. Do quán tướng trời người của năm ấm, nên dù lại ngắm xem người nữ xinh đẹp, không sinh tâm tham chấp đắm.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích, đây là một cặp sau”.

Trên đây là đoạn thứ nhất, dựa vào sinh không quán, đối trị là lỗi, trong đó có ba:

1. Quán lỗi vô thường, khổ của năm dục.

2. Lại nữa”... trở xuống là quán sát lỗi của năm hay làm cho chúng sinh trôi lăn.

3. Vì hành khổ của sinh tử này... trở xuống là niệm, tuệ bỏ lia.

Trong phần đầu là quán dục không có hoan lạc, là pháp thuyết, về khổ. Không được tạm dừng là pháp thuyết vô thường. Như dụ chó cắn... là nói về khổ. Như bọt nước... dụ cho thuyết vô thường. Quán dục như thế, mang nhiều lỗi xấu ác, là nói chung để kết luận.

Trong đoạn hai, đầu tiên là quán chúng sinh vì bị năm dục lôi cuốn, nên phải chịu khổ không cùng tận từ vô lượng kiếp đến nay.

“Hoặc ở... trở xuống là chịu khổ trong ba đường vô cùng cực”.

“Bồ-tát quán sâu như thế v.v... trở xuống là kết”.

Trong đoạn ba, đầu tiên là pháp thuyết. Kế là dụ, sau là hợp. Vì hành khổ này không mất niệm tuệ là pháp thuyết. Do năm dục này khiến hành nhân bị sinh tử, vì chịu khổ nhiều, nên giữ chắc niệm tuệ.

Trong dụ có ba câu:

1. Dụ cho năm dục đầy đầy, đại chúng dụ cho cảnh giới, năm dục rộng lớn gọi là Đại. Đủ hai mươi dậm nói chỗ ở của năm dục. Trong hai mươi lăm hữu, trừ địa ngục dưới và bốn Không xứ, cho nên chỉ nói đầy hai mươi dậm. Cũng có kinh nói: “Nói đủ tướng chung của hai mươi lăm dậm.

2. “Vua hạ lệnh... trở xuống là Phật dạy Bồ-tát, dụ cho giữ chắc niệm tuệ. Vua dụ cho Như lai, quan dụ cho Bồ-tát. Phật dạy giữ gìn niệm tuệ, gọi là vua sắc chỉ một vị quan bưng một bát dầu, bảo phải vượt qua năm dục, gọi là lỗi trong kinh. Phật dạy giữ vững niệm tuệ kia, gọi là “Chớ làm lật!”. Là Nêu ra lỗi, để ngăn ngừa, nên nói: “Nếu bỏ, ta sẽ giết chết ông!” Mất một niệm tuệ, tuệ mạng không nối tiếp, gọi là bỏ một giọt dầu, sẽ giết chết ông.

Nói kinh Niết-bàn, gọi là Phật quả trách một người, chỉ rõ lỗi, bảo cho con người biết, gọi là nhổ dao nói xấu sau lưng, để cho người nhàm chán, gọi là theo sau mà sợ lỗi.

3. “Vị quan thọ nhận... trở xuống là dụ cho Bồ-tát vâng làm, trong đó có ba câu.

a. Dụ cho vâng lời Phật dạy, giữ chắc niệm tuệ.

b. “Trãi qua... trở xuống là dụ đối với cảnh tự đề phòng”

c. “Người này vì nhân duyên sợ sệt này... trở xuống là dụ niệm, tuệ thành tựu”.

Trong hợp, chỉ hợp với dụ vâng làm của Bồ-tát, trong đó có ba câu, theo thứ lớp mà hợp. Bồ-tát như thế, không mất niệm tuệ ở trong sinh tử, hợp với các quan vâng lời vua dạy, hết lòng giữ vững.

“Dù thấy... trở xuống là hợp với câu hai”

“Nếu thấy... trở xuống là hợp với câu ba. Vì niệm, tuệ thành tựu, nên cho dù thấy sắc tịnh, vẫn không sinh tướng sắc, cho đến không làm ra vẻ hòa hợp. Trước là nói giữ gìn căn, kế là nói rõ việc lìa trần cấu.

Dưới đây là đoạn ba, tổng kết, bày tỏ ích lợi. Trước nói về sự thành tựu, trở thành giới giữ gìn căn. Sau, nói về đối tượng xa lìa, xa lìa lậu ở căn, trong đó, đầu tiên là dụ phàm, làm sáng tỏ Thánh.

“Bồ-tát mãi mãi... trở xuống là nói Thánh khác với Phàm. Dưới nói Phật không có lậu. Dưới đây là thứ tư nói lìa ác lậu, trong đó trước nói Bồ tát lìa lậu, sau nói Phật không có lậu.

Trong phần Bồ-tát lìa lậu, đầu tiên là chung, kế là riêng, sau là tổng kết lìa lậu. Lại, có lìa lậu là nói chung đầu tiên. Lại có một hạnh, có lìa lậu, chứ không phải nêu thể của lậu.

“Muốn gì... trở xuống là nói riêng. Trong phần nói riêng, muốn vì quả Phật Cam lộ nên nói lìa các việc đã làm.

“Thế nào là lìa... trở xuống chính là nói về tướng lìa. Trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích có bốn:

1. Quán người tu kinh lìa lậu.

2. Cái gọi là ác? Đó là voi ác.

Sau đây là quán điều ác được, mất. Mất là lìa ác.

3. “Tự quán thân như bệnh... trở xuống là gìn giữ thân xa lìa lậu.

4. “Quán voi ác và tri thức... ác không hai... trở xuống là quán điều ác nhẹ, nặng. Nặng là lìa ác.

Trong phần đầu lại có bốn:

1. Quán tự tu kinh.

2. Như thầy hay. v.v... trở xuống là nói tu có ích.

3. “Ông tin ở ta... trở xuống là quán người cung kính hành trì.

4. Ta nhớ lại quá khứ v.v... trở xuống là dẫn giáo xưa để so sánh.

Nay, nói về cúng dường có ích.

Trong phần đầu, nếu hay tu Đại Niết-bàn, thì đó gọi là lìa lỗi, chính thức Phật khuyên tu kinh.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích do kinh này thù thắng, nên nghiêng về khuyên tu, nên Tiểu làm rõ Đại, nói lên sự cao siêu của kinh.

Trong ích lợi thứ hai, có chia làm ba đoạn:

1. Nói về tu kinh có lợi ích lìa ác.

2. “Như chú thuật tốt lành... trở xuống là nói về người tu kinh, có lợi ích thoát khổ.

3. “Nếu có người viết chép... trở xuống là nói người tu kinh, sẽ được lợi ích là Phật nhớ nghĩ, nhiếp thọ.

Trong phần đầu, trước là dụ. Thầy hay dụ cho Phật nói Đại Niết-bàn, khuyên người tu học, gọi là dạy đệ tử. Vì chúng sinh dựa vào kinh tu hành, nên lìa được lỗi, vì vậy nói: Người thọ trì kinh, tâm không làm điều ác... trở xuống là hợp, rất dễ hiểu.

Trong lợi ích thứ hai, đầu tiên là giải thích, sau là tổng kết, Phật khen.

Trong giải thích, trước là dụ, sau là hợp, làm rõ pháp.

“Niết-bàn như thế”, hợp với chú thuật tốt lành. Nếu nghe qua tai, thì suốt bảy kiếp sẽ không đọa, hợp với ở trước Phật đã nói “Hễ được nghe kinh thì bảy năm sẽ không bị trúng thuốc độc...” câu này nói về lợi ích mới bắt đầu nghe kinh của người kia.

“Nếu có người nào viết, chép... thì sẽ được Bồ-đề, hợp với người đọc tụng kinh này trước kia “Cho đến qua đời, không có các điều ác, câu này nói về ích lợi học lâu của người đó. Kết là khen rất dễ hiểu.

Trong ích lợi thứ ba, cũng đầu tiên là giải thích. Sau là tổng kết, Phật khen.

Trong giải thích có năm:

1. Nói về viết, chép, cho đến tư duy nghĩa kinh này, là đệ tử chân thật của Phật.

2. Được Phật nhìn thấy.

3. Được Phật nghĩ đến.

4. Được Phật theo che chở, ở chung với họ.

5. Nhận của bố thí của người kia. Trước nói thọ thí. Sau, dùng chiêm bao để chứng nghiệm. Kết là khen rất dễ hiểu.

Trên đây là đoạn thứ hai, nói tu kinh có lợi ích. Dưới đây là đoạn ba, Phật khuyên nên cúng dường người trì kinh. “Ông tin lời nói của ta”, khuyên chúng sinh kính tin. Người cúng dường được ích lợi, việc đó ở khó biết, nên khuyên kính tin.

“Muốn thấy ta... trở xuống là nói cung cấp điều mình làm. điều mình làm có chín: ba điều đầu là đối với Phật, nói cúng dường điều mình làm. Bốn điều kế là đối với pháp. Một điều kế là đối với chướng. Nói tám ma, là phiền não, ám, tử và ma trời là bốn thứ. Không có thường, không có lạc, không có ngã, vô thường vô vi là điên đảo. Lại chia làm bốn.

Bốn thứ trước trong tám thứ thì đại thừa, Tiểu thừa nói chung. Bốn thứ sau, chỉ cho đại, chẳng phải tiểu. Vì Tiểu thừa kia chưa nói vô thường, khổ, vô ngã... là điên đảo. Một cặp sau là vui cõi người, cõi trời, nói về điều mà người cúng dường đã làm.

“Thấy có thọ... trở xuống chính là khuyên cúng dường. Trước là khuyên, sau giải thích.

Đoạn bốn, trong phần nói về lợi ích cúng dường. Trước nêu tác dụng của việc xưa để so sánh với việc nay. Vì nhân duyên này, nên Niết-bàn không suy nghĩ, kết khen kinh thù thắng.

“Vì nghĩa này... trở xuống là nói về trì kinh, được lìa lậu”.

Trên đây là bốn đoạn hợp thành đoạn thứ nhất, khuyên người trì kinh, để lìa lậu ác.

Dưới đây là đoạn hai. Quán điều ác được, mất. Mất là lìa nghiêng về. Trước là phát ra thể ác.

“Như thế... trở xuống là giải thích được mất của điều ác kia. Có ba lần “Lại nữa”.

Hai lần “Lại nữa” đầu là y theo đối với phiền não để phân biệt, nhân trước, duyên sau. Một lần “Lại nữa” sau là y theo đối với hành nghiệp để phân biệt.

“Thế nào là lìa... trở xuống là phát ra công hạnh đối trị. Trước là hỏi, kế là giải thích.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

“Vì sinh ra mừng... trở xuống là nói lìa chỗ làm.

Dưới đây là đoạn ba, gìn giữ thân lìa lậu, vẫn chia làm bốn:

1. Nói gìn giữ thân, quán thân có nhiều lỗi, nhưng cũng giữ gìn.
2. “Vì sao?... trở xuống là giải thích”. Trong giải thích có bảy câu.
3. “Thường sẽ... trở xuống là nói phải thường gìn giữ”.
4. “Vì sao... trở xuống là giải thích”.

Trong giải thích, đầu tiên là pháp, trước trái, sau thuận. Kế là lập tám dụ. Sau, hợp rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn bốn, quán lậu nhẹ, nặng, trong đó có bốn:

1. Quán bạn ác và voi ác...

2. “Vì sao?... trở xuống là giải thích.”

Đều hư hoại thân, nghĩa là voi ác v.v... phá hoại thân hiện tại. Trí thức ác, phá hoại thân vị lai.

3. Quán bạn ác còn hơn voi ác, cho nên đối với voi ác v.v... tâm không sợ sệt, đối với trí thức ác, sinh tâm sợ hãi.

4. “Vì sao?... trở xuống là giải thích, trong đó, trước là đặt ra sáu câu để so sánh”.

“Cho nên... trở xuống là tùy tội trọng, lìa nghiêng về. Trước là chung, kế là riêng, sau là tổng kết.

Phàm phu không lìa lỗi, cho nên sinh lậu, nêu phàm làm sáng tỏ Thánh. “Bồ-tát lìa... là nói Thánh khác phàm.”

“Bồ-tát còn... trở xuống là so sánh nhân với quả, nói Phật không có lậu”.

Dưới đây là đoạn năm, nói Phật, Như lai không có gần gũi lậu, văn chia ra làm ba:

1. Nói về thể của lậu.

2. Bồ-tát đã dứt lậu.

3. Nói Phật không có lậu, nói trong thể lậu, trước là hỏi, kế là giải thích, sau là kết. Trong giải thích, đầu tiên là nói về thấy lỗi, lìa bỏ.

“Nếu cần áo... trở xuống là những gì cần dùng đều thọ nhận, trước riêng, sau chung.”

Trong nói riêng, y theo bốn việc áo, cơm, phòng nhà và thuốc thang. Để nói về thọ lãnh vật dụng để thực hành, trong đó, đầu tiên là pháp. Kế là dụ, sau hợp.

“Thọ lãnh bốn cúng dường làm Bồ-đề... trở xuống là nói chung”.

Trước thọ nhận, sau giải thích.

“Cho nên... trở xuống là kết. Nêu Phàm làm rõ Thánh, là nói Bồ-tát dứt lậu. Phật không có lậu, rất dễ hiểu.

Từ đây trở xuống là đoạn sáu, nói không có thọ nhận lậu, văn chia làm ba:

1. Nói về thể của lậu.

2. Bồ-tát dứt lậu.

3. Nói rõ Phật không có lậu.

Trong phần nói về thể của lậu, đầu tiên là pháp thuyết: Tất cả phàm phu, dù giữ gìn thân tâm, nhưng vẫn sinh ra ba thứ giác, chính là nói về thể của lậu. Ba thứ giác đó là:

1. Dục giác: Suy nghĩ, tìm tòi tất cả việc vừa ý.

2. Sân giác: Cũng gọi là tuệ giác, nghĩ đến người khác, trái với suy nghĩ của mình, nên giận người đó.

3. Não giác: Cũng gọi là Hại giác, là nghĩ muốn làm hại người khác, nói rộng có tám giác. Vì lỗi của ba giác này, nặng nên nói nghiêng về một bên.

“Vì duyên này... trở xuống là nói về lỗi của lậu kia, kế là dụ, sau là hợp, dưới là giải thích rất dễ hiểu.

Trong Bồ-tát dứt lậu, trước là nói rộng, sau là kết. Trong phần nói rộng có ba:

Quán sát lỗi lầm sinh tâm nhàm chán.

“Đôi khi Bồ-tát có nhân duyên... trở xuống là giảm bớt, không thọ nhận”.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích ý không thọ nhận.

Trong nhàm chán, đầu tiên là chung. Kế là riêng, sau là kết. Bồ-tát có nhãn tịnh, thấy lỗi của ba giác có các thứ ác, là nói chung đầu tiên.

“Thường với... trở xuống là nói riêng. Trong phần nói riêng có mười câu. Bảy câu đầu là nói xa lìa vui đê nhất nghĩa, ba câu sau là nói khổ cụ.

Y theo bảy câu trước, thường tạo ra oán của ba thừa với chúng sinh, nói về lỗi trái với “Hạnh”. Kế là có năm câu nói về lỗi trái với “Giải”, trong đó, câu đầu nói mê đối với pháp lý, khiến cho vô lượng chúng sinh không thấy Phật tánh. Hai câu kế là nói mê đối với pháp sinh tử, Niết-bàn, sinh tâm điên đảo, cho rằng Phật, Thế Tôn không có thường, lạc,... đó là mê Niết-bàn.

Tất cả chúng sinh có thường, lạc... là mê sinh tử. Dưới có hai câu mê về pháp hạnh. Không có ba thừa là nói mê pháp “Quyền”. Nhất thừa là nói không có mê pháp “Thật”. Năm câu này trái với “Giải”, một câu dưới trái với Thánh, bị Phật, Bồ-tát quở trách.

Y theo ba câu sau là ba giác ác hại ta và lỗi khởi nghiệp của người. Các điều ác thường đeo đuổi, sinh ra lỗi phiền não, tức là ba thứ ràng buộc, có lỗi gây ra các khổ của chúng sinh.

“Bồ-tát thường thực hành như thế... trở xuống là kết”.

Trên đây, đã nói Bồ-tát sinh tâm nhàm chán lỗi phiền não. Sau đây, là không thọ nhận, trong đó, đầu tiên là pháp. Y theo câu đầu tiên trong ba câu, cho nên, nói về sinh dục không thọ nhận. Kế là lập năm là dụ, sau là hợp rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn ba, nói về ý không thọ nhận, trước đồng, sau giải

thích. Trong giải thích có hai:

1. Vì người khác, không thọ nhận.

2. “Ta thường tự gọi mình là người xuất gia... trở xuống là không thọ nhận vì mình.

Vì người khác có bốn:

1. Phá hoại ruộng phước thế gian.

2. Lừa dối thí chủ.

3. Bị thế gian quở trách.

4. Làm hao tổn quả bố thí của người, chúng sinh biết ta là thửa ruộng tốt... là câu đầu.

“Ta tự không... trở xuống là câu thứ hai, trong đó, đầu tiên là nói thọ lãnh ba giác ác, lừa dối thí chủ”.

“Trong quá khứ, ta... trở xuống là nêu giáo xưa để so sánh dạy bảo hiện nay của Phật, nói về sự lừa dối mang nhiều tổn thất là trôi lăn trong sinh tử, đọa vào ba đường ác.

“Nếu ta mang tâm niệm xấu ác để thọ nhận vật bố thí của người... trở xuống là câu thứ ba, bị thế gian quở trách”.

“Nếu ta có giác ác để thọ nhận vật bố thí của người... trở xuống là câu thứ tư: Gây hao tổn cho quả bố thí của người. Hoặc làm cho quả của thí chủ bị sút giảm, không có quả báo, chính là nói gây tổn hại cho người. Giác ác ở thân tâm, vì chẳng phải ruộng thanh tịnh, nên đa làm cho quả báo của thí chủ bị giảm ít. Vì điều ác biểu lộ bên ngoài, vì sinh ra tà kiến kia, nên làm cho thí chủ rộng không chẳng có quả báo. Nếu có tâm xấu ác thọ thí, thì sẽ bị thí chủ oán thù, kết thúc để chỉ rõ lỗi. Vì làm mất đi quả báo bố thí, nên nói là bị thí chủ thù oán. Thí chủ đối với ta, nghĩ là con, nêu người kia tự trách mình, nói không nên lừa dối.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích để chỉ rõ lỗi”.

Trong tự làm vẫn cũng có bốn:

1. Nghĩ chính mình là người xuất gia, không nên làm điều ác.

2. “Thân người khó được, như hoa Ưu-đàm... trở xuống là nói về thời kỳ tốt đẹp khó gặp, dễ mất, không nên làm ác.

3. “Theo ta gọi là Sa-môn... trở xuống là chỉ rõ câu thứ nhất ở trước, nói mình là người cao thượng, không nên làm ác.

4. Thế gian có sáu chỗ, khó có thể gặp... trở xuống là nói câu hai ở trước, nói khi gặp điều lành, không nên làm ác.

Trong phần đầu có ba:

1. Nghĩ tự mình là người xuất gia không nên làm ác, làm ác là sai quấy.

2. Nói thân, miệng của người xuất gia tương ứng, không tương ứng là sai.

3. “Nghĩ mình xuất gia, vốn vì khởi thiện, làm ác là quấy, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là nêu, sáu dụ, sau là hợp, rất dễ hiểu.

Trong đoạn thứ hai, thân người khó được, Như lai khó gặp, pháp khó được thấy nghe. Ba điều này đủ nói lên thời kỳ tốt đẹp kia khó gặp.

“Mạng người không dừng, còn hơn núi sông... trở xuống là thời giờ dễ mất, dùng bốn dụ để làm rõ.

Trong đoạn thứ ba, bắt đầu từ Sa-môn, cho đến Tỳ-kheo, nghĩ mình là năm hạng người cao thượng, không nên khởi ác.

Trong đoạn bốn nói sáu chỗ khó gặp, nay ta đã được, nói chung để nêu, kế là nói riêng, sau là kết. Trong kết chung đầu tiên là nói Bồ-tát dứt tất cả phàm... trở xuống là nêu phàm làm rõ Thánh, Phật không có lậu, rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn bảy, nói không có ý niệm hữu lậu. Văn chia làm ba:

1. Nói về thể của lậu.

2. Nói Bồ-tát đã dứt lậu.

3. Nói Phật không có lậu. Trong phần nói về thể của lậu, nếu phàm phu thân, tâm bị khổ não, khởi các điều ác, là nói phàm phu với ý niệm bất chính khởi lậu.

“Nếu được thân... trở xuống là nói riêng khởi lậu”.

“Vì làm ác... trở xuống là nói ác có hao tổn”.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích”.

“Vì không có niệm, tuệ, đó gọi là... trở xuống là kết”.

Trong Bồ-tát dứt lậu, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp, dưới là kết.

Trong pháp, đầu tiên là tư duy. Từ xưa đến nay, mình đã gây ra điều ác, trôi lăn trong sinh tử, xa lìa con đường ba thừa. Kế là sinh ra sợ hãi, sau là nói tu đoạn, bỏ ác, đã nhằm chán, hướng về việc lành được ưa thích.

Trong dụ có sáu. Đầu tiên từ bốn con rắn, cho đến con sông lớn. Đầu tiên là bốn con rắn dụ cho bốn đại, trong đó có hai:

1. Dụ cho Như lai nói người rất sợ sệt. Vua, dụ cho Như lai, Phật nói bốn đại nhóm hợp, thành thân này, vì dùng chung để gom riêng, nên nói là đưng. Tánh chất của bốn đại ngược lại. Lại, vì làm hại người nên gọi là rắn. Phật nói bốn đại dễ dao động, khó điều hòa, nên cần

phải gìn giữ sinh, để cho người nuôi nấng.

Đại không điều hòa, gọi là một khi nổi giận, Phật nói tùy đại sinh tai họa đều khác, gọi là ngã y theo pháp, tai họa khởi giết người, chúng hữu tình đều nhìn thấy, gọi là giết hại giữa đô thị.

2. Dụ cho Bồ-tát nghe lỗi đều nhằm chán lìa bỏ. Người dụ cho Bồ-tát, nghe Phật, hướng về lời nói chỉ bảo lỗi trước kia gọi là nghe sâu sát, để cho nhằm chán gọi là sợ. Tu lìa, gọi là chạy.

Kế là dùng Chiên-đà dụ cho năm ấm, trong đó cũng có hai:

1. Dụ Như lai nói ấm để làm cho người sợ. Vua lại dụ cho Phật, Như lai lại nói năm ấm làm cho người sợ, gọi là quả trách Chiên-đà. Ấm có nghĩa gì giống với Chiên-đà. Chiên-đà-la kia làm nghề giết người. Năm ấm trước sau phá diệt lẫn nhau, nghĩa ấy giống như Chiên-đà-la kia, nên dùng làm dụ, năm ấm sinh diệt, gây tổn hại sắc bén như dao. Bạc Thánh dạy bảo người biết rõ ràng gọi là nhỏ. Đối với điều ưa thích kia, nói là sau.

2. Dụ cho Bồ-tát nghe lỗi, nhằm bỏ. Người dụ cho Bồ-tát. Trái lại, quán sinh tử, gọi là xoay trở lại, đoái biết lỗi năm ấm, gọi là thấy năm người, chuyên tình nhằm trái, gọi là liền bỏ đi. Kế là dùng sư thân thích đối trá, dụ cho tâm ái kia. Năm ấm sinh diệt nối nhau, khó biết, gọi là phương tiện ác, giấu dao đã cầm. Năm ấm sinh ra ái, gọi là quả trách một người. Vì sinh ra ái khó biết, nên còn gọi là mật. Thật sự giết hại nguy hiểm, tình người thuận nhau, gọi là thân thiện đối trá. Ai có khả năng giữ lại liên tục, vì nhờ lời nói để nói rõ, nên nói là ngôn ngữ, ông hãy trở lại. “Người kia không tin” là dụ, nói Bồ-tát biết lỗi không phát ra từ đâu. Kế là dụ thôn xóm hoang vắng với sáu nhập. Trở về sáu nhập của tâm, gọi là gieo vào thôn xóm. Sáu căn là thân thức của người kia, vì là nơi chốn nương tựa, nên gọi là thôn xóm. So sánh quán nhập để tránh khỏi lỗi, gọi là muốn tự che giấu. Ý chính đáng quán sát, gọi là đi vào thôn xóm. Tự quán sáu căn, tìm “Ngã” không được, gọi là thấy các nhà, đều không thấy người, quán sáu căn của người cũng là không, chẳng có người gọi là chấp đồ đựng bằng sành đều là không, chẳng có vật. Đã không thấy con người, tìm vật không được, là nhắc lại cả người và vật ở trước. Tâm dừng lại không tiến tới, gọi là liền ngồi xuống đất. Kế là tên cướp nguy hiểm dụ cho sáu trần.

Chư Phật Như lai xa nói truyền dạy, gọi là “Nghe tiếng trong hư không”. Vì Phật quả trụ trong đó, nên nói “Lạ thay!”. Vì nhắc lại lời răn dạy quả trách ở trước, cho nên nói: “Xóm hoang vắng này chẳng có cư dân, là nói sáu trần kia sợ xóm vắng vẻ. Vì khiến cho tiến lên nên

nói: “Đem nay sáu tên cướp nguy hiểm sẽ đến”. Vì sáu trần hại điều lành, nên gọi là tên cướp. Hiện ra trong tâm đen tối, gọi là đêm đến. Vì chấp đấm sáu trần, làm tổn thất tuệ mạng, nên nói: “Nếu gặp lúc mạng không được bảo toàn, thì làm sao tránh khỏi, làm cho ý cầu ra khỏi. Dưới là dụ cho Bồ-tát nghe lỗi, sinh tâm nhàm chán.

Sau đây, là sông lớn dụ cho các phiền não. Vì phiền não nổi chìm, nên gọi là sông. Vì thỉ giác trong tu, nên nói gặp trên đường. Giáo khởi không xuyên suốt, gọi là “Trôi nổi dòn dập”. Không có đạo nào để vượt qua, gọi là “Không có thuyền bè”. Nhàm chán lỗi lầm vì phiền não sâu nặng, nên nói là sợ hãi. Tu tập các hạnh để đối trị, gọi là “lấy các thứ cỏ, gỗ để làm bè. “Quán lại được, mất, gọi là lại tư duy. Vì quán ở lại sẽ mất nhiều. Nói dù cho ở lại, sẽ bị rấn... gây nguy hại. Vì lo lắng tiến tới sẽ bị khổ, nên nói “Nếu lợi qua sông, thì chiếc bè sẽ không thể nương. Vì dứt phiền não cho đến mất thân, gọi là chết chìm dưới nước. Vì bỏ lui theo tiến tới, nên nói: “Thà chết, chứ không bao giờ bị giặc rấn kia giết hại. Tu đối trị chỉ cho định chướng, gọi là “đẩy bè cỏ xuống nước” người nương tựa bè đi tới, gọi là “Thân dựa trên bè”. Tâm mong cầu, tay ôm nhàm chán, quán chân đạp, chính là cắt đứt dòng chảy, tiến dần, gọi là “Đi”. Đến Đại Niết-bàn, gọi là “Đạt đến bờ bên kia”. Thọ vui yên ổn, lìa khổ, không có hoạn nạn, tâm ý thư thái, nói lên rõ sự an ổn ở trước, sau đây là hợp. Trước là hợp với dụ đầu, “Bồ-tát” hợp với người hoảng sợ ở trước.

“Được nghe Niết-bàn” hợp với “Nghe tha thiết”, “Quán thân như chiếc rương” là hợp với “Bốn con rắn ở dưới”. Đất, nước, lửa, gió, như bốn con rắn độc, nêu để lược hợp. Sau đây là nói rộng để hợp.

Có chín lần “Lại nữa”: Ba lần “Lại nữa” đầu, như rấn, một lần “Lại nữa” kế là quá hơn rấn, bốn lần “Lại nữa” kế tiếp, như rấn, một lần “Lại nữa” sau còn hơn rấn.

Một lần “Lại nữa” đầu trong ba “Như” đầu. Có khả năng hãm hại như rấn.

Nói thấy độc... là nói dụ để làm rõ pháp. Thấy độc, dụ cho lửa. Vì nhiệt tăng thêm, màu đỏ xuất hiện, nên nói là nhìn thấy. Chạm vào chất độc, dụ cho rấn. Vì đất tăng thân sẽ nặng, nên gọi là xúc. Hà hơi độc dụ cho gió, gió thổi, gọi là hà hơi. Cũng có bốn kinh nói là hơi độc. Nghĩa ấy tương tự.

Nuốt chất độc, dụ cho nước. Nước thấm thấm, gọi là nuốt. Bốn đại cũng có thể nói lên pháp đồng với dụ. Hai tánh khác nhau như rấn, kế là một quá hơn, là bốn con rắn giết người không đọa vào ba đường ác,

bốn đại giết người, thì chắc chắn đọa vào ba đường ác. Vì lúc thân bệnh, thường gây ra tội.

Kế là một “Như” đầu trong bốn “Như”, nói bốn đại kia lôi kéo người làm ác, bởi thân bốn đại thường gây ra tội.

Như thứ hai là nói bốn đại kia chỉ làm hại, “Như” thứ ba là nói tánh của bốn đại trái nhau. “Như” thứ tư, nói bốn đại kia khó có thể gần gũi.

Một “Như” sau là vượt qua, là bốn con rắn, có thể dùng chú thuật, thuốc thang chữa trị.

Bốn đại không phải như vậy.

“Như tự vui mừng... trở xuống là hợp với người bỏ chạy, trong đó, trước là nêu Chư Phật, Bồ-tát đều lừa bỏ lậu, nói lậu kia thật đáng chán.

“Bồ-tát suy nghĩ... trở xuống là tu đối trị lừa bỏ”.

Kế là hợp với “Như” thứ hai, trước hợp với Chiên-đà, sau hợp với bỏ đi.

Trong phần trước, đầu tiên nói năm Chiên-đà-la tức là năm ấm, là nêu dụ, lược hợp.

“Vì sao?... trở xuống là nói rộng. Trong phần nói rộng có mười sáu lần “Lại nữa”:

Bảy lần “Lại nữa” đầu, là quán ấm như Chiên-đà-la, “Bồ-tát quán ấm còn hơn Chiên-đà-la... trở xuống là có chín lần “Lại nữa”:

“Quán sát năm ấm còn hơn Chiên-đà-la, có người trí... trở xuống là hợp với đi rất dễ hiểu.

Kế là hợp với dụ lừa dối người thân thứ ba, trước là hợp với lừa dối người thân, sau là hợp với không tin.

Trong phần trước, đầu tiên là nói lừa dối người thân, gọi là ái, nêu dụ, lược hợp. Bảy lần “Lại nữa” sau là nói rộng để hợp dụ. Năm lần “Lại nữa” trước trong bảy lần là nói như lừa dối người thân. Hai lần “Lại nữa” sau là nói về lỗi.

Trong phần trước, một lần “Lại nữa” đầu là bất giác hại người.

Lần “Lại nữa” thứ hai là nói người kia thường đợi dịp làm hại người.

Lần “Lại nữa” thứ ba là che lấp tâm, khiến cho không thấy, nghe.

Thấy không thấy: Phạm phu, Nhị thừa thấy lỗi sinh tử, do ái che lấp tâm, cho nên không thấy.

Nghe không nghe: Nghe công đức, phước lợi của Đại Bồ-đề, do ái

che lấp tâm nên lại không nghe.

Lần “Lại nữa” thứ tư, là nói biểu hiện lừa dối không có sự tốt đẹp của người kia.

Lần “Lại nữa” thứ năm là nói về dáng vẻ của người kia là giả dối, không thật.

Một lần “Lại nữa” đầu trong hai lần “Lại nữa” sau, là nói người kia đầu, cuối khó lìa lỏi. Một lần “Lại nữa” sau nói về sự xa gần khó biết của người kia. “Tất cả chúng sinh đều do kiết ái... trở xuống là hợp với không tin ở trên, trong đó đầu tiên là nói trái lại, phạm phu vì tin yêu nên ở, sau nói Bồ-tát không tin, nên đi.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Vì ái mà chúng sinh phải xa Đại Niết-bàn, gần sinh tử... chính là chỉ rõ lỗi của ái kia.

“Cho nên ta... trở xuống là dẫn thuyết để chỉ rõ lỗi.

Nói ba thứ nhớ lẽ ra là ba thứ độc cấu. Vì ái kiết ấy mà xa Đại Niết-bàn, gần với sinh tử. Đức Thế Tôn nói ái là vết nhớ tham dục trong ba thứ nhớ.

“Đối với việc hiện tại, do vô minh... trở xuống là nói lên lý do không lìa vết nhớ của phạm phu kia”.

“Sự oán ghét lừa dối không hại người có trí... trở xuống là nói Bồ-tát vì không tin nên ra đi. Kế là hợp với tụ “Trống không”, trong đó, trước là hợp với dụ thôn xóm hoang vắng, sau là nói Bồ-tát tu đối trị lìa bỏ. Trong phần trước, đầu tiên là nói thôn xóm tức sáu nhập, nêu dụ, lược hợp. Sau đây, trong phần nói rộng, hợp có sáu lần “Lại nữa”. Năm lần “Lại nữa” trước, như thôn xóm. Một lần “Lại nữa” sau, vượt hơn thôn xóm.

“Như nỗi sợ sệt kia... trở xuống là hợp với “Vào trong thôn xóm, nhìn thấy các nhà chẳng thấy người... trước là nhắc lại dụ trước, sau là hợp làm rõ pháp.

“Bồ-tát như thế là hợp với người sợ sệt” ở trên. Quán chắc thật sáu nhập là không, chẳng có sở hữu, là hợp với “nhìn thấy các ngôi nhà đều không thấy người, không thấy chúng sinh”.

1. “Sự thật của vật” là hợp với “Năm lấy chậu sành đều là chậu không, chẳng có vật”.

“Cho nên... trở xuống là kết.”

2. Nói sự mê lầm của phạm phu.

3. Bồ-tát mới giác ngộ.

4. Chỗ ở của phiền não, trong đó có ba.

a. Nói yên vui trong chỗ phiền não.

b. Nói không sợ sệt trong chốn phiên não.

c. Nói phiên não đồng nương tựa trong đó.

5. Nói trống không, chẳng có vật thể, mà chúng sanh nghĩ có người.

Một lần “Lại nữa” sau là vượt qua: Ở thôn xóm thế gian, đôi khi có người, có lúc không có người.

6. Nhập thì không như vậy, hoàn toàn không có người.

“Người trí nhận biết... trở xuống là nói Bồ-tát tu đối trị lìa bỏ thôn xóm hoang vắng.

“Vì sao trong đây đã nói sáu tên cướp, lìa bỏ thôn xóm hoang vắng?

“Vì sợ giặc, nên ở đây nêu thôn xóm hoang vắng.

Kế là hợp với sáu giặc, sau hợp với bỏ đi.

Trong phần trước, đầu tiên là nói sáu tên cướp, tức là sáu trần, nêu dụ lược hợp. Sau, trong phần nói rộng để hợp có mười bốn lần lại nữa. Năm lần “Lại nữa” đầu, nói trần tên cướp. Một lần “Lại nữa” kế là hơn tên cướp, vì nó có thể cướp mất tất cả việc lành trong ba đời.

Kế là sáu lần lại nữa. Hai lần “Lại nữa” sau vượt hơn.

“Vì cướp đoạt tất cả việc lành, trong ba cõi hợp với đi rất dễ hiểu.”

Sau đây là hợp với dụ sông. Trước hợp với sông kia. Sau là hợp với “Lợi qua sông”.

Trong phần trước, đầu tiên nói sông tức phiên não, là nêu dụ, lược hợp. Sau nói rộng để hợp, trong đó có mười hai lần “Lại nữa”: Năm lần “Lại nữa” đầu, như sông. Ba lần “Lại nữa” kế là vượt qua sông, trong đó:

1. Đầu tiên là nói về phá hoại thân, tâm và các pháp lành.

2. Làm cho người, trời ba cõi phải nổi chìm.

3. Chỉ cho Bồ-tát sáu hạnh có khả năng lợi qua sông. Sông thế gian thì không như vậy.

Hai lần “Lại nữa” kế là như sông. Hai lần “Lại nữa” sau, lợi qua sông, trong đó, đầu tiên là nói trong phần Xiển-đề chìm, thì người khác không thể cứu vớt. Sau là nói về bảy giặc của Nhị thừa không cạn hết. Sông không phải như vậy là vì nói lợi qua.

“Như người sợ... trở xuống là hợp với mong cầu qua sông, văn chia làm ba:

1. Vì hợp với sợ, nên lượm cỏ làm bè. Trước là nhắc lại dụ ở trước. Sau là hợp rất dễ hiểu.

2. Dựa vào thừa, sau đây, là vượt qua hợp, đẩy chiếc bè về phía trước, thân nương tựa trên nước mà đi.

3. Người tu Niết-bàn khởi nghĩ rằng v.v... trở xuống là bỏ hợp, lại suy nghĩ rằng: “Nếu ta ở đây, thì sẽ bị nguy hại, bởi rấn... thà chịu chết chìm, sau không bị rấn kia v.v... làm nguy hại thì bị chết chìm chứ không bao giờ để cho tên cướp rấn kia làm hại. “Vì nhẫn chịu, nên bất sinh lậu”, kết, nói Bồ-tát dứt trừ ý nghĩ hữu lậu.

“Bồ-tát còn... trở xuống là nêu nhân để so sánh với quả, là nói Phật vô lậu.

“Thế nào là Như lai chẳng phải vô lậu?... Trở xuống là nói Phật chẳng phải vô lậu. Trước là hỏi, sau giải thích.

Trên đây là nói rộng, tất cả không nhất định.

“Vì duyên này... trở xuống là tổng kết, trước kết Như lai, sau kết phạm phu. Nhị thừa không nhất định, lược qua không kết. Trước là hỏi, kế là đáp.

“Đức Vương bạch... trở xuống là Đức Vương nhận hiểu: “Thật như bậc Thánh đã dạy, tất cả đều không nhất định”, lãnh hội lời Phật nói ở trước. Vì không nhất định, nên phải biết rằng: “Như lai cũng không rớt ráo nhập Niết-bàn”, lãnh hội ý trước của Phật Do chứng nghiệm này để câu tông chỉ không nhất định của thuyết trước, nhằm làm sáng tỏ Như lai không rớt ráo diệt độ, để thành nghĩa trên.

Ở trước đã nói Niết-bàn, nói không nghe mà nghe. Kế là y theo các pháp như Phật tánh... của Như lai, để nói không nghe mà nghe.

Dưới đây là đoạn ba, trong đoạn văn trước cũng còn có người chưa hiểu, do đó, nên dùng hình thức hỏi đáp để làm rõ lại:

“Làm sáng tỏ nghĩa gì trong văn trước?”

“Văn trước đã y theo Niết-bàn không nghe mà nghe, để nói về bố thí... là nhân Niết-bàn. Sáu Ba-la-mật là nhân của Đại Niết-bàn.

“Đức Vương trước kia, là nhắc lại để hỏi Như lai. Đối với Bồ-tát Đức Vương, Như lai giải thích các hạnh như bố thí... là nhân của Niết-bàn”.

“Đức Vương trước kia, nghĩa là nêu hỏi Như lai. Đối với Bồ-tát Đức Vương, Như lai đã giải thích bố thí... cho nghe, thực hành Ba-la-mật chẳng phải Ba-la-mật này, chưa vì Bồ-tát giải thích Niết-bàn Đại, Tiểu, nên nay, ở đây, hỏi đáp để được rõ ràng.

Đức Vương trước là hỏi: “Như trước đây, Phật nói: “Trong tu Đại Niết-bàn không nghe, mà nghe có Niết-bàn, Đại Niết-bàn”, lãnh hội lời nói trước đây của Phật. “Thế nào là Niết-bàn? Thế nào là Đại Niết-

bàn? Kính xin Phật giải thích cho.”

Dưới đây, trước là Phật khen Bồ-tát, sau, là đáp. Trong phần đáp đầu tiên phân biệt Tiểu khác với Đại. “Đại gọi là không thể suy nghĩ bàn luận... trở xuống là giải thích Đại khác với Tiểu”.

Trong phần trước có bốn:

1. Lập dụ để phân tích.
2. Y theo dụ, làm rõ pháp.
3. Giải thích pháp trước kia.
4. Giải thích dụ trước kia.

Trước là nêu mười dụ, là đoạn thứ nhất. Niết-bàn cũng thế. Có Niết-bàn, đại Niết-bàn là đoạn thứ hai.

“Thế nào là?... trở xuống là đoạn thứ ba, trong đó, đầu tiên là nói Tiểu khác với Đại: Thường, lạc, ngã, tịnh mới gọi là Đại.

Sau đây, là nói lên Đại khác với Tiểu:

Trong phần trước, đầu tiên là hỏi: “Thế nào là Niết-bàn?” Sau đây là đối nhau giải thích: Trong phần giải thích, đầu tiên là nói Niết-bàn của cõi Dục là tiểu chẳng phải đại.

“Nếu phàm phu... trở xuống là nói phàm phu, Nhị thừa dứt kiết, Niết-bàn là tiểu chẳng phải Đại.

Trong phần trước, đầu tiên là nêu năm thứ Niết-bàn. Bốn thứ trước trong năm thứ là nói vui ở cõi dục cho là Niết-bàn. Một Niết-bàn sau, nói pháp lành cõi Dục, cho là Niết-bàn.

“Quán xương, bỏ tham, sao là điều lành cõi Dục?” Tư tuệ trong cõi Dục này, vì quán hạnh, chiết phục kiết, chẳng phải dứt, nên gọi là cõi Dục. Kế là nói về năm thứ Niết-bàn này là tiểu chẳng phải đại.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, nói năm thứ Niết-bàn này vì đối lại với lỗi thô, gọi là Niết-bàn, chẳng phải rốt ráo cùng tận, cho nên chẳng phải đại. Vì đối khát nên nói lên Niết-bàn ban đầu chẳng phải đại. Bệnh là nói lên rõ Niết-bàn thứ hai. Nỗi sợ sệt, là nói Niết-bàn thứ ba. Lược qua không nêu nghèo. Tham là nói Niết-bàn thứ năm. Kế là nói về Niết-bàn do dứt kiết của phàm phu, Nhị thừa kia là Tiểu chẳng phải đại. Trước nêu, sau giải thích.

Trong phần nêu, trước dựa vào cõi Dục để nói về Tiểu Đại:

“Nếu phàm phu, Thanh văn, nêu “Nhân”, phân biệt pháp, hoặc nhân thế tục, hoặc nhân Thánh đạo, y theo đối trị để làm sáng tỏ diệt. Sáu hạnh dứt trừ kiết, gọi là đạo thế tục. Mười sáu hạnh dứt kiết, gọi là Thánh đạo. Phân tích tướng mạo để nói về dứt kiết:

Phàm phu dùng đạo thế tục. Thanh văn sử dụng nghiêng về Thánh

đạo dứt kiết. Dùng sự thật để nói cụ thể, thì phàm phu như trên, Thanh văn thì dùng chung, trong đó, phân biệt tử mĩ có ba nghĩa:

1. Kiến, Tu phân biệt, dứt hoặc kiến đế, vận dụng nghiêng về Thánh đạo, dứt hoặc tu đạo, hai đạo đều sử dụng.

2. Y theo tu đạo, y theo địa để phân biệt, dứt kiết cõi Dục, cho đến không chấp có hai đạo đều đối trị. Một địa phi tướng chỉ cuộc hạn ở Thánh đạo. Đẳng trí dứt trừ kiết, duyên theo cõi trên để dứt kiết dưới. Một địa phi tướng không có trên, là lý do duyên bám không dứt.

3. Dựa vào cõi Dục cho đến Vô sở hữu, y theo người để phân biệt. Lợi người vận dụng riêng Thánh đạo dứt trừ kiết. Người căn chậm lụt không nhất định, hoặc dùng Thánh đạo, hoặc đạo thế tục. Nay, là phân tích tướng của Thánh đạo và thế tục đạo: Phàm phu sử dụng đạo thế tục, bậc Thánh vận dụng Thánh đạo, dứt trừ kiết cõi dục, cũng gọi là Niết-bàn.

Y theo chương để nói về diệt, dứt trừ chương từ Sơ thiên đến Phi tướng... là nêu kiết của hai cõi trên dứt hết, là Niết-bàn. Phàm phu dứt kiết đến Vô sở hữu. Thanh văn dứt kiết, nói chung là cùng tận Phi tướng. Các Niết-bàn trên đây đều chẳng phải Đại.

Trên đây, đã nêu Niết-bàn Tiểu, Đại xong rồi, sau đây là lời giải thích.

“Vì sao là gạn hỏi trước, khởi sau? Vì sao các năng dứt trừ phiền não của ba cõi này chẳng phải Đại? Sau đây là đối nhau để giải thích. Sinh trở lại phiền não, giải thích sự dứt kiết của phàm phu ở trước chẳng phải là Đại.”

“Có tập khí... trở xuống là giải thích Thanh văn trước kia dứt kiết chẳng phải Đại”.

Có... trở xuống là bốn nghĩa để giải thích:

1. Kiết tàn dư chưa hết, cho nên chẳng phải Đại.
2. Vì mê đồng, chấp khác, nên chẳng phải Đại.
3. Mê khác, chấp đồng, cho nên chẳng phải Đại.
4. Vì sở đắc chẳng phải thường, lạc, ngã, tịnh, cho nên chẳng phải đại.

Y theo đoạn đầu, vì có tập khí, nên lược nêu.

“Thế nào... trở xuống là nói rộng, trước là hỏi, kế là giải thích, Thanh văn, Duyên giác có phiền não, tập khí, đối với câu hỏi để giải thích chung”.

“Cái gọi là... trở xuống là giải thích riêng, nghĩa là phiền não, tập khí thừa trong pháp hữu vi trong thân... của ta. Chư Phật, Như lai nhập

Niết-bàn, là đồng dứt trừ tư phiền não, tập khí thừa trong pháp vô vi. Chư Phật, Như lai nhập Niết-bàn, nghĩa là Phật thật diệt. Ở đây, mê tánh Niết-bàn của Như lai, vô lạc “Vô ngã”, chỉ có bốn nghĩa thường, tịnh, không đủ làm mê Niết-bàn này”.

“Vì sao Nhị thừa chấp Niết-bàn của Phật chẳng có “Ngã”, chẳng có lạc, chỉ có thường, tịnh?”

“Vì người Nhị thừa kia chẳng thấy “Thật”. Lại cho rằng, Như lai vô thường, thuyên chuyển, ép ngặt, không được tự tại, nên nói vô “Ngã”, cho rằng tâm Phật diệt, vì không có sở giác biết, nên nói không có lạc. Nói là Phật diệt độ mãi mãi, nên gọi là thường. Vì diệt bỏ sự lụy phiền của “Hoặc”, cho nên nói tịnh.”

Hỏi: “Trên đã nói, Thanh văn đối với Phật, khởi đủ bốn điên đảo. Nay, vì sao chỉ nói khởi hai?”

“Giải thích: “Thanh văn thật sự khởi đủ bốn điên đảo đối với thân Phật. Vì thân Phật “Có”, nên đối với Niết-bàn của Phật, chỉ khởi lên hai điên đảo, vì Niết-bàn vô vi là thường, tịnh”.

Hỏi: “Dưới đây nói Niết-bàn Nhị thừa có lạc, tịnh mà vô “Ngã” “thường”. Nay vì sao trong văn này lại nói khác với văn kia?”

Giải thích: “Vì Nhị thừa nói Niết-bàn của Phật đồng với sở đắc của mình đã chứng đắc, là có vui Niết bàn, cho rằng, sau Phật diệt độ, đồng với đồng tro tàn, chẳng giác biết vui, nên nói “Không có lạc”. Đại thừa nói: “Niết-bàn của Tiểu thừa kia, cuối cùng có sự đời đổi. Lại, tâm diệt sẽ sinh trở lại, nên nói là vô thường. Tiểu thừa cho rằng, Niết-bàn mà mình đã được, rất ráo vắng lặng hẳn. Họ đem cái mình được để so sánh với Niết-bàn của Phật, nên nói là “thường”.

Hỏi: “Sự trái ngược này là do Nhị thừa khởi lên, sao lại gọi là phiền não, tập khí thừa?”

Giải thích: “Ở trước, đã nói phàm phu tà vạy, khởi đủ tám điên đảo. Phàm phu học Tiểu thừa cũng khởi tâm điên đảo này đối với Như lai. Vì Nhị thừa cũng khởi, nên nói là tập khí. Vả lại, đối với phiền não mà Nhị thừa đã dứt, vì có kiết tàn dư này, nên nói là tập khí thừa.

“Đó gọi là... trở xuống là kết. Đoạn đầu này đã nói xong.”

Phật, Pháp, chúng Tăng có tướng khác nhau, là đoạn hai. Mê chung, chấp riêng.

“Như lai rất ráo nhập Niết-bàn... trở xuống là đoạn ba. Mê khác, chấp đồng, không biết Như lai khác với Nhị thừa. Cho rằng đồng với Niết-bàn rất ráo của Nhị thừa, Niết-bàn của Thanh văn, Duyên giác và Chư Phật đều bình đẳng không khác.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết, nói chẳng phải Đại.”

“Vì sao?... trở xuống là đoạn bốn, nói về thể của sở đắc của Nhị thừa chẳng phải là pháp thường, lạc, ngã, tịnh, cho nên chẳng phải đại. Trước là gạn hỏi, sau giải thích”.

Hỏi: “Dưới đây là nói Niết-bàn của Nhị thừa có lạc, có tịnh. Nay, vì sao lại nói Niết-bàn của họ đều không?”

“Vì đây là nói chung thân, trí... . Lại vì phân lập ra có ích, nên nói là “không”.

Trên đây, đã nói Tiểu khác với Đại: Thường, lạc, ngã, tịnh mới gọi là Đại, nghĩa là nói Đại khác với tiểu.

Dưới đây là đoạn bốn, giải thích rộng thí dụ ở trước, giải thích sự không cùng tận:

Trong mười dụ ở trước, chỉ giải thích về sáu môn: biển, sông núi, thành, chúng sanh và người, còn vua đất, đạo trời, không giải thích.

Đại, tiểu của vua, là giải thích ngôi thành đã được nói rõ cụ thể, không nhọc giải thích lại.

Trong phần giải thích, đầu tiên là lập dụ, sau là dựa vào dụ làm rõ pháp.

Trong phần nói về thí dụ sông, Thanh văn, Duyên giác, cho đến Thập Trụ, không thấy Phật tánh, gọi là Niết-bàn, Chẳng phải Đại Niết-bàn. Nghĩa là Niết-bàn đại, tiểu, tối lui không nhất định, tức là có ba lớp:

1. Phân biệt Thánh khác phàm: Sở đắc của phàm phu, hoàn toàn là tiểu. Sở đắc của hiền, Thánh ba thừa đều là Đại”.

Hỏi: “Niết-bàn mà Nhị thừa chứng đắc, sao gọi là Đại?”

“Vì chia đại thành tiểu, nên tiểu tức đại. Cho nên kinh nói: “Việc làm của các ông là đạo Bồ-tát. Việc làm đã như vậy, thì hậu quả chứng đắc cũng thế.

2. Lựa chọn đại khác với tiểu. Cái mà phàm phu, Nhị thừa được, gọi là tiểu. Sự chứng đắc của Phật, Bồ-tát, gọi chung là Đại, nên đoạn văn trên nói: “Bồ-tát trụ trong đại Niết-bàn, với các thứ thị hiện, quán sát.

3. “Phân biệt quả khác với nhân. Sở đắc của phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát, gọi là Tiểu, vì chưa thấy Phật tánh, dứt “Hoặc” chưa tận cùng, nên không được thường, lạc, ngã, tịnh... chỉ có sở đắc của Chư Phật mới, gọi là riêng là Đại, bởi vì Phật, dứt “Hoặc” rốt ráo, đầy đủ pháp thường, lạc, ngã, tịnh. Nghĩa này như ở dưới.

Trong đức thứ bảy, có phân biệt rộng. Nay với nghĩa đã giải thích

ở đây, sẽ hợp với môn sau.

Trong dụ nói về ngôi thành, tám muôn, cho đến một muôn chỗ, nghĩa là ở đây y theo pháp môn Tam-muội để nói về xứ.

Y theo phần vượt hơn trong giải thích về người, gọi là Đại phu.

Trên đây, phần thứ nhất nói Tiểu khác với Đại. Từ đây trở xuống là phần thứ hai, giải thích về Đại khác với Tiểu. Phần thứ ba, về nghĩa sẽ được giải thích.

1. Phật khen làm sáng tỏ Đại.
2. Đối với nhân, làm rõ Đại.
3. Đủ đức làm rõ đại.

Đại ở phần đầu, gọi là không thể suy nghĩ bàn luận. Là nêu lời Phật khen, nói rõ sự sâu sắc. Sau đây, là phân biệt để làm rõ:

“Chúng sinh chẳng tin đối với ở dưới để nói lên sự sâu sắc.

Phật, Bồ-tát nhờ ở trên để nói lên sâu sắc.

“Trước kia đã nói về sở đắc của Bồ-tát chẳng phải Đại. Nay, vì sao nói là Bồ-tát thấy?”

“Vì các Bồ-tát chưa thể chứng cùng tận thuyết ở gọi là chẳng phải Đại. Vì tùy phần khế hội, nên ở đây gọi là thấy.

Trong đối với nhân để làm rõ, trước là hỏi, sau giải thích: Vì nhiều nhân duyên được, nên gọi là Đại, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ. Sau là hợp.

“Trong đủ đức để làm sáng tỏ, sao lại hỏi về khởi phát? Dưới đây, đối nhau để giải thích.

Nói vì đủ nghĩa thường lạc, ngã, tịnh, nên gọi là Đại. Trước, nói về nghĩa “Ngã”. Đầu tiên là pháp, sau là dụ.

Trong pháp có bốn:

1. Nêu “Ngã” đại để giải thích đại Niết-bàn.
2. Nêu tự tại để giải thích thành “Ngã” đại.
3. Hiện bày rộng tự tại, trở thành “Ngã” đại kia.
4. Dựa vào “Ngã” đại để kết đại Niết-bàn.

Vì có “Ngã”, nên gọi là Đại Niết-bàn, là đoạn đầu. Niết-bàn vô “Ngã”, vì rất tự tại, nên gọi là “Ngã” đại, là đoạn thứ hai. Giảng nói “Ngã”, vì sợ đồng với chấp trước của hữu tình, nên nói vô “Ngã”. Dù không có thần, chủ tử, nhưng có tự tại nên gọi là Ngã. Thế nào gọi là Đại Tự Tại, v.v... trở xuống là đoạn ba, trước gạn hỏi, sau giải thích. Có tám lần nêu số, tiếp nhận do mình nên gọi là Tự tại. Sau đây, sẽ nói về tướng của tự tại đó:

1. Nhiều, ít tự tại.

2. Lớn, nhỏ tự tại.
3. Giở lên nhẹ nhàng tự tại.
4. Tự tại, tự tại, cũng gọi là việc làm tự tại, trong đó có ba:
 - Thị hiện vô lượng thân, mỗi thân khiến có tâm. Vì tâm Phật đầy khắp nên làm cho có tâm.
 - Tạo nên một việc, làm cho khác với người để giải thích.
 - Trước ở một cõi nước, mười phương đều hiện.
5. Tác dụng của căn tự tại. Trong mỗi căn đều có đủ tất cả dụng.
6. Biết pháp tự tại, tất cả các pháp tự nhiên thể hiện ở tâm mình mà không phân biệt.
7. Khởi thuyết tự tại: Đối với giáo, với nghĩa, giảng nói không cùng tận. Dù có nói năng, nghiêng tâm không phân biệt.
8. Đầy khắp tự tại: Thân đầy khắp pháp giới.

Đây là đoạn thứ ba, đã nói xong.

“Đại ngã như thế, gọi là Niết-bàn... trở xuống là đoạn bốn”.

Y theo “Ngã”, kết thành nghĩa đại Niết-bàn. Sau đây là dùng dụ để làm rõ:

Trong đại Niết-bàn có tám tự tại, gọi là nhiều châu báu lạ. Đức nghĩa bao la cùng khắp, gọi là vô biên, đều trước là lập dụ, sau hợp, rất dễ hiểu.

Kế là dùng vui lớn làm rõ đại Niết-bàn. Trước là nêu chung, sau là chỉ rõ riêng.

Trong phần nêu bốn số đại Niết-bàn ở đầu không có thọ vui, chỉ có từ đây trở xuống, vì có bốn thứ vui, nên gọi đó là vui. Sau đây, sẽ nói về sự vui đó, trước là hỏi, sau giải thích.

1. Vui đoạn thọ.
2. Vui tịch tĩnh.
3. Vui Giác tri .
4. Vui Bất hoại, cũng gọi là vui thường .

Vui Đoạn thọ: “Trong luận Địa trì nói: “Dùng định diệt tận làm đoạn thọ. Đây là nói Niết-bàn. Trong văn có ba:

- a. Chính là nói về đoạn thọ, lấy đó làm vui.
- b. “Lạc có hai... trở xuống là đối với lạc thọ của phàm phu kia, để nói về sự khác lạ.
- c. “Có ba thọ... trở xuống là đối với xả thọ của phàm phu kia, để nói về sự khác lạ.

Đoạn niềm vui trong phần trước là nêu các tên gọi. Lời nói này nói lên nghĩa đoạn thọ. Các thọ đều dứt, lạc thọ là hơn hết. Đối với vượt

hơn để nói lên lời nói nghiêng về “Đoạn vui”.

“Không dứt vui... trở xuống là giải thích đoạn thọ kia, để làm nghĩa vui. Trước trái, sau thuận. Vì không dứt vui, gọi là khổ, nên đoạn bỏ lạc thọ, được gọi là vui.

Trong phần trái, đầu tiên là nói: “Không dứt niềm vui, thì gọi là khổ”.

Như văn trên nói, gọi là hoại khổ, gọi là hành khổ. Nếu có khổ thì không gọi là rất vui, không được gọi là vui lớn Niết-bàn.

Trong phần thuận, dứt niềm vui thì không có khổ, trái với câu đầu ở trước. Không có khổ, không có vui, gọi là vui lớn, trái với câu sau. Không có lạc thọ kia thì không có hai thứ hành khổ và hoại khổ, gọi là không có khổ, vui.

“Tánh Niết-bàn không có khổ vui... trở xuống là nói đoạn thọ lạc, là Đại Niết-bàn.

Vì nghĩa này... trở xuống là đem nghĩa làm sáng tỏ thể, thành đại Niết-bàn. Kế là đối với lạc thọ của phàm phu mà nói về sự khác lạ. Nói lạc, vì lẫn lộn với lạc kia, nên phải nói về sự khác nhau. Trước là nêu, kế là trình bày. Sau đây là nói về sự khác nhau của lạc đó.

Vui của phàm phu vô thường, cho nên không có vui, phân biệt phàm khác với Thánh. Vì Chư Phật thường vui, nên gọi là vui lớn, nói lên Thánh khác với Phàm. Sau đây, đối với xả thọ của phàm phu để nói khác với Thánh.

Trước đã nói đoạn lạc tương đồng với xả thọ cho nên phải nói rõ về khác. Trước là nêu ba thọ, kế là nêu ba danh. Sau đây sẽ y theo nói vào đó mà nói khác, không khổ, không vui, đó cũng là khổ, hành khổ, hoại khổ. Niết-bàn dù đồng với không khổ, không vui, nhưng gọi là Niết-bàn rất vui khác với xả.

“Vì rất vui lớn v.v... trở xuống là dùng nghĩa làm sáng tỏ thể, thành đại Niết-bàn.

Trong vui vắng lặng, trước là nêu tên vui đó, vui này cũng là niềm vui vắng lặng ở trước. Dứt khổ gọi là tịch. Tánh Niết-bàn vắng lặng, nói lên vui vắng lặng kia là vui Niết-bàn.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích”.

“Vì vắng lặng lớn hoàn toàn v.v... trở xuống là dùng nghĩa để làm rõ thể, thành đại Niết-bàn.”

Trong phần giác biết niềm vui, trước là nêu tên niềm vui đó.

“Chẳng phải tất cả... trở xuống là giải thích nhận biết là niềm vui. Trước trái, sau thuận”.

“Vì vui lớn hoàn toàn v.v... trở xuống là dùng nghĩa làm sáng tỏ thể thành đại Niết-bàn.”

Trong niềm vui không hư hoại, trước là nêu tên của vui đó, phá hoại trong pháp sinh tử, gọi là khổ. Cho nên Niết-bàn không hư hoại gọi là vui.

“Nếu thân hư hoại... trở xuống là giải thích không hư hoại kia cho là nghĩa vui. Trước trái, sau thuận.”

“Vì vui lớn... trở xuống là dùng nghĩa để làm sáng tỏ thể, thành đại Niết-bàn.”

“Thế gian gọi... trở xuống là giải thích câu hỏi, làm rõ nghĩa thường, thành đại Niết-bàn”.

“Giải thích các câu hỏi nào?”

“Bồ-tát Đức Vương có nói: “Hữu danh của Niết-bàn, tức là vô thường”. Nay Phật giải thích:

“Danh Niết-bàn là “Vô”, mà gắng gượng lập, nên được gọi là thường, vì thường nên gọi là Đại”.

Trong văn kinh dù không nói “Thường”, nhưng nghĩa ấy rất đúng. Trong văn có hai:

1. Nói Niết-bàn không có tên, chỉ gượng lập.

2. “Vì như hữu pháp không thể gọi... trở xuống là y theo đối tượng làm sáng tỏ ở trước, để phô bày đại Niết-bàn.”

Trong phần trước, đầu tiên là nói rộng. Tất cả tên gọi của thế tục được đặt ra khác nhau. Trước là nêu hai môn, sau là giải thích rất dễ hiểu.

Sau đây là y theo làm sáng tỏ pháp. Niết-bàn như thế, không có nhân chỉ gượng lập, đồng hướng về môn sau, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Dưới đây, trong phần nói về đại, trước là dụ, sau là hợp.

Sau đây sẽ dùng nghĩa tịnh để nói lên Niết-bàn Đại. “Vì tịnh nên gọi là Đại”, nói chung để nêu. Dưới đây là phân tích làm rõ, trước hỏi, nêu số.

“Những gì là bốn?... trở xuống là hỏi để nói về tướng:

1. Quả tịnh.

2. Nhân tịnh.

Hai nhân, quả này là đoạn đức.

3. Thân tịnh.

4. Tâm tịnh.

Hai đức hạnh này, như trong Địa Trì cũng nói bốn tịnh:

1. Thân tịnh.
2. Tâm tịnh.
3. Cảnh giới tịnh.
4. Trí tịnh.

Thân và tâm kia tương tự với cảnh trí này. Cảnh tịnh, trí tịnh khác với thân, tâm này. Pháp môn khác nhau, không thể một đồng nhau.

Hai mươi lăm hữu trong quả tịnh ở đầu, gọi là bất tịnh. Năng đoạn gọi là tịnh, chính là giải thích nghĩa tịnh. Tịnh tức là Niết-bàn, gồm nhiếp đức quy về thể.

“Cũng gọi là “Có”... trở xuống là dứt nghi, làm sáng tỏ đức. Nghi, có hai thứ:

1. “Không”.
2. “Có”.

Nghe ở trước nói: “Dứt hẳn hai mươi lăm hữu, rồi cho rằng hoàn toàn “Không”. Nên, nay Phật xóa bỏ, quở trách Niết-bàn như thế cũng được gọi là “Có”. Nghe Phật nói “Có” Niết-bàn, rồi nói là đồng với cái “Có” ở thế gian. Cho nên Phật lại xóa bỏ, quở trách Niết-bàn “Chẳng thật có”, vì tùy theo thế tục, nên nói là “Có”, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp, ở đây, vì nói về đoạn đức nên nói “Chẳng phải có”. Nếu y theo hai tịnh của thân tâm, thì thật sự “Có”, chứ chẳng phải “Không”.

Tịnh nghiệp trong môn thứ hai là nêu tên gọi, kế là nói về tướng của tịnh nghiệp ấy. Thông thường, nghiệp bất tịnh, là nêu uest để làm rõ tịnh. Nghiệp của Phật thanh tịnh, nói lên tịnh khác với uest.

“Dùng đại tịnh... trở xuống là dùng nghĩa làm rõ thể, thành đại Niết-bàn”.

Trong môn thứ ba, thân tịnh nêu ra tên gọi. Kế là nói về tướng thân thanh tịnh. “Nếu thân vô thường là nêu uest để làm sáng tỏ tịnh.

“Như lai là thường... trở xuống là nói lên tịnh khác với uest”

“Dùng đại tịnh... trở xuống là dùng nghĩa làm rõ thể, thành đại Niết-bàn”.

Tâm tịnh trong môn thứ tư là nêu tên gọi, kế là nói về tướng của tâm tịnh. Hữu lậu, bất tịnh là nêu uest để làm rõ tịnh. “Phật không có lậu... trở xuống là nói tịnh khác với uest”.

“Dùng đại tịnh... trở xuống là dùng nghĩa làm rõ thể, thành đại Niết-bàn”.

“Đó gọi là đức ban đầu” là nói chung để kết.

Trong đức thứ hai, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng

kết.

Trong giải thích nói năm thông làm thể. Về nghĩa năm thông, như đã nói trong chương riêng. Ở đây, nên nói đầy đủ. Trong văn, đầu tiên là khai mở, nêu ra môn chương.

Xưa không được mà nay được, nghĩa là chuyển biến thần thông trong thần thông này. Phạm phu, Nhị thừa không thể được, Bồ-tát được thần thông, các pháp khác đều như thế.

Không thấy mà thấy là Thiên nhãn thông. Không nghe mà nghe là Thiên nhĩ thông. Không đến mà đến, là thần thông bay đi trong thần thông. Ở chỗ xa xôi trong mười phương, nơi mà người khác không đến, Bồ-tát thì đến được. Thần thông này và môn đầu đều là Thân thông. Sao không một chỗ mà ở đây lại nêu riêng? Vì bày tỏ tác dụng riêng trong thân. Không biết, nay biết là hai thông Tha tâm và Túc mạng. Sau đây, là nói về tướng của thần thông đó.

Trong giải thích môn đầu, văn chia làm ba:

1. Hỏi, đáp chỉ rõ chung.
2. Riêng đối với Nhị thừa, bày tỏ nghĩa xưa không được mà nay được.
3. Riêng đối với phạm phu. Trong phần đầu, trước là hỏi thế nào gọi là thần thông, đối với câu hỏi, lược giải thích.

Trong đoạn hai, trước là nêu hai số nội, ngoại, nêu danh. Tù tác dụng của việc, gọi đó là ngoại. Dựa vào lý phát thần thông, gọi đó là nội. Dưới đây là giải thích về tướng của thần thông ấy.

Nói ngoại, nghĩa là chung với ngoại đạo. Không nói cho là xưa chưa được. Trong nội đạo, có sự khác nhau giữa Đại thừa, Tiểu thừa. Đại thừa, khác với Tiểu thừa, nên gọi là giáo xưa chưa được, giải thích ngoại rất dễ hiểu.

Trong nội đạo, đầu tiên là nhắc lại để nêu số, kế là nêu hai danh. Sau là nói về sự khác nhau, sở đắc của Bồ-tát khác với Thanh văn, Bích-chi-phật, nói lược điểm khác nhau. Dưới đây là nói rộng. Trước là hỏi, kế là giải thích.

Thần thông của Nhị thừa là một tâm, một tác động, không được số nhiều, là nói Tiểu thừa khác với Đại thừa.

“Bồ-tát không... trở xuống là nói lên Đại thừa khác với Tiểu thừa. Trước là trình bày, sau giải thích. Vì có thể lực của Niết-bàn.

“Đây là... trở xuống là kết”.

Dưới đây là đoạn ba, phân biệt đối với phạm phu, là nói xưa không được. Lại nữa vì sao hỏi lại để khởi phát? Vì thân, tâm tự tại, đối với

câu hỏi lược giải thích.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích, trong đó, đầu tiên là nói phàm phu khác với bậc Thánh. Thân, tâm phàm phu không được tự tại, nói chung khác với Thánh.

Hoặc tâm tùy thân, hoặc thân tùy tâm khác nhau là nói khác với bậc Thánh.

“Thế nào... trở xuống là giải thích”.

“Bồ-tát không... trở xuống là nói Thánh khác Phàm”.

“Đây tức là... trở xuống là kết”.

“Lại nữa” chỗ Bồ-tát hiện thân v.v... trở xuống là giải thích không đến mà đến thứ tư. Vì sao không thứ lớp? Môn này và môn đầu, đều là thân thông, nên nhân hưởng về giải thích ở trước, thân tâm Bồ-tát tự tại, không theo đuổi nhau. Hễ thừa liền đến, là nói về năng đến. Trong văn này có bảy lần “Lại nữa”.

1. Nói về tướng thân mà Bồ-tát ứng hiện, nhiều như cát bụi, đến khắp mười phương.

2. Có khả năng biến hóa thân nhỏ như cát bụi đến khắp mười phương.

3. Có khả năng hóa thân lớn vào trong một hạt bụi.

4. Có khả năng dùng một âm thanh mà nghe khắp mười phương.

5. Có khả năng hóa ra thân, tâm lớn, nhỏ tự tại, không theo đuổi nhau.

6. Có khả năng Thân tâm tạo nghiệp tự tại, không theo đuổi nhau.

7. Dùng một thân làm cho người thấy khác.

Trong phần đầu, trước giải thích, sau tổng kết.

Trong đoạn thứ hai, vì sao gọi là xưa chưa đến? Là hỏi lại khởi phát, sau đối nhau để giải thích.

Nơi Thanh văn, Bích-chi không thể đến là nêu Tiểu thừa, làm sáng tỏ Đại thừa. Bồ-tát đến được, là nói Đại thừa khác với Tiểu thừa.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

“Tất cả Thanh văn, Bích-chi-phật v.v...” là nói lại Tiểu thừa ở trước. Thanh văn, Bích chi không thể biến thân, như hạt bụi nhỏ, đến các cõi nhiều như số cát sông Hằng là một điều chẳng thể.

Nếu khi thân cử động thì tâm cũng dao động theo, là hai điều chẳng thể.

“Bồ-tát không... trở xuống là nói lại Đại ở trước. Bồ-tát không như vậy, tâm dù không dao động là trái với câu sau, thân đều đến là trái với

câu đầu.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Trong đoạn ba, đầu tiên là nói Bồ-tát có khả năng biến hóa thân lớn vào trong một hạt bụi. Bồ-tát hóa thân như cõi tam thiên, là một năng lực. Đem thân lớn này vào trong thân như một hạt bụi là hai năng lực. Khi thân Bồ-tát như thế, cũng không theo nhỏ, là ba năng lực.

Kế là nêu Tiểu để làm rõ Đại. Thanh văn, Duyên giác dù là hóa thân như cõi tam thiên, đồng với năng lực ban đầu, vẫn không thể dùng thân này vào thân cát bụi, trái với câu thứ hai ở trước.

“Trong việc này còn không thể... trở xuống là trái với câu thứ ba ở trước.”

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Trong đoạn bốn, đầu tiên là nói Bồ-tát có thể dùng một âm thanh khiến cho chúng sinh trong cõi tam thiên đều nghe, kế là nói tâm Bồ-tát không tự nghĩ. Sau nói miệng Bồ-tát không tự nói, trong đó, đầu tiên chính là nói về không nói.

“Nếu nói... trở xuống là nêu lỗi, nói lên lia. Trước là nêu lỗi kia, sau nói lia lỗi”.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết.”

Trong đoạn năm, là nói Bồ-tát hóa ra thân tâm lớn, nhỏ một cách tự tại, không theo đuổi nhau. Thân, tâm của tất cả phàm phu đều theo nhau, là nêu phàm làm rõ Thánh.

“Bồ-tát không... trở xuống là nói Thánh khác phàm. Trước trình bày, kế là giải thích”.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

Trong đoạn sáu, nói Bồ-tát tạo nghiệp tự tại, không theo đuổi nhau. Trước giải thích, sau là kết.

Trong giải thích có ba cặp: Trong vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, Bồ-tát đã tránh xa rượu không uống, mà tâm cũng dao động, là cặp thứ nhất. Xa rượu không uống, là nói thân vắng lặng. Tâm đều vì, nên gọi là “Cũng dao động.”

Tâm không buồn, khổ, thân cũng rơi lệ, là cặp thứ hai. Tâm thường trụ trong Đệ nhất nghĩa, vì không thấy chúng sinh, nên không có buồn khổ. Tùy hóa độ, vì lo, buồn nên thân rơi lệ. Thật ra Bồ-tát không có sợ sệt, thân cũng run cầm cập là cặp thứ ba. Vì tâm thường yên lặng nên không có sợ sệt, vì chúng sinh hay kinh sợ, nên thân run cầm cập. Đoạn bảy rất dễ hiểu.

Kế là giải thích không nghe mà nghe:

Đầu tiên, chính là nói.

“Đức Vương nói... trở xuống là hỏi đáp để nói lại.

Trong phần trước nói: “Thế nào? Là nhắc lại hỏi, để khởi phát. Sau đây là giải thích có bốn:

1. Tu chấp tướng. Trước là dùng tướng âm thanh làm phương tiện. Nghĩa này thế nào? Trước là Bồ-tát được bốn thiền căn bản cùng cực, khiến cho thuần thực. Sau đó, chấp các tướng âm thanh, hoặc nhỏ tạo nên tướng lớn, hoặc xa làm tướng gần, lại vào trong định, sau khi định lại làm như thế nhiều lần. Về sau trong lúc nhập định phát sinh trí tuệ, dùng một vô ngại dứt trừ chướng, thông bát, sau đó, tùy ý muốn nghe liền nghe.

2. “Do tu tập... trở xuống là nói chấp tướng mà thành, nghe được vô lượng thứ tiếng trong cõi Tam thiên.”

3. “Lại chuyển... trở xuống là nói về tu phá tướng.”

4. “Được nhĩ căn khác lạ... trở xuống là nói lìa tướng thành, được căn lạ, nghe tiếng... khác lạ, nói được thành.”

“Vì sao?... trở xuống là giải thích.”

Trong giải thích có ba:

1. Trên, dưới khác nhau.

Nhị thừa nương vào Sơ thiền, nhĩ căn được hình thành do bốn đại, chỉ nghe âm thanh của Sơ thiền trở xuống. Trên thì không nghe. Địa khác so sánh cũng giống như thế. Bồ-tát dựa vào bất cứ một địa nào để phát thần thông, nghe khắp trên dưới.

2. Rộng hẹp khác nhau: Nhị thừa chỉ nghe tất cả âm thanh trong một cõi tam thiên, không thể nghe vô lượng, Bồ-tát thì có khả năng nghe vô lượng.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

3. “Duyên” tâm khác nhau: Nhị thừa chấp tướng, Bồ-tát, đầu tiên không nghe tướng âm thanh, cho đến không làm ra tướng định, tướng quả.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

Dưới đây là, đoạn hai, hỏi đáp để làm rõ lại.

“Ở trước đã có câu hỏi nào mà phải làm rõ lại?”

“Thuyết trước nói: “Bồ-tát dù nghe âm thanh, nhưng không làm ra tướng nghe, cho đến không làm ra thành tướng định, tướng quả. Về nghĩa này rất khó hiểu, nên phải nói lại”.

Có hai lần hỏi, đáp: Câu hỏi đầu tiên là nhắm vào không có định, không có quả ở trước, Như lai giải thích cho Bồ-tát nghe:

“Đức Vương... trở xuống là lại nhân lời nói mà hỏi lại, Như lai giải thích cho nghe”.

Cứ theo câu hỏi đầu tiên “Nếu Phật đã nói không làm ra quả định” thì nghĩa này không đúng, là nhắc lại để bác bỏ thẳng.

“Vì sao... trở xuống là giải thích.”

Trong giải thích, trước là hỏi, sau đối chiếu để nói là chẳng đúng, trong đó, trước là y theo quả lành để đặt câu hỏi, sau là y theo quả ác.

Trong quả thiện, đầu tiên là nói: “Trước đây, Như lai nói: “Nếu người nào được nghe danh hiệu kinh này thì chắc chắn sẽ được Bồ-đề”, là nhắc lại lời nói trên của Phật.

Trong phẩm Như lai tánh ở trước Phật đã nói: “Người nghe kinh này, chắc chắn sẽ được Bồ-đề”. Cho nên nay nhắc lại câu hỏi đó.

“Sao hôm nay... trở xuống là hỏi để đả phá lời nói này”.

“Nếu được Bồ-đề, là nhắc lại nghĩa trước”.

“Tức là nhất định... trở xuống là gạn hỏi thuyết đã nói ở đây. Y theo câu hỏi về quả ác, vì nghe tiếng ác thì sẽ sinh tâm ác. Vì sinh tâm ác, thì sẽ đọa vào ba đường trực tiếp lập ra đạo lý.

“Nếu đến... trở xuống là gạn hỏi, phá không nhất định”.

Dưới, trước là Phật khen, sau là, giải thích cho nghe.

Trước là y theo quả thiện, Phật đáp lời hỏi, sau y theo quả ác.

Trong quả lành, trước là giải thích chung lời nói này, nói không có quả nhất định. Ông nói “Nếu có người nghe ta nói... trở xuống là giải thích chung lời nói trên, nói về nghĩa người nghe kinh kia, sẽ được Bồ-đề.

Trong phần trước, đầu tiên là nói Chư Phật Như lai không lập ra thuyết nhất định. “Nói về Niết-bàn, chẳng phải là quả của âm thanh... trở xuống là nói về nghĩa nhất định, không nhất định của pháp thể Niết-bàn.

Trong phần trước, đầu tiên là nêu trái lại thuyết chẳng phải, là nói Đức Phật không nói. Trước nêu Phật nói, sau làm rõ là sai. Chẳng phải Phật là ma, nói việc sai quấy của người đó. Tướng sinh tử xa tướng Niết-bàn, là nói hành vi của người ấy là sai quấy.

“Vì sao?... trở xuống chính là nói không nói. Trước là gạn hỏi, sau giải thích”.

Trong giải thích, đầu tiên là nói Phật nói không nhất định.

“Ví như dao... trở xuống là đả phá thuyết nhất định của người khác. Trước nêu ra thí dụ con dao, kế là y theo phá nhất định.

“Vì nghĩa này... trở xuống là dựa vào nghĩa để nói lên pháp. Sau

đây, trong phần nói về thể của pháp nhất định, không nhất định, trước là nói không nhất định”.

“Cũng có thể nhất định... trở xuống là nói về nghĩa nhất định”.

Trong phần nói về không nhất định, trước trình bày, sau là kết.

Trong trình bày có bốn câu:

1. Chính là nói về thể của Niết-bàn chẳng phải quả của âm thanh, vì tánh Niết-bàn đã xuất phát từ xưa, không dựa vào ngôn giáo. Vì phương tiện tu sinh, nên chẳng phải quả của âm thanh.

2. “Nếu Niết-bàn là quả của tiếng... trở xuống là phá tà bày chánh. Nếu là quả của tiếng, thì xưa không mà nay có. Vì phương tiện tu sinh, nên chẳng phải pháp thường.”

3. “Ví như... trở xuống là giải thích rõ câu sau. Trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, đầu tiên là nói. “Ví như thế gian, từ nhân sinh ra pháp, nêu lên việc kia, có nhân, có quả, không có nhân thì sẽ không có quả. Vì nhân vô thường nên quả cũng vô thường, làm rõ tướng thí dụ.

“Cho nên v.v... trở xuống là giải thích, trước hỏi, sau giải thích do tướng nhân quả làm ra, nên là vô thường. Nhân cũng tạo ra quả, là nói nhân vô thường. Như lúa ba tháng về sau gọi là nhân, đối với trước, gọi là quả. Vì là quả nên nhân chẳng phải nhân nhất định, cho nên vô thường. Quả cũng tạo ra nhân, là nói quả vô thường. Như lúa tháng tám đối với thời gian trước, gọi là quả, đối với thời gian sau, gọi là nhân. Vì là nhân, nên quả chẳng phải quả nhất định, cho nên vô thường.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết. Vì nhân quả này đáp đối làm ra nhau, nên các pháp không nhất định. Vì pháp không nhất định, nên tất cả vô thường.”

“Nếu Niết-bàn từ nhân sinh... trở xuống là hợp với nhân để làm rõ pháp. Đây là đoạn ba đã được nói xong. Sau đây là đoạn bốn.

“Niết-bàn như thế, không từ nhân... trở xuống là giải thích rõ đoạn thứ nhất ở trước, nói chẳng phải quả của âm thanh. Vì không từ nhân sinh, nên chẳng phải quả của tiếng.

Trên đây, là nói rộng.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết thành không nhất định.

Trên, là nói không nhất định, dưới là nói về nhất định.

Niết-bàn cũng nhất định, cũng có thể nói là quả. Lược qua để nêu.

“Nhất định như... trở xuống là giải thích. Vì được liễu nhân làm sáng tỏ, nên gọi là quả”.

“Thế nào là... trở xuống là giải thích, trước là hỏi, sau là giải

thích.”

Giải thích bằng ba nghĩa. Thường, lạc, ngã, tịnh y theo đức để nói về nhất định. Không có sinh, già... là lối để nói về nhất định. Nhất-xiển-đề... là y theo người để nói về nhất định.

Trên đây, đã giải thích trong đức này không nhất định, không có quả.

Dưới đây là giải thích nghĩa nghe kinh Niết-bàn được Bồ-đề. Trước nhắc lại lời hỏi, nói là người kia không hiểu. Kế là Phật chỉ dạy và hứa sẽ nói. Sau, chính là Phật giải thích rằng người nghe kinh này không làm ra dáng vẽ chữ, không làm ra dáng vẽ câu, cho đến không lấy dáng vẽ của tất cả pháp, mới được Bồ-đề, không chấp tướng đắc.

Trên đây, là y theo pháp lành để thông qua câu hỏi của Bồ-tát kia. Sau đây, là y theo ác, trước là nhắc lại thẳng về “Không phải”.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích, trong đó có ba câu:

1. Không phải tiếng ác, cho đến tâm ác, đối với câu hỏi, lược giải thích.

2. “Vì sao?... Trở xuống là, Phật vì Bồ-tát lại giải thích rõ ràng: Dù nghe tiếng ác nhưng tâm không sinh ra điều ác. Cho nên phải biết rằng, chẳng phải nhân tiếng ác, là giải thích ở trước chẳng phải do tiếng ác mà đến.”

“Mà các chúng sinh do phiền não... trở xuống là giải thích trước là quả, chính là tâm ác”.

3. Nếu tiếng nhất định... trở xuống là phá nghĩa nhất định. Nếu tiếng có nhất định, thì các người có nghe, lẽ ra đều sinh khởi điều ác, dùng âm thanh để gạn hỏi tâm. Hoặc sinh hay bất sinh, phải biết rằng không nhất định, là dùng tâm để phá tiếng.

“Vì không nhất định”... trở xuống là y theo tâm để làm rõ tiếng”.

Dưới đây là đoạn hai, Bồ-tát Đức Vương hỏi lại lần nữa:

Nếu âm thanh không nhất định, thì vì sao Bồ-tát không nghe mà nghe? Phật đáp rất dễ hiểu.

Kế là giải thích về Thiên nhãn. Trước hỏi, sau giải thích. Trong phần giải thích, đầu tiên Phật nói: “Bồ-tát tu kinh trước dùng các phương tiện như minh... để tu thân thông. Về phương pháp tu thông này đồng với Thiên nhĩ. Do tu tập nên được nhãn khác lạ”. Sau đây, là nói do tu mà thành. Y theo Thiên nhĩ ở trước, lẽ ra cũng có hai lối tu, hai cách thành tựu. Nay lược qua không nói. Được nhãn căn khác lạ, nghe tiếng lạ... lược nói khác nhau.

“Thế nào là khác lạ?... Trở xuống là nói rộng, nói rõ về khác nhau.

Trước là hỏi, sau giải thích.”

Trong giải thích có hai:

1. Nói Tiểu khác Đại.
2. Nói Đại khác với Tiểu.

Trong Tiểu khác Đại, lược qua có ba thứ:

1. Dựa vào địa khác nhau, bắt đầu từ cõi Dục, cho đến bốn thiên, dùng bất cứ địa nào do bốn đại hình thành mất. Chỉ thấy địa mình và sắc của địa dưới, chứ không thấy địa trên”.

Hỏi: “Thiên nhân dựa vào định căn bản của bốn thiên mà sinh. Cõi Dục không có định, không khởi thiên nhân, nay sao lại nói: “Nếu nương vào bốn đại cõi Dục, thì nhãn căn sẽ không thấy được Sơ thiên?”

Giải thích: “Về nghĩa này các luận giả đều nói khác nhau: “Nếu theo luận Tỳ-đàm, thì thân ở cõi Dục tu Thiên nhân, dựa vào thiên trên, phát được bốn đại thanh tịnh của địa trên mà tạo ra nhãn căn, đồng ở một chỗ với nhãn căn cõi Dục. Dùng nhãn căn này thấy xa, hoàn toàn không dùng mắt cõi Dục để thấy sắc xa. Như ở cõi Dục, cho đến ba thiên tu Thiên nhân trên đều đồng như thế.”

Nếu theo luận Thành Thật thì người thân ở cõi Dục tu Thiên nhân, do dựa vào thiên trên để tu Thiên nhân, nên làm cho mắt của cõi Dục được thanh tịnh, nhìn thấy xa. Không nói nhãn căn do thiên trên sinh riêng là một chỗ dưới mắt của địa dưới thấy xa. Như người uống thuốc, làm cho mắt sáng. Người tu Thiên nhân kia cũng giống như thế. Như ở cõi Dục cho đến ba thiên tu Thiên nhân trên, so sánh cũng giống như vậy. Thuyết của kinh này nói, phần nhiều đồng với Tỳ-đàm. Thật ra trong địa cõi Dục không dựa vào thiên mà sinh ra Thiên nhân. Chẳng phải không có Thiên nhân có báo của cõi Dục. Chư thiên ở sáu tầng trời cõi Dục cũng có tu đạo được A-la-hán, nên nay nói chung. Cho nên nói: “Nhãn căn bốn đại cõi Dục không thấy Sơ thiên”.

2. Minh, người khác nhau: Thanh văn, Duyên giác chỉ thấy sắc ngoài, không thấy mắt mình.

3. Rộng, hẹp khác nhau: Thanh văn, Duyên giác nhìn thấy xa nhất là một cõi Tam thiên, không thể thấy rộng nhiều.

Trong đại khác với tiểu có tám lần “Lại nữa”.

1. Nói về báo của Bồ-tát là được nhãn căn, không tu theo thói quen là thường thấy sắc thân mẫu nhiệm của mình, đều là tướng xương, khác với Nhị thừa.

2. “Dù thấy người khác... trở xuống là nói có thể thấy xa, tâm không chấp đắm, trước giải thích, sau là kết.

Trong giải thích, dù thấy thế giới số nhiều như cát sông Hằng, là có thể thấy xa, nhưng không tác động đến sắc... thì không có chấp đắm.

Không chấp có bốn:

- a. Đối với sắc, không chấp tướng “Có”.
- b. Tạo ra tướng nhân duyên, biết chẳng phải có, không.
- c. Không tạo ra cái thấy... trở xuống là đối với năng thấy và mắt, chẳng chấp tướng “Có”.
- d. Chỉ thấy duyên... trở xuống là ở trong mắt thấy biết chẳng phải có, không. Vì nói mắt thấy chẳng nhất định “Có” “Không”. Dựa vào sắc để bày rõ. Chỉ thấy duyên, nghĩa là thấy sắc là mắt người kia nhìn thấy duyên nhà. Nếu không có sắc, mắt này, thì không thấy, nên gọi là “Duyên”.

Chẳng phải nhân duyên, nghĩa là thấy sắc, vắng lặng. Chẳng có pháp nào để làm duyên nhà của mắt thấy. Sau đây, là nói rộng:

“Thế nào là nhân duyên?” Là nhắc lại hỏi ở môn đầu. Sắc là duyên của mắt, nghĩa đúng, chính là giải thích. Sắc là nhà mắt sinh ra duyên của thấy.

“Nếu sắc chẳng phải... trở xuống là hỏi, để phá chẳng phải duyên để trở thành nghĩa “Duyên”.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết sắc làm duyên”.

“Chẳng phải nhân duyên, là nhắc lại hướng về môn sau, Bồ-tát dù thấy nhưng chẳng sinh tướng sắc, nên nói là “Chẳng phải duyên”.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết luận khác với Nhị thừa. Đây là đoạn hai đã giải thích xong.

3. “Vì nghĩa này, nên một lúc khắp... trở xuống là nói có thể thấy tức khắc, khác với Nhị thừa, vì thấy tức khắc tất cả Phật trong mười phương.

4. “Vì nghĩa này, nên có thể thấy hạt bụi... trở xuống là đối tượng được thấy nhỏ nhiệm, khác với Nhị thừa.

5. “Vì sự khác nhau này, nên dù thấy từ dưới, vẫn có thể thấy mắt mình, khác với Nhị thừa.

6. Thấy sắc vô thường, khác với Nhị thừa.

7. Thấy ba mươi sáu vật bất tịnh của chúng sinh đầy đầy, khác với Nhị thừa.

8. Thấy sắc biết tướng, khác với Nhị thừa, trong đó, nói sờ áo, biết căn.

Nghĩa của một lần “Lại nữa” này có khi gồm có cả hai. Từ trước,

giống như nói chẳng thấy, có thể thấy. Từ sau, là nói rõ không biết, có thể biết hiểu. Văn chia làm bốn:

1. Nói mắt thấy sắc, biết căn lớn, nhỏ.
2. Nói sờ áo biết căn thiện, ác.
3. “Vì nghĩa này... trở xuống là kết thành nghĩa biết.”

“Vì nghĩa này, nên khi xưa không biết mà nay biết”, kết sờ áo biết căn ở trước là biết.”

“Vì hề thấy, thì xưa không biết mà nay biết”, là kết thấy sắc biết căn ở trước là biết. Vì phân biệt với sờ áo biết căn, cho nên nói hề thấy.

4. “Vì biết này... trở xuống là kết thành nghĩa thấy sắc biết căn, nên xưa không thấy mà nay thấy.

Sau đây là giải thích không biết có thể biết. Phân tích nghĩa trong môn này có hai:

1. Biết tha tâm.
2. Biết túc mạng.

Văn chia làm ba:

1. Biết tâm tánh của người.
2. Biết mạng đời trước.
3. Biết tướng của tâm người.

Trong phần đầu, trước là hỏi, sau giải thích có hai:

1. Phá tình, bày lý, biết “Có” thường “Vô”.
2. “Thế nào là biết?... Trở xuống là phá không, làm sáng tỏ “Thật”.

Biết vô thường là “Có”.

Trong phần trước, đầu tiên là nói “Dù biết tham... là biết “Có”, nói “Có” gồm cả “Không”, cho nên nói “Dù” tâm pháp vô lượng, lại nêu phiền não.

“Đầu tiên không làm... trở xuống là biết “Không”, trong đó có hai:

1. Lìa tướng “Có”, chẳng chấp tâm vương, gọi là tâm không tạo tác. Không chấp tướng... gọi là số không tạo tác. Không thấy có người để khởi tâm kia, gọi là không tạo tác chúng sinh, cũng không thấy tâm duyên bám cảnh giới, gọi là không tạo vật.

2. Tu tướng “Không”. Tu tướng “Không” rất ráo Đệ nhất nghĩa, chính là nói về tu “Không”.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Vì thường tu tập tánh, tướng là không, nên gọi là rốt ráo không.

Không có thật nhất định đối với nhân duyên, gọi là “Tánh không”,

vì nhân duyên cũng “Không”, nên nói là tướng “Không”.

“Vì tu... trở xuống là kết”.

Y theo môn “Phá không bày thật” ở sau, thế nào là biết? Là biết chẳng có ngã, chẳng có “Ngã sở”, là biết “Không”.

Biết các chúng sinh đều có tánh... trở xuống là biết “Có”.

Biết chúng sinh có tánh, chính là nói về biết “Có”.

“Vì Phật tánh... trở xuống là y theo người để nói về khác.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết theo chứng nghiệm thân này lấy “Không” làm phán quyết cùng cực, biết chẳng rõ ràng.

Kế là nói về đời trước. Trước là hỏi, kế là giải thích.

Bồ-tát tu kinh, nghĩ đến phương tiện tu thân thông trong quá khứ...

“Đối với một niệm... trở xuống là nói về thành quả của Bồ-tát khác xa Nhị thừa: Chứng đắc khác, trí khác, khác với Thanh văn... là nói chung về sự khác nhau.

“Thế nào... trở xuống là nói riêng. Trong phần nói riêng có nhiều môn. Nhưng nay, nói về tâm duyên khác nhau, Thanh văn Duyên giác nghĩ đến đời quá khứ, mà tạo nên chủng tánh, cho đến tướng oán ghét, là nói Tiểu khác Đại. Nhị thừa biết tánh “Không”, chưa thể không đối với tướng nhân duyên. Tướng duyên không dứt, tướng người vì lại lập, nên có các tướng như oán ghét... của chủng tánh.

“Bồ-tát không... trở xuống là nói Đại thừa khác với Tiểu thừa. Tướng của pháp đã “Không”, tướng nhân đâu có gởi gắm, nên không có chủng tánh, còn tướng oán ghét, trong đó, đầu tiên là nói là tướng “Hữu”, sau tu tướng “Không”.

“Đó gọi là... trở xuống là kết. Sau đây là nói về tướng biết tâm người khác. Trước là hỏi, kế là giải thích.

Bồ-tát tu kinh được Tha tâm trí, khác với Thanh văn... là nói chung sự khác nhau đó. Sau đây là nói riêng để làm rõ.

Trong phần riêng, đầu tiên dựa vào tâm phạm để nói về sự khác nhau. Nhị thừa phân biệt mới biết, Bồ-tát thì biết ngay. Trong đó, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết. Sau đây, là y theo tâm Thánh. Đầu tiên là nêu, kế là giải thích:

Với một niệm, Bồ-tát biết mười sáu tâm khác nhau của Tu-đà- hoàn. Nhị thừa thì không thể. Theo luận Thành Thật, cũng dựa vào mười sáu Thánh tâm của Tu-đà- hoàn, để nói về sự khác nhau của biết. So với kinh này có khác đôi chút. Trong luận kia chỉ mới y theo sự chậm, mau để nói về khác nhau. Bồ-tát hễ muốn biết sơ tâm, thì liền

biết. Tâm khác cũng thế. Người Duyên giác muốn biết tâm thứ ba, phải đến tâm thứ bảy mới biết.

“Vì sao nói riêng muốn biết tâm thứ ba?” Vì tâm thứ ba là Khổ tử nhãn. Tha tâm thông của Duyên giác dựa vào thiền trên mà khởi. Khi muốn biết tâm vô lậu của người thì, lại “Duyên” vào tâm vô lậu trên mà quán, đồng địa, dễ biết. Vì khổ tử đứng đầu trong tâm vô lậu trên quán kia, nên nói nghiêng về.

“Vì sao đến tâm thứ bảy mới biết?” “Vì tâm thứ bảy là Tập tử nhãn. Duyên giác muốn biết tâm khổ tử nhãn, thì phải suy nghĩ ý quán sát. Tâm kia đã dứt diệt, khởi Khổ tử trí. Duyên giác tìm kiếm quán, theo đuổi mà không kịp, liền dó xét, trong tập của cõi trên. Tu-đà-hoàn kia đã bỏ khổ trên, “Duyên” với “Tập” cõi Dục, khởi Tập pháp nhãn và Tập pháp trí. Sau Tử trí, lại “Duyên” vào Tập trên, khởi Tập tử nhãn và Tập tử trí. Người Duyên giác kia do sức tìm kiếm, dò xét trên tập ở trước, Tập tử nhãn tức là giác biết cho nên nói nghiêng về “Đến tâm thứ bảy, mới biết được”. Người Thanh văn muốn biết tâm thứ ba, phải tìm vội theo thứ lớp, đến đạo thứ mười sáu, tâm Tử trí mới bắt đầu biết được.

Có sự khác nhau này là đức thứ hai, tổng kết.

Trong đức thứ ba, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích, nói từ vô lượng, tâm dùng làm thể của đức. Bốn tâm vô lượng đều là đức này. Lại y theo nêu ban đầu. Lại nữa, các hạnh có môn phân tướng, có môn gồm nhiếp tướng.

Nếu y theo phân biệt bốn hạnh, thì mỗi hạnh đều khác nhau. Nếu y theo tướng gồm nhiếp, nêu một tướng làm đầu, thì các tướng còn lại đều nhập vào giữa. Nay vì y theo tướng gồm nhiếp, nên nêu một tướng “Tứ” gồm nhiếp ba tướng còn lại.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Xả Tứ, được từ. Được từ không từ “Duyên”. Lược qua để nêu tiêu biểu. Nghĩa là bỏ tất cả từ của duyên bám, được đại từ vô duyên bình đẳng kia. Lòng từ vô duyên này chứng thật để thành. Y theo thật, trái lại, xưa nay, chẳng có duyên, biết từ đâu sinh, nên nói lúc được không từ nhân duyên.

Sau đây là phân biệt để làm rõ:

Lược đầu, y theo pháp bỏ tướng, được thật. Ba lượt sau, y theo “Nhân” bỏ ngụy, hợp với chân.

Y theo lượt đầu, trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích, theo cảnh, bỏ từ của Thế đế, được từ của chân đế. Nếu y theo tâm thức, thì

bỏ từ của vọng thức, được từ của Chân thức. Nếu y theo thực hành tu vô duyên, quán từ thì sẽ được từ vô duyên. Ba lượt sau đâu có khác.

Đầu tiên là bỏ đức từ, pháp lành của phàm phu, được lòng Từ của Bồ-tát.

Thứ hai là bỏ từ bất thiện của phàm phu kia, được từ của Như lai. Xiển-đề... kia có lòng từ ở chỗ nào mà nói là bỏ ư?”

Giải thích: “Những người này đồng loại, đồng hạnh, cũng yêu mến nhau, gọi là từ.”

Hỏi: “Bồ-tát làm sao được từ của Như lai, đối với từ sâu xa của Phật, vì tùy phần khắc chứng, nên gọi là được”.

Hỏi: “Đã được lòng Từ của Như lai, đối với từ của Bồ-tát trong câu trước có gì khác nhau?”

Giải thích: “Thuận với nghĩa tăng ích của hóa độ, là từ của Bồ-tát. Hạnh chẳng phải là đạo chung, gọi là từ Như lai. Cho nên hạnh Bồ-tát trong Duy-ma chẳng gọi là Phật đạo chung.

Thứ ba, bỏ Từ do chấp tướng của phàm phu, Nhị thừa kia, được từ vô duyên. Trước là hỏi, sau giải thích. Phàm phu chấp đấm tướng chúng sanh Nhị thừa chấp đấm tướng các pháp, nên cần phải bỏ. Huỳnh Môn... kia làm sao gọi là từ. Huỳnh môn không có căn, hai căn, tình dâm của người nữ yêu nhau, gọi là đó là từ. Kẻ giết mổ, làm nem thịt, thợ săn, nuôi heo, gà... vì ưa thích mà giết, cũng gọi là từ? Trong nói về sở đắc, đầu tiên là trình bày, sau giải thích.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Trong đức thứ tư, đầu tiên là hỏi để khởi phát, kế là giải thích, sau là kết. Vì có người khó hiểu, nên phải hỏi, đáp để làm rõ lại.

Trong giải thích, giảng nói mười việc làm thể, đầu tiên là nêu số. Kế là nêu danh của việc đó.

“Rễ sâu khó nhổ, là nói năng lập bất đầu. Vì tâm không buông lung, có thể là gốc của Phật, nên gọi là rễ. Thêm thêm lớn với thật tướng, không hư hoại, gọi là sâu khó nhổ.

Đối với thân mình, sinh ra ý tưởng định, nói lên thú hưởng sau cùng. Tự nghĩa đến thân mình, chắc chắn được Bồ-đề, gọi là sinh tướng định. Tám việc sau, là hạnh đầy đủ. Năm việc trước gồm nhiếp Phước. Ba việc sau, gồm nhiếp trí. Hai việc đầu trong phước là tu hạnh tịnh độ. Không quán ruộng phước và chẳng phải ruộng phước là tịnh độ tu thí. Tâm có phân biệt được độ. Vì bất tịnh, nên không quán ruộng và chẳng phải ruộng. Tâm bình đẳng bố thí, có thể thanh tịnh cõi Phật. Người tu tịnh độ, là tịnh độ tu giới. Vì tu giới, nên được cõi nước nghiêm tịnh. Ba

việc sau là người tu tịnh độ kia khởi hạnh của pháp thân, dứt trừ hữu dư, gọi là hữu dư. Dứt là tập tàn dư, gọi là trừ nghiệp duyên. Nghiệp là chánh nhân, phiền não là duyên.

Trong giải thích của văn dưới, hai môn này được gọi chung là hữu dư, hữu dư có ba:

1. Phiền não dư, cũng là duyên này.
2. Nghiệp dư này cũng là nghiệp này.
3. Khổ dư này cũng là hữu dư này.

Người tu tịnh thân gồm thân thanh tịnh hành động của thân, (hạnh tịnh thân). Vì tinh tấn tu mười điều lành, nên có thể tịnh thân. Về sau trong trí gồm nhiếp biết rõ các duyên, nói gồm nhiếp đối trị.

Hai việc sau là lìa chướng, lìa các kẻ thù, trừ diệt lỗi chướng đạo, dứt nghiệp phiền não và phá tám ma, gọi là lìa bỏ kẻ thù. Dứt trừ hai lỗi, lìa lỗi sinh tử. Mất nhân, dứt quả, gọi là trừ hai bên.

Sau đây là giải thích rộng:

Trong giải thích môn đầu, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích. Căn gọi là không buông lung, chính là phát ra thể của căn. Tâm gồm nhiếp căn trọng là không buông lung. Kế là giải thích nghĩa căn, trước là hỏi, sau giải thích. Nghĩa là căn Bồ-đề, đối với quả, giải thích đúng. Gốc lành của Chư Phật đều không buông lung, là giải thích lại:

“Vì không buông lung, nên việc lành khác tăng thêm v.v... trở xuống là giải thích rẽ ăn sâu khó nhỏ”. Nhỏ thì không tăng thêm, vì thêm cho nên không nhỏ, trong đó, đầu tiên là nêu việc thiện khác càng tăng thêm, chính là nói đúng về khó nhỏ.

“Vì làm tăng thêm v.v... trở xuống là Phật khen để nói lên sự thù thắng. Hai việc này làm môn”. Như các dấu vết... trở xuống là nói về nghĩa tối thắng của môn sau. Mười hai lần “Lại nữa” đều trước là lập dụ, sau là hợp rất dễ hiểu.

“Vì nghĩa này... trở xuống là nói nhắm vào môn đầu, làm cho điều lành thêm lớn, trong đó, trước là nương môn trước, làm rõ môn sau. Vì pháp không buông lung trong môn trước đã giúp cho việc lành khác càng thêm lớn, nên sâu, khó nhỏ.

“Làm thế nào... trở xuống là giải thích, trước hỏi, sau là giải thích. Vì thêm lớn, v.v... trở xuống là kết thành khó nhỏ.

“Vì nghĩa này... trở xuống là tổng kết hạnh ban đầu.

Trong hạnh thứ hai, trước là hỏi, kế là giải thích.

Trong giải thích, đối với thân, sinh tâm quyết định... là nói khởi tâm nhất định. Không tác động hẹp hòi... là lìa tâm bất định... Trước

là mở ra ba môn. Một môn không hẹp hòi, không nhỏ là môn thứ hai, không thay đổi là môn thứ ba. Sau đây là giải thích lại:

Không có tâm cho mình là Thanh văn, Bích-chi-phật, là giải thích bất Tiểu ở trước, không có tâm cho mình là ma và tâm tự ưa thích, tâm ưa thích sinh tử, là giải thích không thay đổi ở trước. “Thường vì chúng sinh cầu tâm Từ bi”, là giải thích không hẹp hòi ở trước.

“Đó gọi là... trở xuống là kết. Đầu tiên là sơ lược kết.

“Ta đối với chúng sinh ở vị lai... trở xuống, là nhắc lại nêu đề kết luận lần nữa.

Trong môn thứ ba, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích có hai:

1. Nêu lên thấp kém, để làm rõ vượt hơn: Trước là nói về ruộng phước.

“Nếu có nghĩ đến... trở xuống là nói lỗi chấp nghiêng về. Vì chấp nghiêng về nên các pháp này làm ruộng phước, nên ruộng phước rất ít, gọi là hẹp, kém.

2. Nói vượt hơn vượt qua kém, trong đó, đầu tiên là nói Bồ-tát quán sát chúng sinh đều là ruộng phước”, đều trái lại với lỗi trước.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích. Trước là hỏi, sau là giải thích: Vì khéo tu tập, vì niệm xứ khác, nên đối với câu hỏi, lược qua giải thích.

Pháp tánh bình đẳng là thể của chúng sinh. Bồ-tát quán riêng, người khác không thấy, gọi là niệm xứ khác. Vì Bồ-tát tu niệm xưa này, nên quán tất cả đều là ruộng phước. Sau đây, là nói lại:

Vì tu niệm khác, nên thấy bốn tánh của chúng sinh đều thanh tịnh, nên không có sự khác nhau giữa giữ giới và phá giới. Trong quán tất cả sự bố thí đều được quả báo thanh tịnh, là nói bố thí dù có bốn, nhưng về sau đều được thanh tịnh, nên nói chung để nêu. Sau đây là phần nói riêng để làm rõ:

Trước là nói về bốn thí, đầu tiên là hỏi, kế là trình bày, sau là giải thích rộng.

Trong giải thích câu hỏi đầu, trước là môn, kế là giải thích. Người bố thí có đủ giới, văn, trí, tuệ, có hạnh thế đế. Biết bố thí và quả “Có” giải của thế đế, người nhận, phá giới, nhập nghĩa, phá hoại hạnh của thế đế, chỉ chấp đấm tà kiến, chứng đệ nhất nghĩa, phá hoại kiến giải của thế đế.

“Đó gọi là... trở xuống là kết. Các môn còn lại, so sánh cũng như vậy. Sau đây là nói chúng sinh kia đều được quả báo thanh tịnh. Trong

bốn thứ này, chánh kiến trì giới, được quả báo thanh tịnh của thế gian. Tà kiến phá giới, bị quả báo lia tướng thanh tịnh của xuất thế gian. Người chánh kiến trì giới được tướng quả báo thanh tịnh của thế gian, biểu thị rõ ràng dễ hiểu, không nhọc giải thích. Người tà kiến phá giới được phước báo thanh tịnh, về nghĩa tiềm ẩn khó biết, nay nghiêng về để giải thích.

Trong văn, đầu tiên là nói “Nếu thế thì vì sao Phật lại nói sẽ được quả báo thanh tịnh? Gạn hỏi trước, khởi sau. Nếu tà kiến phá giới trước đến nay, người bố thí và kẻ nhận, là cực ác thì sao Phật lại nói họ đều được quả báo thanh tịnh?”

Sau đây giải thích có bốn:

1. Nói “Vì không có bố thí, không có quả báo, nên thanh tịnh”, đối với câu hỏi, lược qua giải thích.

Vì phá hoại tướng thế đế, chứng đệ nhất nghĩa, nên gọi là tịnh.

2. “Nếu không thấy... trở xuống là trái với phạm do trì giới mà thành, được quả báo thanh tịnh, thấy Đệ nhất nghĩa.

Không có quả báo của bố thí, nghĩa là hạnh không có tội lỗi, “Giải” chẳng xa lý. Cho nên người này không gọi là phá giới, mà chỉ chấp đắm tà kiến mà thôi.

3. “Nếu dựa vào Thanh văn nói là không thấy v.v... trở xuống là giải thích suốt qua hai lời nói trì, phạm ở trước.

“Vì sao không thấy bố thí v.v... thuyết trước cho là phá giới, tà kiến. Nay lại nói không gọi phá giới mà chỉ chấp đắm tà kiến, nên nay giải thích”.

Theo pháp Thanh văn, không thấy bố thí v.v... gọi là phá giới, gọi là tà kiến. Nếu theo kinh này thì gọi là chánh kiến giữ giới.

4. “Có niệm khác v.v... trở xuống là giải thích Đại thừa khác với Tiểu thừa, vì sao dựa vào kinh Đại Niết-bàn này mà riêng được gọi là chánh kiến trì giới?”

Vì theo Tiểu thừa thì không phải như vậy, nên nay phải giải thích.

Có niệm xứ khác, Bồ-tát tu tập, cho nên không thấy trì giới, phá giới, bố thí và quả báo v.v... gọi là trì giới, gọi là chánh kiến.”

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là tổng kết hạnh này.

Trong hạnh thứ tư, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích.

Trong giải thích, Bồ-tát tự lìa mười điều ác, vì nguyện làm lợi ích cho chúng sinh, nên thanh tịnh hóa cõi nước.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Kế là giải thích môn thứ năm và thứ sáu. Phần trước là hai môn. Nay, hợp chung ở đó gọi là hữu dư, trong đó, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết.

Trong giải thích, đầu tiên là nêu, kế là nêu ba danh, báo dư phiền não là duyên sinh tử. Nghiệp khác là nhân. Hai thứ này cũng là nghiệp duyên mà trước đây đã dứt. “Hữu dư” là quả của sinh tử kia. Quả này cũng chính là “hữu dư” mà trước kia đã dứt. Sau đây là nói giải thích rộng:

Báo thừa phiền não, là nói theo phạm phu. Dư Nghiệp là nói theo người Học trong hàng Tiểu thừa kia mà nói Dư hữu là nói theo người Vô học trong hàng Tiểu thừa kia, chẳng qua vì ẩn giấu với hiển bày mà thôi.

Trong hữu dư phiền não, trước là hỏi, kế là giải thích về vô lượng phiền não. Nay, lại y theo bốn sử: Tham, sân, si, mạn kia để nói về phiền não hữu dư. Do bốn sử này, vì “Duyên” việc mà khởi. Chịu quả đường ác. Trong mỗi sử đều đầu tiên là tập khởi, kế là đọa ba đường. Sau, sinh lên làm người để chịu quả báo thừa kia, đều có sự khác nhau của người tại gia, xuất gia. Sau đây, sẽ nói về đối trị tu đoạn của Bồ-tát:

Trong nghiệp thừa, trước là hỏi, kế là giải thích. Việc làm của phạm phu gọi là nghiệp phạm phu. Đối tượng thọ nhận của Thanh văn, gọi là nghiệp của Thanh văn. Sau đây y theo sự khác nhau của Thanh văn để nói về nghiệp:

Theo luận Trí Độ, bậc Tu-đà-hoàn còn bảy lần qua lại trong cõi người, cõi trời, để chịu mười bốn lần sinh. Nay, y theo qua lại, để nói chung bảy hữu. Hai hữu của Tư-đà-hàm vì nhỏ nhiệm, nên phân biệt riêng để giải thích:

Tư-đà-hàm kia đã một lần qua lại trong loài người, loài trời thuộc cõi Dục, rồi nhập niết-bàn, nên nói là hai hữu.

Người A-na-hàm cảm thọ “Sắc hữu”, nghĩa là Na-hàm cũng cảm thọ nghiệp Vô sắc hữu, y theo người sau để giải thích. Dưới đây là nói về đối trị tu đoạn của Bồ-tát:

Trong phần nói về hữu dư, trước là hỏi, kế là giải thích. Nói A-la-hán được quả A-la-hán, Bích-chi-phật được quả Bích-chi, là nêu riêng người đó. Hữu dư ở chỗ quả Vô học, cho nên nêu hữu dư. Không có nghiệp, không có kiết mà chuyển hai quả, là chính là nói về tướng vô dư kia. Về kiết nghiệp phần đoạn, vô học đã hết, nên không có kiết nghiệp, nhưng vô học còn có quả dư Thừa của hai nhà kiết nghiệp kia,

lại phải chuyển diệt, gọi là chuyển hai quả.

“Đó gọi là v.v... trở xuống là kết luận”.

Ba kiết như thế v.v... trở xuống là nhắc lại chung kiết để dứt.

Trong tu tịnh thân, trước là hỏi, sau giải thích.

Trong giải thích có ba:

1. Nói tu tập ba mươi hai tướng, đối với mỗi tướng, dùng một trăm phước để tu. Nói một trăm phước: Trong năm phẩm tâm, tu hành mười điều lành, tức là năm mươi phước. Bắt đầu tu năm mươi, sau cùng thành tựu năm mươi phước, hợp thành trăm phước. Dùng trăm phước này để thành tựu tròn đầy ba mươi hai tướng, gọi là tu tịnh thân. Đây là nói về nhân chung. Sau đây trong phẩm Sư Tử, nói nhân không chung, là nói đúng sai mà thôi.

2. Nói tu tập tám mươi tướng tốt. Trước là hỏi, sau là giải thích. Nay ở đây chỉ nói về việc mà người tu làm, không nói về pháp tu. So sánh với các kinh không có.

Trong văn, đầu tiên là nói chúng sinh thế gian thờ phụng tám mươi vị thần, kế là nói Bồ-tát vì chúng sinh tu tướng tốt.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích”.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết”.

3. Nói chung về việc mà người tu thân đã làm. Có bốn lần “Lại nữa”, nói Bồ-tát vì Bồ-đề, nên tu tướng tốt, đều đầu tiên là lập dụ, sau là hợp, rất dễ hiểu.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết”

Trong biết rõ duyên, trước là hỏi, kế là giải thích. Trong giải thích, trước y theo sắc pháp để nói về biết.

Không thấy tướng, là không thấy tướng xanh, vàng, đỏ, trắng...

Chẳng thấy duyên, là không thấy nhân duyên sinh ra sắc. Lại cũng không thấy bốn đại, để làm nhân duyên tạo sắc.

Chẳng thấy thể: Chẳng thấy chất ngại, cho là thể của sắc. Chẳng thấy xuất: chẳng thấy sắc pháp đầu tiên sinh ra. Chẳng thấy diệt: Là chẳng thấy sắc pháp cuối cùng tận diệt. Chẳng thấy “Một” là không chấp tướng chung. Chẳng thấy “Khác” là không chấp tướng riêng. Chẳng thấy mà thấy là chẳng thấy có người năng thấy sắc. Chẳng thấy tướng: Không thấy tướng của hay thấy (năng thấy). Chẳng thấy người thọ nhận, nghĩa là chẳng thấy có con người thọ lãnh sắc.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích, biết pháp chỉ là sự tổ hợp giả dối của nhân duyên. “Như sắc, tất cả cũng giống như vậy”, nghĩa là dùng sắc để so sánh với tất cả pháp khác.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Trong lia kẻ thù, đầu tiên là nêu, kế là giải thích.

Trong giải thích, trước là nói lia kẻ thù phiền não, kế là lia kẻ thù nghiệp, sau là lia oán ma.

Trong lia phiền não, trước nói oán “Phải”, sau, nói kẻ thù “Quấy”. Ở trước y theo tự hoạt động phiền não là oán “Phải”. Về sau, y theo sự hóa độ của người khác mà sinh phiền não là oán “Quấy”. Nghĩa oán này có ở cả phẩm thượng, hạ, phần vị đại được chia ra. Đầu tiên là đến bốn trụ hạnh, tu cầu ra khỏi phiền não làm oán. Ngũ địa trở lên khởi sự hóa độ, tùy phiền não chúng sinh là oán quấy. Nay, tùy phần vị riêng, trong lia kẻ thù nghiệp, trước là hỏi, sau giải thích.

Trong giải thích, trước nêu ra thể của kẻ thù nghiệp, nghĩa là che bai Phương đẳng. Sau nói về Bồ-tát vì sợ mà lia bỏ. Trong lia oán ma, trước nêu tám ma. Sau nói Bồ-tát tu đối trị lia bỏ. Tám ma như ở trước đã nói trong lậu ác.

Trong lia hai biên, trước là hỏi, kế là giải thích. Hai mươi lăm hữu là biên của quả kia và biên của nhân ái, mà Bồ-tát thường lia bỏ.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

“Đó gọi là đoạn bốn” tổng kết đức này.

“Có người khó hiểu... trở xuống là giải thích rõ lại:

“Bồ-tát Đức Vương trước là hỏi. Về ý hỏi thế nào?”

“Trước đây Như lai đã nói: “Tu tịnh Phật độ, tự ở nước ô uế, vì việc trái với lời nói, nên nay Bồ-tát mới hỏi:

“Vì sao Như lai chỉ tu chín việc, không tu tịnh độ?” sau đây là Phật đáp:

Trước, nói tự mình đã tu mười việc. Là có nhân tịnh độ. Nếu khiến cho v.v... trở xuống là nói đã hiện, là nói về quả tịnh độ. Trong phần trước, trước là nói đã tu mười việc.

“Tất cả... trở xuống là nêu người khác để so với mình, trong giải thích có quả, chia làm sáu câu:

1. Nói cõi này không phải như. Nếu cho là thế giới đầy đầy bất tịnh, Phật xuất hiện ở trong đó, thì không có lý này, chính là nói chẳng phải ô uế “Ông chớ cho rằng”, là Phật đồng khuyên răn bỏ tưởng ô uế!”

2. “Ông phải biết rằng... trở xuống là nói đã ở phương khác lại có tịnh độ. Nói “Ta không xuất hiện ở cõi Diêm-phù-đề”, là nói lại có.”

3. “Như có người... trở xuống là nói câu đầu giải thích cõi này chẳng phải ô uế. Trước là dụ, sau là hợp.

Trong dụ, dù cho nêu người ngu, vì nói mặt trời, mặt trăng dụ cho tịnh. Có người nói: “Cõi này có mặt trời, mặt trăng, ở cõi khác không có, là không có nghĩa lý. Nếu có người nói ở phương khác có tịnh độ, cõi này không có, cũng không có việc đó. Dùng mặt trời, mặt trăng này để so sánh với cõi khác có tịnh độ, là người học tập mê. Y theo nghĩa rất dễ hiểu.

4. “phương Tây... trở xuống là giải thích rõ đoạn thứ hai, nói ở cõi khác lại có Tịnh độ.”

5. “Vì hóa độ chúng sinh nên Phật đối với cõi này... trở xuống là nói vì hóa độ chúng sinh, nên Chư Phật đều ở chung trong cõi uế Diêm-phù-đề.

6. “Từ Thị... trở xuống là nói thanh tịnh Diêm-phù-đề, Chư Phật đồng ở.”

Trong đức thứ năm, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích có năm việc. Quả báo làm thể. Trước nêu năm số. Kế là nêu năm danh: Bốn danh trước là phước đức, một danh sau là trí tuệ. Hai danh đầu trong phước là quả báo của mình đầy đủ, hai thứ sau là vì người khác cung kính, cúng dường.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

“Đức Vương nói... trở xuống là hỏi đáp để phân biệt . Hỏi về tướng rất dễ hiểu. Sau đây trước là Phật khen, sau chính là đáp, đều có nghĩa khác.

“Sẽ vì ông nói”, là nêu chung, Phật hứa sẽ nói. Dưới đây là Phật dùng sáu lượt giải thích rộng, rất dễ hiểu.

Trong đức thứ sáu, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích.

Trong giải thích, Tam-muội Kim cương là nghĩa của thể, như đã nói trong chương riêng. Ở đây, nên nói đủ.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Bồ-tát tu được Tam-muội Kim cương, nói chung để nêu tiêu biểu. Sau sẽ phân tích, giải thích rõ.

Trong phân tích có hai mươi bốn lần “Lại nữa”. Văn giải thích rộng về tướng ấy. Hai mươi một lần “Lại nữa” ở trước, chính là nói về tướng Tam-muội đó. Ba lần “Lại nữa” sau là giải thích về danh tướng, theo trong chính thức giải thích ở trước là bốn.

Ba lần “Lại nữa” trước là nói nghĩa năng phá, bảy lần lại nữa sau là nói nghĩa tối thắng. Bốn lần “Lại nữa” kế là nói nghĩa “Năng chiếu”. Bảy lần “Lại nữa” sau là nói nghĩa “Vô phân biệt”.

Trong nghĩa năng phá:

1. Phá pháp.
2. Phá người.
3. Phá chướng.

Y theo phá pháp, an trú là ở giữa, đều phá các pháp, nói chung để nêu. Sau đây là nói riêng để làm rõ.

Trong phần nói riêng, thấy tướng dao động của pháp vô thường, dùng nghĩa vô thường để phá hoại các pháp. Nhân sợ hãi v.v... dùng khổ phá pháp nhân duyên là nhân của khổ. Bệnh khổ, trộm cướp là quả khổ. Mỗi niệm diệt hoại, không có chân thật, chẳng có “Ngã” là phá pháp. Tất cả cảnh ma, chẳng thấy tướng có thể thấy, là dùng “Không” để phá pháp.

Kế là phá tướng người, trong đó, y theo sáu độ để phá: Trước thuận, sau trái.

Trong phần nói về phá chướng, đầu tiên là lập dụ: Ví như kim cương chướng kim cương vô tổn không có vật nào nó không nghiền nát, được là nói về năng phá chướng, không thể phá hoại. Dưới đây là hợp rất dễ hiểu.

“Bảy lần “Lại nữa” kế là nói về sự tối thắng:

Một lần lại nữa đầu, vì thể thuần túy, nên vượt hơn. Như vật báu, lập dụ, sau đây là hợp, rất dễ hiểu.

Lần “Lại nữa” thứ hai, vì là hạnh đứng đầu cho nên hơn. Đầu tiên là pháp thuyết. Vì sao? Là nạn hỏi trước, khởi sau. Vì sao tối thắng? Sau là đối nhau để giải thích.

Tu Tam-muội này, tất cả đều lệ thuộc, kế là dụ, sau là hợp.

Năm lần “Lại nữa” sau, nói về sức nhiếp thiện, phá chướng vượt hơn của Tam-muội kia. Hai lần “Lại nữa” đầu, phá chướng, trước phá bốn trụ, sau phá vô minh.

Trong phá bốn trụ, trước là lập dụ. “Như người” dụ cho bốn trụ phiền não. Dứt các điều lành, gọi là “Kẻ thù của đất nước”. Nhất định năng đoạn ở đây, “Gọi là có người giết”, các hạnh đều quy kính, gọi là “Đều khen ngợi”. Dưới hợp rất dễ hiểu.

Trong phá vô minh cũng trước lập dụ: “Như người” dụ cho vô minh trụ địa. Vì năng lực vô minh lớn, nên nói là hưng thịnh mạnh mẽ. Vì thế kinh Thắng Man nói: “Vô minh trụ địa có công năng rất lớn.”

Hạnh khác không đối trị, gọi là “Không thích đáng”.

“Lại có người”: là dụ cho định Kim cương, “Năng phá vô minh” gọi là “Năng phục”. “Các hạnh quy y” gọi là “Thế gian khen đẹp”. Sau đây là hợp để làm rõ pháp:

“Kim cương như thế” hợp với “Lại có người”. “Năng lực khuất phục” là hợp với “Năng lực chế phục”.

“Vì nghĩa nấy”... trở xuống là hợp với “Thế gian khen đẹp”. Kế là một lần “Lại nữa” là nhiếp thiện. Như người ở biển, lập dụ làm rõ pháp. Dưới hợp rất dễ hiểu.

Một lần “Lại nữa” kế là nói năng lực phá chướng vượt hơn.

Trước là nói về năng trị. Ở đây, nói về đối trị rộng. Trước là dụ, sau là hợp. Một lần “Lại nữa” sau là nói về năng lực nhiếp lành trội hơn.

Trước là nói người kia lấy chung gồm nhiếp thỉ. Câu này nói người kia lấy trên gồm nhiếp dưới. Trước là dụ, sau là hợp. Bảy lần “Lại nữa” ở trên là nói nghĩa tối thắng. Kế, bốn lần “Lại nữa” là nói nghĩa năng chiếu, một lần “Lại nữa” đầu là thấy pháp vô ngại. Trước pháp, kế là dụ. Sau là nói không chấp đắm.

Lần “Lại nữa” thứ hai là nhận thức pháp sinh diệt. “Như ngôi ở ngã tư đường”, lập dụ để làm rõ pháp. Người dụ cho định này. An trụ chánh pháp, gọi là “Ngôi ở ngã tư đường”. Thấy chúng sinh đến đi”, dụ cho thấy tất cả các pháp sinh, diệt. Dưới là hợp, rất dễ hiểu.

Bảy lần “Lại nữa” sau là nói về vô phân biệt, ba lần “Lại nữa” trước, tâm vô phân biệt hạnh lợi mình.

Bốn lần “Lại nữa” sau là tâm không có phân biệt trong công hạnh hóa độ người khác.

Một lần “Lại nữa” đầu trong hạnh lợi mình ở trước, nói tự dứt trừ chướng.

“Như Do-càn-đà” là lập dụ, làm rõ pháp. Dưới là hợp, rất dễ hiểu.

Hai lần “Lại nữa” sau trong phần nói về hạnh diệt chướng, ở trước, tâm không có phân biệt. Kim cương làm dụ trong lần “Lại nữa” trước. Sáu việc nước ao, lửa... trong lần “Lại nữa” sau làm dụ, hợp dụ rất dễ hiểu.

Bốn lần “Lại nữa” sau, nói thân, nghiệp đầu trong vô phân biệt đối với hạnh hóa độ người khác. Một lần “Lại nữa” kế là khẩu nghiệp, một lần “Lại nữa” sau, chung cho hai lần. Tâm vô phân biệt đối với ba nghiệp này. Một lần “Lại nữa” đầu trong thân nghiệp trước, biến hóa thân thành Phật đầy khắp cõi như cát sông Hằng, với tâm không phân biệt. Một lần “Lại nữa” sau nói: “Một niệm có thể đến các thế giới như cát sông Hằng mà tâm không phân biệt.”

Kế là một ý niệm trong một miệng nói pháp với tâm vô phân

biệt có thể dứt phiền não của thế giới chúng sinh, như cát sông Hằng ở khắp mười phương. Một lần “Lại nữa” sau, trong phần nói chung nghiệp thân, khẩu. Trước là nói về tướng của hai thứ thân, khẩu. Vì một âm nói ra là khẩu nghiệp của mình. Thị hiện một sắc là thân nghiệp của mình. An trụ một chỗ, lại nói về thân nghiệp. “Giảng nói một pháp” lại nói về khẩu nghiệp. Sau đây, sẽ nói về tâm vô phân biệt của Bồ-tát:

Dù thấy chúng sinh... nhưng không chấp tướng người. Dù thấy sắc... nhưng không chấp tướng pháp, trong đó, đầu tiên là giải thích.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích”.

Trong giải thích đầu tiên là nói: “Dù thấy sắc... nhưng không chấp tướng khổ, thấy phiền não... mà không chấp tướng tập, thấy tám Thánh đạo..., mà không chấp tướng đạo, thấy Niết-bàn..., mà không chấp tướng diệt.

Trong giải thích, đầu tiên là hỏi: “Vì sao đều không có?” sau đây là đối nhau để giải thích.

“Pháp vốn không có tướng” chính là giải thích “Không” ở trước.

“Vì Tam-muội... trở xuống là nói về lý do của việc nhìn thấy”.

Trên đây, đã giải thích về tướng. Sau đây, sẽ giải thích về danh nghĩa.

“Vì sao gọi là Tam-muội Kim cương?” là hỏi để khởi phát”.

“Như Kim cương... trở xuống gồm có ba nghĩa để giải thích:

1. Nghĩa không nhất định, như Kim cương của thế gian, nếu đặt ở giữa trưa thì màu sắc của nó sẽ không nhất định. Tam-muội Kim cương này chắc chắn như thế, hiện các thứ thân ở trong đại chúng.

2. Nghĩa tối thắng, như chất kim cương của thế gian, vì thể của nó thuần túy hơn hết, cho nên không có công năng trị giá quân bình. Định này cũng giống như thế, không có khả năng đo lường cân bằng.

3. Nghĩa thế lực, như Kim cương của thế gian, có thế lực lớn là dứt trừ nghèo, trừ bỏ độc. Định này cũng giống như thế. Nếu người có được Tam-muội này thì sẽ lìa khổ phiền não, các ma và độc tà.

“Đó gọi là: Tổng kết”.

Trên đây, sáu đức là phần tự lợi của Bồ-tát, sau đây là bốn Thắng tấn.

Trong Thắng tấn đầu tiên, nói về công đức do tu tập đối trị. Trước là hỏi, kế là giải thích.

Trong giải thích, đầu tiên là nói chung bốn pháp là nhân của Niết-bàn. Trước suy nghĩ, sau là nhận biết bốn pháp làm nhân cho Niết-bàn, là thuận. Nếu nói siêng năng... là trái.

“Cho nên... trở xuống là giải thích. Kế là nêu bốn danh. Trước hỏi, kế nêu, sau đây là giải thích rộng:

Trong giải thích có năm lượt, theo văn để tìm. Ba lượt trước là giải thích. Hai lượt sau là giải thích riêng.

Y theo hạnh để giải thích. Một lượt đầu là nói về nghĩa lia lỗi, một lượt thứ hai là nói về nghĩa nhiếp thiện. Một lượt thứ ba là nói lia lỗi. Hai lượt sau, lại nói về nhiếp thiện.

Y theo lượt đầu, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, như người bị bệnh đến thầy thuốc, dụ cho gần gũi bạn lành. Thấy thuốc vì nói vị thuốc, dụ cho nghe chánh pháp. Dốc lòng thọ lãnh, dụ cho buộc niệm tư duy. Tùy giáo huấn mà hợp... dụ như lời Phật nói tu hành. Dưới đây là hợp biết.

Trong lượt thứ hai, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ: Như vua cho đến quan tư vấn: Pháp ấy ra sao? Dụ cho gần gũi bạn lành. Vua dụ cho người tu hành, mồn nương tựa chánh pháp để tu trị hạnh tâm, gọi là như pháp trị. Vì muốn cho hạnh mình ra khỏi chướng, yên ổn, nên gọi làm cho dân được yên vui.”

Hỏi: “Nghĩa hạnh của bạn, gọi là hỏi han trí thần về pháp ấy thế nào?”

“Các thần liên... trở xuống là dụ nghe chánh pháp. Nói pháp hạnh của Phật quá khứ trao cho, gọi là đem pháp xưa của Tiên vương để nói.

“Vua đã nghe... trở xuống là dụ cho buộc niệm tư duy”.

“Như pháp trị... trở xuống là dụ như lời Phật nói tu hành. Dưới là hợp, rất dễ hiểu.”

Trong lượt thứ ba, nói lại lia lỗi, với lượt đầu đâu có khác nhau?

“Trước y theo Bồ-tát, nhằm nói lia ác nhẹ, ở đây, y theo phàm phu lia lỗi nặng, cũng trước lập dụ. Đầu tiên là dụ cho gần bạn. Như lý do gần gũi bạn của người bị bệnh. “Có Thiện tri thức”, dụ cho bạn lành kia, sơ lược không có tướng gần.

“Mà nói... trở xuống là dụ cho nghe chánh pháp. “Người kia đến... trở xuống là dụ cho buộc niệm tư duy, “Liên đi đến chỗ Phật kia... trở xuống là dụ như Phật nói tu hành. Sau đây, trong văn hợp, trước là hợp với gần bạn, dụ cho nghe pháp, lược qua không hợp.

“Dốc lòng... hợp với thuyết suy nghĩ. Bồ-tát suy nghĩ so lường vì làm lợi ích cho chúng sinh, nên bỏ lỗi cầu ra khỏi. Cho nên, nói bốn tâm vô lượng vì buộc niệm tư duy.

“Ít... trở xuống là hợp với nói về tu hành. Văn đều rất dễ hiểu.”

Từ đây trở xuống là hai lượt nói lại nhiếp thiện, có khác gì với lượt trước?

Lượt thứ hai ở trước, là nói chung về nhiếp thiện. Sau đây, sẽ phân tích làm rõ, trong đó, lượt đầu là giải thích chung phẩm thượng, hạ. Một lượt sau, chọn hơn, bỏ kém.

Y theo lượt đầu, trước là nói gần bạn, văn chia làm hai:

1. Nói về gần bạn.

2. “Nếu có gần gũi... trở xuống là nói về ích lợi gần bạn”.

Trong phần trước có sáu:

1. Tâm trí thức có thông minh, nghĩa là thường dạy bảo không mệt mỏi.

2. Người trí thức cũng gọi là thể, nghĩa là Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Bích-chi-phật.

3. Nghĩa trí thức: Vì sao gọi là hỏi? Vì khởi phát. Sau là giải thích, rất dễ hiểu.

4. Hình thức hiểu biết: Như pháp mà nói, như lời nói mà thực hành, là hình thức hiểu biết. Trước là nêu, sau giải thích. Trong giải thích có ba lượt.

Lượt đầu, y theo xa lìa điều ác để phân biệt.

Hai lượt sau là dựa vào giáo để khéo phân biệt. Trước là quả, sau là nhân.

5. Phương pháp của sự hiểu biết: Vì chúng sinh, cầu niềm vui, thấy lỗi không nói, là phương pháp của sự hiểu biết, trong đó đầu tiên là nêu.

“Những gì?... trở xuống là giải thích. Không cầu mong niềm vui cho mình, mà thường vì chúng sinh. Dựa vào tâm để giải thích pháp. Thấy lỗi không nói, nghĩa là từ miệng nói về pháp.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

6. Ích lợi của sự hiểu biết: Hư không, mặt trăng, là dụ thuyết. Dưới là hợp rất dễ hiểu.

Trên đây đã nói về bạn, sau đây là nói về ích lợi của gần bạn. Nếu gần gũi tri thức chưa có giới..., là ích lợi của khổ hạnh. Chưa có, làm cho có, đã có làm cho rộng hơn. Hơn nữa được rõ biết mười hai bộ kinh..., là ích lợi sinh kiến giải.

Kế là nói về nghe pháp, trong đó có ba:

1. Nêu chung Đại thừa, Tiểu thừa, nghĩa là nghe, thọ mười hai bộ kinh, gọi là nghe pháp.

2. Bỏ Tiểu thừa, lấy Đại thừa. Nghe kinh Phương Đẳng gọi là nghe

pháp.

3. Bỏ kém, lấy hơn trong Đại thừa. Nghe kinh Niết-bàn gọi là nghe pháp. Qua đó, đầu tiên là nói: “Người chân thật nghe pháp là nghe đại Niết-bàn, nói chung để nêu tiêu biểu.

“Nghe Phật tánh trong Đại Niết-bàn... trở xuống là phân tích, giải thích rõ điều được nghe. Điều được nghe có sáu câu, ba cặp:

1. Nghe nhân lúc tiềm ẩn Phật tánh.

2. Nghe Như lai rốt ráo không diệt độ, quả lúc hiển bày, một cặp cũng có hai câu này.

3. Hạnh có thể chứng của tám Đạo.

4. Nghe mười một “không”, lý đã chứng. Đây là một cặp của hai câu.

5. Nghe phát tâm được Đại Bồ-đề.

6. Nghe phát tâm đạo Đại Niết-bàn.

Đây là một cặp của hai câu:

Kế là nói về sự tư duy. Văn chia làm hai:

1. Y theo pháp đối trị của ba Tam-muội, để nói về buộc niệm suy nghĩ.

2. Y theo hạnh đối trị của ba Tam-muội, để nói về buộc niệm suy nghĩ.

Trong phần trước, trước hết là dụ: Người bệnh chỉ nghe lời căn dặn của thầy thuốc và tên chữ thuốc, thì không thể khỏi bệnh, dụ cho phân biệt nghe trước kia. “Vì có uống thuốc thì mới lành bệnh, dụ cho phải tư suy sau đó. Kế là hợp, sau là kết. Trong phần sau, trước là hỏi:

“Vì sao gọi là buộc ý niệm suy nghĩ? Kế là trình bày, sau là giải thích. Sau đây, sẽ nói về tu hành:

“Thế nào? Là hỏi. Dưới đây sẽ đối trị để giải thích:

Trong phần giải thích, trước là nói y pháp tu hành. “Pháp tức là thường, lạc, ngã... trở xuống là nói về pháp đã thực hành.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Tu hành tức từ đàn, cho đến Bát-nhã”, là nói tu chánh hạnh. Biết ấm, nhập... là nói về tu chánh giải. Sau, trong phần nói về pháp, đầu tiên là nói: “Pháp tức thường, lạc... nói về tướng tự thể của pháp.

“Hiểu nghĩa rất sâu của Đại Niết-bàn... trở xuống là dựa vào kiến giải để làm sáng tỏ pháp.

Trên đây là một lượt nói chung trên, dưới.

Từ đây trở xuống là một lượt chọn vượt hơn, bỏ thua kém.

Trước là nói về gần bạn, văn có hai phần:

1. Nói lấy Phật, Bồ-tát làm bạn lành.
2. “Lấy làm nhân duyên bạn thân... trở xuống là nói gần bạn có ích”.

Trong phần nói về bạn, trước kia có tám lần “Lại nữa”:

Một lần “Lại nữa” đầu, là có khả năng điều phục tâm chúng sinh. Sáu lần “Lại nữa” ở giữa là Phật khéo làm lợi ích tốt đẹp. Một lần “Lại nữa” sau là nội tâm bình đẳng.

Trong phần đầu, bậc Thiện tri thức thứ nhất, nghĩa là Phật, Bồ-tát, chọn vượt trội hơn, bỏ thua kém, bỏ Thanh văn, Bích-chi-phật...

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích, trước là gạn hỏi. Vì thường dùng ba thứ khéo điều phục, nên đối với câu hỏi, lược giải thích. Sau đây, sẽ phân biệt làm rõ: Trước là hỏi, kế là nêu lên.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

Hai lần “Lại nữa” đầu trong khéo vì lợi ích của sáu lần “Lại nữa” ở giữa, là khả năng hóa độ lia lồi. Hai lần “Lại nữa” kế là khả năng giáo hóa sinh điều lành. Một lần “Lại nữa” kế là lại hóa độ lia lồi. Một lần “Lại nữa” sau, lại giáo hóa sinh điều lành.

Một lần “Lại nữa” trước trong hai lần “Lại nữa” đầu, hóa độ con người sao cho lia bỏ nhân ác. Một lần “Lại nữa” sau, Phật hóa độ con người sao cho lợi qua biển khổ.

Trong xa lia nhân ác, Phật và đại Bồ-tát làm thầy thuốc giỏi, gọi là bậc Thiện tri thức, sơ lược để nêu tiêu biểu.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích”.

Trong phần giải thích, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

“Giúp chúng sinh vượt qua biển khổ, như vị thuyền trưởng, lập dụ để làm rõ pháp, kế là hợp, sau là kết.”

Hai lần “Lại nữa” kế là trong giáo hóa sinh điều lành, một lần “Lại nữa” trước là giáo hóa sinh nhân lành. Đầu tiên là pháp, kế là dụ, thấy thân hình. Xúc chạm dụ cho gần gũi nghe pháp. Niệm, dụ cho nương tựa hạnh. Kế là hợp, sau là kết. Văn đều rất dễ hiểu. Kế là một lần “Lại nữa” là hóa độ lia lồi.

“Như Sông A-nậu... ở Hương sơn là nêu vọng, làm sáng tỏ chân. Vì người đời nói dối: “Tắm sông A-nậu thì được diệt tội” nên nay nêu sông ấy.

“Dứt trừ dĩ vãng này, thế nào là thật?... Trở xuống là nói chân khác với vọng. Trước là hỏi, kế là giải thích.

“Cho nên... trở xuống là giải thích.”

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

Một lần “Lại nữa” sau, là giáo hóa sinh nhân lành, trước là dụ, kể là hợp.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

Sáu lần “Lại nữa” này, Phật vì ích lợi tốt đẹp “Ví như thầy thuốc hiểu rành tám thuật... trở xuống. Lần “Lại nữa” thứ tám nói về nội tâm bình đẳng của Chư Phật, Bồ-tát. Trước là dụ, kể là hợp.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

Trên đã nói về bạn lành.

“Vì đoạn thân này... trở xuống là nói gần bạn lành có ích. Kế là nói về nghe pháp. Trước là hỏi, sau là giải thích. Trong giải thích, đầu tiên là nói đúng về nghe pháp được gần Niết-bàn.

“Ta ở mỗi chỗ... trở xuống là dẫn thuyết nói lên ích lợi”.

Trong phần trước, văn kinh có năm lần “Lại nữa”.

Một lần “Lại nữa” đầu là pháp thuyết, bốn lần “Lại nữa” sau là dụ, so sánh.

Trong pháp thuyết, đầu tiên là nói: “Vì nghe pháp nên đủ tín căn, cho đến quả Phật, nói nghe pháp có ích.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

Trong đây nói đúng, do nghe pháp mà được thành Phật, được quả Tu-đà-hoàn... để nói về nghe.

Sau đây, trong bốn dụ:

1. Đầu tiên là dụ trưởng giả, nói Phật răn dạy xa.
2. Dụ gương soi, nói về công năng bảo cho biết gần.
3. Dụ lái buôn, nói về năng dẫn đường xa.
4. Dụ voi, nói về khả năng chế phục gần.

Trong phần đầu, trước là dụ. Trong dụ, từ đầu đến “Cũng chớ giao du” là dụ cho pháp đã được nghe. Trưởng giả dụ cho bạn. Con là dụ cho người đi đường.

Sai đến nước khác, dụ cho dạy bảo hướng về Phật là nhân, trao đổi quả, “Điều quan trọng của chợ búa”.

Nói về tướng đối trị chướng trong các địa, gọi là bảo cho biết rõ rõ chỗ lưu thông, bít lấp của đường xá”. Phật dạy hãy đề phòng các lỗi lầm, nói là “Lại, Phật răn hãy tránh lỗi lầm”.

Dâm nữ, dụ cho cảnh giới năm dục, Phật khuyên họ nên lìa bỏ, gọi là “Không có thân ái”. Gần gũi năm dục, làm hư hoại pháp thân, cắt đứt tuệ mạng của mình, mất đi của công đức, nên nói: Nếu gần gũi năm dục, thì sẽ mất thân, toi mạng, kể cả của cải quý giá.

Người xấu ác, dụ cho ác tri thức. Phật dạy chúng sinh phải lìa bỏ, tránh xa, gọi là “Chớ nên giao du”.

Con trưởng giả cung kính... trở xuống là dụ cho người tu hành nghe pháp được lợi ích. Kế là hợp, làm rõ pháp. Bồ-tát vì chúng sinh, mở mang giảng nói pháp yếu, cũng như thế, hợp với “Trưởng giả trước kia sai con mình đến nước khác, hợp với nhu cầu trao đổi cần dùng giữa chợ.

Bảo cho chúng sinh biết rõ mọi con đường lưu thông, lấp bít là hợp với bảo cho biết chỗ lưu thông lấp bít của đường đạo.

“Mà lại răn dạy chúng sinh... cho đến “Chớ giao du!” là không hợp.

“Những người nghe pháp này” là hợp với “Kính trọng lời dạy bảo của cha, xa lìa các việc ác” hợp với “Thân yên ổn”. “Đầy đủ pháp lành” là hợp với “Được của cải quý báu”.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

Trong ba môn sau, đều trước lập dụ, kế là hợp, sau kết. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây, đã nói rộng về nghe pháp có ích.

Từ đây trở xuống, là dẫn thuyết để chứng thành có ích. Văn chia làm bốn:

1. Nói nghe pháp được lìa năm cái.
2. Lìa sợ hãi.
3. Lìa nghi.
4. Dứt trừ khổ não.

Trong đoạn đầu nói: “Ở các chỗ, ta đều nói nghe pháp được lìa năm cái, nói có đối tượng lìa”.

Tu bảy giác phần, nói có đối tượng khởi.

“Vì tu bảy... trở xuống là nói có chỗ thành”.

Trong đoạn thứ hai, vì nghe pháp nên Tu-đà-hoàn lìa sợ, nói đúng về đối tượng lìa.

“Vì sao... trở xuống, ngay nơi sự để làm sáng tỏ. Trước là hỏi, sau giải thích”.

Bốn công đức: Như thuyết của Tỳ-bà-sa nói: “Gần bạn, nghe pháp, tư duy nghĩa và tu hành”, là bốn công đức kia.

Mười ủy dụ: Như Trung A-hàm, đã nói trong kinh Xá-lợi Giáo Hóa Bệnh: “Có vị trưởng giả nọ, tên là Tu-đạt-đa, con tên Khả Nghi. Lúc bấy giờ sai người hỏi thăm Đức Thế Tôn và thỉnh Xá-lợi, với hy vọng khuất phục một phen chiếu cố. Xá-lợi bèn đến. Tu-đạt thấy Xá-lợi

đến, định bước xuống giường. Xá-lợi dừng lại ngồi riêng một giường, an ủi, vỗ về trưởng giả: “Đừng sợ! Đừng sợ!” Vì sao các phàm phu không có lòng tin? Thân tan rã chết đi, sẽ rơi vào đường đường ác, đọa vào địa ngục! Ngày nay, trưởng giả đã có niềm tin trên, do niềm tin này, nên ông hãy dứt trừ được nỗi đau khổ, vãng sinh về Cực lạc. Hoặc chứng được Tu-đà-hàm, hoặc A-na-hàm” (Vì trưởng giả đã chứng được quả Tu-đà-hoàn, nên ở đây không nói đến), đây là lời an ủi, vỗ về ban đầu, giới thiện là thứ hai, học hỏi rộng là thứ ba, Tuệ thí thứ tư, tuệ thiện thứ năm, chánh kiến thứ sáu, chánh chí thứ bảy, chánh giải thứ tám, chánh thoát thứ chín, chánh trí thứ mười. Lời an ủi, vỗ về trong mỗi lần, đều giống như lần đầu. Năm trước trong mười lần an ủi, vỗ về, là việc lành của thế gian, năm lần sau là xuất thế.

Y theo chánh kiến, chánh chí trong xuất thế, là đạo vô ngại. Tuệ, gọi là chánh kiến. Chánh tư duy gọi là chánh chí, chánh giải, chánh thoát là đạo giải thoát. Tuệ gọi là chánh giải. Tâm, tâm pháp khác nhau, được gọi là chánh thoát.

Học đẳng kiến, gọi là chánh trí. Người học quán lại lý bốn đế, được gọi là học đẳng kiến.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

“Vì sao... trở xuống là giải thích đây là đoạn thứ hai, nghe pháp được lìa sợ sệt.”

Dưới đây là đoạn ba, nói do nghe pháp sẽ được lìa ngu si. Ta biết được người đời vì có ba thứ riêng, nên trước nêu ba người, kể là trình bày, sau là nói nghe pháp, rất dễ hiểu.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

Dưới đây là đoạn bốn, nói do nghe pháp sẽ dứt trừ khổ não. Trước nêu việc Xá-lợi đến để làm sáng tỏ.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết, kể là nói về tư duy, trước hỏi, sau giải thích. Có năm lần “Lại nữa”:

Ba lần “Lại nữa” là đầu lìa lỗi. Một lần “Lại nữa” kể là sinh việc lành. Một lần “Lại nữa” sau nói chung về lìa lỗi, sinh việc lành.

Y theo ba lần “Lại nữa” ở trước, đầu tiên là lìa năm dục, kể đến lìa bốn đảo. Sau lìa bốn tướng. Văn đều rất dễ hiểu.

Sau đây, sẽ nói về tu hành. Đầu tiên là hỏi, kể là giải thích, sau kết rất dễ hiểu

Đoạn thứ hai là nói về quán pháp lìa lỗi để tu hành. Đầu tiên là hỏi, kể là giải thích, sau là kết, rất dễ hiểu.

Đoạn thứ ba là nói riêng về biết pháp, thành tựu việc lành, để

thành tựu tu hành, trước là hỏi, sau giải thích.

Có hai nêu số: thật và không thật, nêu tên gọi ấy. Sau đây sẽ giải thích tướng của thật, không thật đó: Trước giải thích không thật, sau giải thích thật, trước là hỏi, sau là giải thích.

Trong giải thích, đầu tiên là mở ra, nêu lên bảy môn. Sau giải thích rộng và giải thích:

Trong phần mở ra môn ở trước, Niết-bàn là quả, Pháp tánh là nhân. Như lai, Pháp, Tăng, tức là Bồ-đề. Thật tướng là Thế đế, hư không là chân đế. Nhận biết được bảy pháp này, thì được gọi là thật sự tu hành.

Có người một mặt hoàn toàn nói hư không là tánh. Y theo bảy môn này, để nói hư không chẳng phải là tánh.

Trong giải thích có hai:

1. Y theo chung các pháp để nói lên bảy khác nhau.
2. “Chư Phật, Như lai không khởi phiền não, gọi là Niết-bàn... trở xuống là y theo Phật để nói về bảy thứ Minh, bảy thứ không có riêng”.

Trong phần đầu, trước là giải thích nghĩa Niết-bàn. Đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích, đầu tiên nói về tám nghĩa Niết-bàn, nhận thức Đại khác với Tiểu. Trước là hỏi, kế là giải thích, sau là kết, có thể biết tám nghĩa sau và sáu biết tiểu khác với đại, qua đó có bốn:

1. Nêu tám việc Niết-bàn của phàm phu.
2. Nêu sáu việc Niết-bàn của Tiểu thừa. Nói đủ lẽ ra có tám. Vô thường, vô ngã, lược qua không nêu.
3. “Có phàm... trở xuống là giải thích Niết-bàn của Tiểu thừa, trước là hỏi, sau giải thích. Trước kia đã giấu cái “Có” trong giải thích vô thường.”

“Nếu như thế... trở xuống là kết trước khác sau, gọi là biết Niết-bàn chẳng phải Phật tánh...”

Kế là giải thích Phật tánh. Trước là hỏi, kế là giải thích. Sáu nghĩa trước, bảy nghĩa sau đều nói theo nhân. Tùy vào tướng, phân biệt riêng “Ngã” là nghĩa Phật, đối với nhân không nói.

Lạc, là nghĩa Niết-bàn của Phật, nói chung thì trong nhân cũng có Niết-bàn. Lạc tùy trong nhân Niết-bàn “Cũng có”. Nên sau đây Phật nói: “Niết-bàn của Bồ-tát có lạc, có tịnh. Nói riêng, thì Niết-bàn chỉ ở quả Phật. Lạc, theo Niết-bàn ở nhân, không nói. Cho nên văn sau nói: “Chư Phật, Như lai vì bất sinh phiền não, nên có Niết-bàn. Bồ-tát dù đã dứt phiền não, nhưng vì chẳng phải không sinh, nên không có Niết-bàn.”

Vì không có Niết-bàn nên không nói lạc.

Y theo “Thật” để nói chung thể tánh, trong nhân cũng có ngã, lạc.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Kế là giải thích về Như lai. Trước là hỏi, kế là giải thích. Có mười một tướng là tướng giác: Như lai là người giác ngộ, biết pháp lành... rất dễ hiểu.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Kế là giải thích biết pháp. Trước là hỏi, kế là giải thích. Pháp có cả nhiễm, tịnh. Cho nên có đủ thiện, bất thiện... cũng có mười một cặp.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Kế là giải thích biết Tăng. Trước là hỏi, kế là giải thích. Trong giải thích có chín. Thường, lạc, ngã, tịnh là tăng Đại thừa. Tướng đệ tử thấp là tăng Tiểu thừa. Hiện đang thọ lãnh Thánh giáo, gọi là tướng đệ tử. Vì người thô dễ nhìn, nên nói có thể thấy. Hành động thuận gọi là thiện. Chân và không thật, vẫn dưới sẽ giải thích. Trước giải thích nghĩa thiện. “Vì sao?” Là gạn hỏi. Tất cả Thanh văn sẽ được Phật đạo, nên gọi là thiện, sau đây sẽ giải thích chân này. “Vì sao?” Là câu hỏi. Vì hiện đang tỏ ngộ pháp tánh, nên được gọi là chân.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Kế là giải thích về thật tướng. Trước là hỏi, kế là giải thích:

Y theo kinh Đại Phẩm, gọi là nghiêng về chân đế, dùng làm thật tướng. Văn dưới của kinh này cũng nói: “Chân đế dùng làm thật tướng”. Nay, đối tượng giải thích ở đây là thế đế kia. Vì là thế đế, nên các pháp sinh tử, Niết-bàn, nhiễm, tịnh đều đúng. Cho nên hoặc thường hoặc vô thường... ở đây gọi là thật tướng có mười ba cặp.

“Đây gọi... trở xuống là kết”.

“Đây gọi thật tướng chẳng phải Niết-bàn... là kết ở đây khác với chỗ khác. Đó gọi là Bồ-tát tu đại Niết-bàn... là kết trước khác với sau. Kết sáu môn trước khác với hư không ở sau, gọi là tướng khác nhau. Lại biết sáu môn trước, mỗi môn đều khác nhau, cũng gọi là khác nhau.

Kế là giải thích hư không. Đầu tiên chính là giải thích. Sau nêu Niết-bàn, so sánh làm rõ hư không.

Trong phần trước, đầu tiên là nói Bồ-tát biết “Không”. Sau nói về tướng “Không”.

Trong biết có bốn câu:

1. Nói “Bồ-tát tu Đại Niết-bàn chẳng thấy hư không”, lược nói Bồ-tát vì lìa tướng nên chẳng thấy. Khi chứng “Không” thì chẳng thấy

ngoài “Không”, lại có tâm riêng, nên chẳng nhận thấy ngoài tâm lại riêng có “Không”. Ngoài “Không” chẳng có tâm thì chẳng có năng thấy. Ngoài tâm chẳng có “Không”, tức là chẳng có đối tượng thấy, nên chẳng thấy “Không”.

2. “Vì sao?... trở xuống là giải thích thành không thấy. Đầu tiên là gạn hỏi “Bồ-tát tu kinh, lẽ ra phải thấy “Không”. Nay, vì sao lại nói Bồ-tát chẳng thấy?” “Phật và Bồ-tát dù có năm nhãn mà chẳng thấy, nghĩa là đối với câu hỏi trình bày, giải thích. Về danh nghĩa năm nhãn, đủ như giải thích trên. Tuệ trong năm nhãn, thật sự có thể thấy “Không”, chỉ vì lúc thấy “Không” thì chẳng thấy ngoài “Không” có mắt để nhìn thấy. Vì chẳng có mắt nên cũng có ngoài mắt có “Không” để thấy, nên nói rằng “Chẳng thấy”.

3. “Chỉ có tuệ... trở xuống là y theo “Không thấy” ở trước, sơ lược nói là thấy. Tuệ này cũng chính là tuệ nhãn trong năm nhãn trước. Khi tuệ này chứng “Không”, thì chẳng có đối tượng thấy, là chân thật gọi là thấy “Không”, nên nói rằng “Chỉ tuệ mới thấy được.”

4. Cái mà tuệ nhãn thấy chẳng có thể thấy... trở xuống là giải Thích-cái “Không thấy” ở trước để làm nghĩa thấy. Bởi “Có thấy” trái với “Không thấy” ở trước, nên nay giải thích cho rõ.

Ở đây nói rằng thấy, nghĩa là vì không có pháp nào thấy được, nên gọi là thấy.

Trên, đã nói về năng biết (khả năng biết). Dưới đây, sẽ nói về thể tướng của hư không. Về phần thô có hai, phần tế có sáu.

Phần thô có hai là: Từ đầu đến “Chúng sinh và tánh hư không đều không có thật... cho đến “Lược nói về tướng không”.

“Như có người nói... trở xuống là nói rộng, nhằm làm sáng tỏ tướng “không”.

Phần tế có sáu: Trong lược có ba:

1. “Pháp thuyết” nói về “Không”.

2. “Không” gọi là “Không có”... trở xuống là “Dụ thuyết” nói về “Không”. Mượn thái hư của thế gian, để so sánh, làm sáng tỏ lý “Không”.

3. “Tánh của chúng sinh... trở xuống là nêu cạn, để so sánh với sâu. “Vì chúng sinh “Không” so sánh làm sáng tỏ pháp “Không”.

Trong văn rộng sau đây, vì nói rộng lại ba phần này, nên có sáu phần:

Y theo phần lược ở trước, trước là giải thích đoạn đầu:

“Nếu chẳng có vật thể, gọi là hư không” nên tuệ nhãn ở trước đã

nhận thấy chẳng có pháp thuyết, cho là “Không”. Ở đây nói xưa nay tự thể không có pháp, cho là hư không, chứ chẳng phải là có vật thể bỏ đi mà cho là “Không”.

Hư không như thế gọi là thật: Nói chân khác với ngụy, chẳng đồng với vọng tình. Vì phá pháp làm “Không” nên gọi là “Thật”. Vì “Thật” nên gọi là thường không, nghĩa là nói “không” chẳng phải bắt đầu xưa nay thường yên lặng. Khác với đối trị, vì phá không hữu thi, nên nói là thường không. Lại lý “Không” này vì khác với quả đức thường trụ của Chư Phật, nên nói là không. Vì thường “Không”, nên chẳng có lạc, ngã, tịnh, rõ ràng là “Không” khác với “Hữu”. Khác với có pháp, có ngã, lạc, tịnh, là vì nói “Không”. Lại cũng khác với vọng tình đã chấp ngã, lạc, tịnh, nên nói là “Không”, chứ chẳng phải không có lý tịnh.

“Không” trong dụ thứ hai được gọi là chẳng có pháp. Chẳng có pháp gọi là trống rỗng, nêu pháp ở trước. Ví như thế gian nói “Chẳng có vật thể, gọi là trống rỗng, nêu dụ, để so sánh làm rõ. Thái hư thế gian, là xưa nay tự thể của hư không chẳng có vật thể, vì tương tự với lý “Không” của pháp tánh kia, nên nêu để so sánh.

“Tánh của hư không cũng giống như thế... nói lên pháp đồng với dụ”.

Đoạn thứ ba, trong phần nêu nghĩa cạn so với nghĩa sâu, tánh của chúng sinh so với tánh hư không đều chẳng có thật: “Sinh không” là tánh của chúng sinh kia. Hư không là pháp không đã giải thích ở trước, với nghĩa cạn sâu dù khác, nhưng đều cùng là xưa nay tự thể không có tánh, nên gọi là “Không”.

Trên đây, ba đoạn lược giải thích nghĩa “Không”. Sau đây, sẽ giải thích rộng hơn: Văn cũng có ba:

1. Nói rộng, làm rõ pháp ở trước.
2. “Như thế gian... trở xuống là nói rộng, làm rõ dụ ở trước.”
3. “Cũng như thế gian... trở xuống là nói rộng đoạn thứ ba ở trước, nêu nghĩa cạn so sánh với nghĩa sâu”.

Y theo hai nạn hỏi, hai giải thích trong đoạn đầu, trước vì sao nạn hỏi pháp thuyết ở trước để khởi sau. Trong pháp thuyết ở trước nói rằng “chẳng có vật thể, gọi là hư không”. Lại nói: “Không” này gọi là thường “Không”, nên nay hỏi: “Chẳng có vật thể gọi là không, vì sao nói thường?” Sau đây là đối nhau để giải thích. Như có người nói: “Bỏ đi vật thể, thành trống không, nêu lên dị thuyết của người khác, mà hư không này thật sự chẳng thể làm ra, phá hủy để làm rõ lý. Vì chẳng thể tạo tác, nên gọi là “Không”.

Nói “Vì sao?” là nhân lời nói để hỏi lại. Bồ-tát quán “Giải” phá tướng thành “Không”. Nay vì sao nói “Không” chẳng thể làm ra?” Sau đây là đối nhau để giải thích:

Đầu tiên chính là giải thích nghĩa “Không có làm ra”.

“Nếu có thể làm ra... trở xuống là phá hủy làm ra, trở thành “Không có”.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Vì chẳng có cái có”, nên chính thức giải thích không có làm ra. “Không” là chẳng có pháp, thì sao làm ra được?” “Vì “Không” nên phải biết rằng chẳng có “Không” là tánh hư không, nên để kết không có làm ra. Vì hư không kia chẳng có cái có, nên phải biết rằng tự thể trống rỗng không có pháp là tánh hư không, do đó chẳng có làm ra.

Trong phá có làm ra, nếu làm ra được thì đó là nêu cái người khác đã lập, thì gọi là vô thường, gạn hỏi để chỉ rõ lỗi. Nếu vô thường thì chẳng gọi là hư không, trách cứ để chỉ rõ sự sai quấy.

Trên đây, một đoạn nói rộng pháp thuyết ở trước.

Dưới đây là đoạn hai, nói rộng, để làm rõ thí dụ ở trước.

“Vì sao cần làm rõ?” “Vì trước kia đã nêu hư không để so sánh với lý “Không”. Tất cả người đời phần nhiều đều nói hư không có thể tánh riêng. Nếu có tánh chất riêng thì chẳng được gọi là trống rỗng, tức trái với thuyết đã nói. Nay, cần phá “Có” để trở thành nghĩa “Không”, nên cần nói rõ lần nữa.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Như người đời nói: “Hư không chẳng có sắc, chẳng có ngãn ngại, chẳng thay đổi. Cho nên người đời gọi là pháp hư không là Đại thứ năm, nêu sở lập của người khác, mà thật ra hư không này chẳng có tánh, đả phá “Có” để nói lên “Không có”. Vì ánh sáng xán lạn, nên gọi là hư không, thật ra chẳng có hư không được giải thích “Có”, để chỉ rõ “Không”. Vì ánh sáng, nên gọi là “Không” là giải thích “Có”. “Thật ra chẳng có hư không”, là nói rõ “Không”.

Người thế gian với tia sáng của mặt trời kia, trong ánh sáng nhận thấy chẳng có vật khác lạ, bèn sinh ra tướng trống rỗng, rồi nói rằng có hư không, mà hư không này thật ra chẳng có cái “Có”. Đây là nói thật vô vi hư không.

Dưới đây là đoạn ba, nói rộng phần lược ở trước, nêu nghĩa cạn để so sánh với nghĩa sâu. Trước kia, nêu tánh chúng sinh để so sánh với “Không” chẳng có tánh. Nay, nêu thế đế giúp đỡ, nhằm chứng tỏ có Thánh. Như thế đế kia thật sự không có tánh, Phật vì chúng sinh nên nói “Có”.

Hư không này, thật ra chẳng có tánh, vì chúng sinh nên Phật nói có hư không.

Trước đã nói về “Không”, sau sẽ nêu loại Niết-bàn để làm rõ, trong đó có năm:

1. Chính thức nêu Niết-bàn, nhằm nói rõ “Không” ở trước.

2. “Niết-bàn tức... trở xuống là phân biệt “Hữu” khác với “Không”.

3. “Niết-bàn dù... trở xuống là nhân nói Niết-bàn thường, lạc, ngã, tịnh mà bày tỏ thú vui yên lặng của Niết-bàn chẳng phải thọ.

4. “Chư Phật... trở xuống là nhân nói về niềm vui vắng lặng của Niết-bàn, nhân nói về sự khác nhau của tướng vui của Phật...”

5. “Bồ-tát Đức Vương bạch... trở xuống là đối với nghĩa trước, vì có người khó hiểu, nên hỏi đáp để nói lại:

Trong phần đầu, Niết-bàn cũng giống như thế, là nêu chung để so sánh với “Không”.

Nghĩa vô tướng ngang nhau, nên nói rằng như thế chẳng “Có trụ xứ chính là Chư Phật vì dứt xứ phiền não, nên gọi là Niết-bàn, nói về “Không” nối nhau. Niết-bàn trong câu thứ hai, tức là thường, lạc, ngã, tịnh, phân biệt “Hữu” khác với “Không”.

“Vì sao cần phân biệt?” Vì trước kia đã nói: “Hư không chẳng có ngã, lạc, tịnh. Nay nói Niết-bàn cũng như hư không, e rằng người đời sẽ chấp Niết-bàn kia đồng với hư không chẳng có ngã, lạc, tịnh nên phải phân biệt.

“Phân biệt thế nào?” “Không” là chẳng có lý, chẳng có ngã, lạc, tịnh. Vì thể của quả đức Niết-bàn là “Có”, nên có đủ bốn nghĩa. Cho nên nói rằng: Niết-bàn tức là thường, lạc, ngã, tịnh”.

Trong câu thứ ba, Niết-bàn dù lạc, nhưng chẳng phải là thọ lạc, mà là tịch lạc, nghĩa là trước đã nói lạc này vì sợ đồng với thọ của thế gian, nên lại giải thích về lạc, trong đó, trước nói dù lạc nhưng chẳng phải thọ. Sau, nói chỉ là vui vắng lặng. Tướng phân tán như thế, nếu y theo tướng gồm nhiếp, thì trí Phật tức là Bát-nhã được gồm nhiếp trong Đại Niết-bàn, là tức Niết-bàn cũng có trí lạc, nên trong đoạn văn trên đã nói: “Niết-bàn đầy đủ bốn lạc: Đoạn, thọ, tịch diệt, giác biết không hư hoại. Nay, lại nói chẳng phải thọ, hợp với đoạn thọ ở trước. Nay nói vắng lặng, hợp với niềm vui vắng lặng ở trước. Vì giác biết là Phật, nên nay không nói. Không hư hoại là thường, cho nên không nói.

Dưới đây là đoạn bốn, vì thuyết trước đã nói niềm vui vắng lặng Niết-bàn, nhân vì nói về trạng thái khác nhau của niềm vui của Phật

Phật có hai thú vui: Vì diệt, lia cac khổ, nên có thú vui vắng lặng. Vì chứng pháp thích ứng với thân, nên có tri lạc. Nghĩa thể đế của thật tướng vì chung cho nhiễm, tịnh, nên có ba niềm vui. Y theo pháp sinh tử để giảng nói thật tướng, thì có thọ, lạc. Dựa vào quả đức của Phật để nói về thật tướng, thì sẽ có niềm vui vắng lặng và vui giác biết. Thể của Phật tánh vắng lặng, chỉ có một thú vui vắng lặng. Vì Phật tanh chưa lộ rõ, nên chẳng có thú vui giác biết. Vì thấy Phật tánh, nên khi được Bồ-đề, cũng sẽ có thú vui giác biết của Bồ-đề.

Dưới đây là đoạn năm, vì tiềm ẩn trong nghĩa trước, nên cần giải thích lại.

“Vì sao cần phải giải thích nữa?” Vì xưa Như lai đã nói: “Chỗ thân, trí đều diệt, cho là Niết-bàn”. Nay, Như lai lại nói: “Chỗ mà Chư Phật diệt hết phiền não là Niết-bàn. Vì hai lời nói trái nhau, nên phải giải thích lại. Hơn nữa xưa Phật đã nói: “Thân ở chỗ phiền não dứt là Niết-bàn. Nay, ở đây Phật lại nói Niết-bàn như hư không, thể chẳng thật có. Vì hai lời nói khác nhau, cho nên cần trình bày, giải thích.

Bồ-tát Đức Vương trước là hỏi. Trong lần hỏi này, đầu tiên là riêng, sau là quả chung.

Trong hỏi riêng có năm câu theo nhau thành ba:

- “Ni-liên bảo ma” là câu thứ nhất.
- “Bồ-tát đã dứt” là câu thứ hai.
- Xưa “Phật bảo chúng sinh” là câu thứ ba.
- “Tỳ-xá bảo ma” là câu thứ tư.
- Phật đã vì lực sĩ nói: “Đêm sau, ta sẽ Bát-niết-bàn!” là câu thứ năm.

Theo nhau có ba câu: Hai câu trước là chấp chỗ diệt hết của thân, trí kia cho là Niết-bàn. Hỏi vặn phá bỏ phiền não đoạn là “Đúng”. Một câu thứ ba, chấp nhân và trí của chỗ hoặc dứt, tức là Niết-bàn. Vấn nạn phá nhằm vào Niết-bàn trước kia như hư “Không” chẳng có trụ xứ. Hai câu sau. Lại chấp thân, trí diệt là Niết-bàn. Hỏi vặn phá chỗ phiền não dứt là “Đúng”.

Trong hỏi vặn của câu đầu. Nếu phiền não là Niết-bàn thì nghĩa này không đúng, nêu để nói chung là “Chẳng phải”.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Trước tự gạn hỏi quả trách”.

“Dĩ vãng... của Như lai”, nêu lời Phật đã nói khi xưa, gạn hỏi để chỉ rõ “sai”.

Ngày xưa, Như lai đã dứt trừ phiền não xong, mà nói là chưa nhập là nói dứt trừ “Đúng” “Sai”.

Trong câu thứ hai, khúc chiết có hai câu:

“Nếu “Đoạn” là “Đúng”, thì các Bồ-tát đã dứt bật phiền não trong vô lượng kiếp, vì sao không được gọi là Niết-bàn?, là câu thứ nhất, y theo trên, trách cứ dưới.

“Phật dứt phiền não thì được gọi là “Đúng”, Bồ-tát cũng dứt phiền não, vì sao không gọi là Niết-bàn?” Đây chính là y theo dưới để hỏi trên:

“Chỗ Bồ-tát dứt không gọi là Niết-bàn, thì chứng tỏ chỗ Phật dứt cũng không phải Niết-bàn. Đã đều là cái phải dứt, vì sao riêng gọi Chư Phật có Niết-bàn mà Bồ-tát lại không có ư?” Là câu thứ hai, nêu đồng để trách riêng.

Lĩnh vực dứt phiền não không khác, vì sao Phật có Niết-bàn trong khi riêng Bồ-tát lại không có? Đây cũng tức là y theo dưới để chứng nghiệm trên.

Bồ-tát có dứt mà không có Niết-bàn, đủ nói lên Niết-bàn của Phật chẳng phải là chỗ dứt. Với hai câu này sau đây, Phật sẽ đáp riêng, cần xem xét, ghi nhận để biết.

Trong câu hỏi thứ ba chấp trí và thân của sự dứt “Hoặc” là Niết-bàn. Nạn vấn, đả phá Niết-bàn ở trước như hư không, chẳng có trụ xứ.

Nếu “Dứt” là “Chẳng phải”, thì chấp trái với ý Phật, e Phật bị nạn hỏi chỗ dứt “hoặc”, thân chẳng phải Niết-bàn, nên nêu lên để hỏi.

“Vì sao xưa kia Như lai bảo chúng sinh rằng hôm nay, thân này của ta tức là Niết-bàn?” Nêu thuyết để nạn hỏi. Xưa Phật nói thân là “Phải”, sao trên đây Phật lại nói Niết-bàn như hư “Không”, chẳng có trụ xứ.

Trong câu thứ tư, trước là nêu việc ma thỉnh Phật, kế là nêu lời Phật đáp. Sau đây sẽ theo đó đặt ra câu hỏi, trong đó, trước là hỏi thân tận diệt là “Sai”.

“Nếu dứt... trở xuống là hỏi chỗ tận diệt của phiền não kia là “Đúng”.

Trong câu hỏi thứ năm “nếu cho rằng, thời gian lúc bấy giờ là Niết-bàn” là xem xét lại Như lai.

“Vì sao?... Trở xuống là hỏi “Đã” để nói lên chẳng đúng.

“Lúc dứt phiền não “Đã” là Niết-bàn, thì sao Phật vừa nói với lực sĩ ở Câu-thi-la rằng: “Đêm sau, ta sẽ Bát-niết-bàn?”

Trên đây là câu hỏi riêng. Như lai là Đấng Thành Thật, sao lại phát ra lời nói luống dối này?” Là hỏi chung để kết quả. Sau đây là Phật sẽ giải thích thông qua:

“Trước đối với “Chưa”, sau kết bằng lời quở, mà tự tránh khỏi lỗi.”

“Như ông nói... trở xuống là Phật dựa vào câu hỏi riêng ở trước mà vì Bồ-tát đáp rộng.”

Trong phần trước, nếu nói: “Được lưỡi rộng dài, sẽ biết Như lai lia bỏ nói dối đã vô lượng kiếp”, chính là tự tránh khỏi lỗi, nói lên Phật “Đã” không phải luống dối”.

“Tất cả Phật... trở xuống là nêu so sánh với người khác “Đã” thành, “Đã” không phải luống dối.

Sau, trong phần giải thích câu hỏi, Phật đã đáp không tử mỉ, mà lại không thứ lớp:

Phật chỉ đáp có ba câu trong năm câu hỏi trước, còn câu thứ ba, thứ năm, thì lược qua không đáp, nên nói “Không hết”. Vì không hết nên về sau sẽ giải thích riêng.

Y theo lời Phật đáp, trước là đáp câu hỏi thứ tư. Kế là đáp câu hỏi thứ nhất. Sau là đáp câu hỏi thứ hai, nên nói “Không theo thứ lớp”.

Về ý nghĩa trong phần đáp câu hỏi thứ tư thế nào? Nói “Đã” từ trước đến nay, chỗ dứt phiền não thật sự là Niết-bàn. Niết-bàn thường hằng, chẳng có thay đổi, tùy hóa độ chúng sinh nên Phật tuyên bố rằng: “Ta sẽ Bát-niết-bàn...”. Y theo lời đáp này của Phật, trước hết giải thích lý do xưa, ma thỉnh Phật diệt độ.

“Bấy giờ, các Thanh văn của ta... trở xuống là nói lý do ngày xưa, Phật đã hứa sẽ diệt độ.

“Trong phần đầu, ông nói: “Ba-tuần thỉnh”, nêu lời hỏi trên. Sau đây, đối với phần trình bày, giải thích, trong đó, trước là nói vì ma không biết chân, nên thỉnh ta diệt độ. Đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp, rất dễ hiểu.

“Như lai không nói Phật, Pháp, Tăng... trở xuống là nói thể của mình là thường, cho nên ma không biết. Văn có ba lượt:

1. Y theo Tam bảo nói thường chẳng có khác nhau? Vì tướng Tam bảo riêng, nên Phật chẳng nói. Phật bình đẳng chẳng có khác. Vì nghĩa thường, tịnh... nên nói chẳng có khác nhau. Vì thường không có khác nhau, nên thể của Phật là thường. Vì ma chẳng biết “thường” này, nên xin ta diệt độ.

2. Y theo Phật tánh của Phật và Niết-bàn, mà nói thường không có khác nhau. Vì ba nghĩa này khác nhau, nên Phật không nói ba nghĩa này bình đẳng chẳng có khác nhau. Vì nhân quả Niết-bàn, vì nhân, pháp là riêng, nên thường hằng không thay đổi. Vì Phật tánh kia và Niết-bàn

này đều bằng nhau, nên nói không có khác nhau. Vì thường không có khác nhau, nên thể của Phật là thường trụ. Vì các ma không biết được lý này, nên xin ta diệt độ.

3. Y theo hai pháp thật tướng và Niết-bàn, nhằm nói thường không có khác nhau. Vì hai nghĩa này là riêng, nên Phật không nói hai nghĩa này chẳng khác nhau. Về nghĩa như giải thích trên: “Thường hằng, không thay đổi, vì Phật tánh kia và Niết-bàn này đều ngang bằng nhau, nên nói “Không có già”. Vì ma không biết được lý này, nên xin ta diệt độ”.

Trong giải thích, Phật hứa sẽ diệt độ, đầu tiên là vì người ác, Phật đã hứa với ma rằng, sẽ diệt độ.

“Xa trông thấy... trở xuống là nói Phật đã vì người tốt mà hứa với ma rằng sẽ diệt độ.

Trong phần trước, đầu tiên là vì người ác đấu tranh chống đối với Phật, nên Phật tuyên bố rằng Ngài sắp diệt độ.

“Nhân như thế... trở xuống là y theo Phật đã tuyên bố diệt độ trước, nhân nói về ngu, trí, lấy, bỏ, được, mất, “Cho nên ta ở Tỳ-xá-ly... trở xuống là nói về lý do mà ngày xưa, Đức Phật đã tuyên bố diệt độ. Đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong đoạn thứ hai, văn có chia làm sáu:

1. Nói Như lai vì Tỳ-kheo tội ác mà tuyên bố rằng: “Ta sẽ diệt độ. Đệ tử Thanh văn vì không thấy, không nghe nên cho rằng Phật thật sự diệt độ.

2. “Chỉ Bồ-tát... trở xuống là nói các Bồ-tát vì thường thấy, thường nghe, nên không nói Phật Niết-bàn.

3. “Đệ tử Thanh văn dù lại nói... trở xuống là nói về đối tượng mà Thanh văn đã thấy ở trước không thật, dù nói rằng Như lai Bát-niết-bàn, thật ra, Phật không diệt độ, ba điều này là gốc.

4. Nếu tất cả Thanh văn đệ tử của ta... trở xuống là y theo đoạn thứ nhất ở trước, nói về lỗi giả dối chấp trước, không phải là đệ tử ta, mà là bè đảng của ma.

5. “Nếu nói: “Như lai không nhập diệt... trở xuống là y theo đoạn thứ hai ở trước, nói chính thức là chân đệ tử Phật, chứ chẳng phải bè đảng của ma. Trước thuận, sau trái.

6. “Như trưởng giả... trở xuống là y theo đoạn ba ở trước, nói rộng về đối tượng mà Thanh văn thấy đều không thật. Có năm lần “Lại nữa”, đều trước là lập là dụ, sau là hợp rất dễ hiểu.

Trong đoạn thứ ba là kết. “Cho nên, ta đã bảo với Tỳ-xá rằng: “Sẽ

Niết-bàn”.

Trong hai đoạn văn trước, y theo đoạn đầu để kết.

“Ta vì Tỳ-kheo tội ác kia nên đã tuyên bố rằng, ta Niết-bàn”.

Trên đây, đã nói Phật vì người ác tuyên bố diệt độ.

Từ đây trở xuống sẽ nói Phật vì người lành mà tuyên bố diệt độ, trong đó sẽ nói vì bảy hạng người lành, nên tuyên bố sẽ Niết-bàn: Bắt đầu từ Ca-diếp, cho đến Tu-na-thuận, Bạt-đà-la. Cuối cùng an cư xong, đến chỗ ta, nghĩa là qua an cư mùa hạ. Xét ra Như lai này sẽ Niết-bàn vào mùa thu. Trong kinh A-hàm nói: “Phật nhập Niết-bàn vào ngày mồng tám tháng tám, rất hợp với kinh này. Tuy nhiên trên, dưới trong kinh này phần nhiều đều nói Phật nhập Niết-bàn vào tháng hai, chính là vì thấy, nghe khác nhau, cho nên như thế.

Trên đây, đã giải đáp câu hỏi thứ tư của Đức Vương xong.

Kế là sẽ giải thích câu hỏi đầu tiên. Ý đáp ra sao? Nói từ trước đến nay, Phật đã dứt bỏ phiền não rồi, là Niết-bàn. Vì làm lợi ích chúng sinh, nên Phật chưa thôi dứt dấu vết hóa độ, nên xưa kia, Phật đã tuyên bố với ma rằng, mình chưa nhập Niết-bàn.

Đầu tiên trong văn nói: “Vì sao xưa kia, ta đã tuyên bố với ma là tự hỏi để khởi phát... trở xuống là tự giải thích.

“Nói đã muốn vì bảy hạng người lành, giảng nói pháp yếu, nên Phật đã không hứa sẽ nhập diệt. Việc làm của Phật vô lượng, vả nêu ở đây thôi.

“Có danh... trở xuống là Phật đáp câu hỏi thứ hai, trong câu hỏi có hai câu:

“Bồ-tát đã dứt phiền não, vì sao không được gọi là Niết-bàn?
“Là câu thứ nhất.

“Đều là lĩnh vực dứt bỏ, vì sao Phật lại có Niết-bàn, mà Bồ-tát thì không có ư? Là câu thứ hai.

“Y theo câu đầu, về ý đáp như thế nào?” là nói về lĩnh vực dứt bỏ phiền não của các Bồ-tát, được gọi là Niết-bàn, chỉ vì không thấy tánh, dứt phiền não, nhưng chẳng thể không nảy sinh, nên không được gọi là Niết-bàn không có nghĩa. Cho nên Phật có Niết-bàn, Bồ-tát không có, ý Phật đáp là như vậy.

Y theo câu trước, trước nói về chỗ dứt phiền não của Bồ-tát chẳng phải Đại. Sau nói về lĩnh vực dứt trừ phiền não của Như lai là Đại.

Trong phần nói Bồ-tát, Niết-bàn có danh, chẳng phải là Đại Niết-bàn. Sơ lược để nêu tiêu biểu.

“Thế nào?”... trở xuống là giải thích. Trước là hỏi, sau giải thích.

Có hai nghĩa để giải thích:

1. Không thấy Phật tánh mà dứt phiền não. Vì dứt không rốt ráo, nên chẳng gọi là Đại.

2. Vì không thấy Phật tánh, nên Niết-bàn đã được chỉ có lạc, tịnh mà vô “Ngã”, thường.

Vì bốn nghĩa không đủ, nên không gọi là Đại. Sau đây, trong phần nói về Phật, nếu thấy Phật dứt phiền não thì gọi là Đại, trái với câu đầu. Vì thấy tánh nên gọi là thường, lạc... trái với câu sau.

Trong phần đáp câu sau, đầu tiên quy định danh nghĩa. Niết-bàn là “Bất” chẳng phải đoạn. “Dứt phiền não nghĩa là không gọi... trở xuống là dựa vào danh làm rõ pháp.

Trong phần trước, văn có mười một lần “Lại nữa”:

Bảy đầu, bốn sau là Như lai tự giải thích. Một lượt thứ tám, lấy thuyết người khác nói chứng thành nghĩa “Bất”. Nhưng “Niết” trong văn này nhất định gọi là “Bất”. Giải thích câu đầu, câu khác lại không giải thích.

Bàn, chứa đựng nhiều nghĩa, mỗi câu đều khác. Sau đây, trong phần giải thích rõ pháp, nói dứt phiền não, chẳng phải là nghĩa “Bất”, nên dứt phiền não chẳng gọi là Niết-bàn. Bất sinh phiền não là vì nghĩa “Bất” kia, nên gọi là Niết-bàn.

Dứt phiền não: không gọi là Niết-bàn, là giải thích Bồ-tát không có Niết-bàn, trong câu hỏi trên.

Bất sinh phiền não nghĩa là giải thích “Chỉ riêng Phật có Niết-bàn” trong câu hỏi trên.

Hỏi: “Vì sao Bồ-tát dứt kiết, không gọi là sinh? Còn Chư Phật đoạn xứ, riêng gọi bất sinh?”

Giải thích: có ba nghĩa:

1. Từ “hoặc” để phân biệt: Dù Bồ-tát còn tùy từng phần dứt kiết, nhưng vì dứt kiết không hết, trong tâm lại khởi, nên chẳng phải không sinh, trong khi Phật dứt kiết cùng tận, lại vì kiết không bao giờ khởi nữa, nên nói bất sinh.

2. Dựa vào tâm để phân biệt: Bồ-tát dù còn dứt phiền não thô, nhưng bầy thức tâm vì còn sinh diệt trong tâm tánh, nên chẳng phải không sinh. Phật chỉ cho chân tâm, vì chân tâm thường trụ, nên nói là bất sinh.

3. Y theo lý để phân biệt: Bồ-tát thấy có phiền não để dứt, chẳng phải vốn không khởi, nên chẳng phải bất sinh. Phật chứng pháp như, biết lý do vì sao các phiền não không khởi, cũng vì không có nay diệt,

nên là bất sinh”.

Hỏi: “Trước kia, Bồ-tát Đức Vương đã đặt ra năm câu hỏi. Phật đã đáp ba câu hỏi trên, vì sao câu hỏi thứ ba, thứ năm, Phật không giải đáp?”

Sau khi Phật đã giải đáp câu hỏi thứ hai, thứ tư ở trên, hai câu hỏi còn lại, có thể tự hiểu, cho nên Phật không đáp”.

“Thế nào là có hiểu?” Trong Như lai đáp câu hỏi thứ tư ở trước, nói vì lực sĩ tuyên bố với ma rằng, Phật sẽ diệt độ, vì lực sĩ đã nói trong câu hỏi thứ năm rằng, đêm sau, Phật sẽ nhập Niết-bàn. Hai lời nói ấy giống nhau, thì cần gì phải đáp nữa.”

Vả lại, trong câu hỏi thứ hai ở trước, đã nói dứt phiền não, hoặc gọi là Niết-bàn, còn gọi là Đại Niết-bàn. Câu hỏi trong câu thứ ba, là phá chỗ phiền não dứt là “Quấy”. Nghĩa ấy đã rõ ràng, đâu nhọc công lại giải thích, cho nên Phật không đáp riêng.

Trên đây là đoạn thứ nhất, y theo chung các pháp để nói bảy chỗ khác nhau.

Dưới đây là đoạn hai, sẽ dựa vào Phật, nhằm nói bảy chỗ khác nhau, trong y theo Phật chỉ nói năm nghĩa, riêng hai môn Pháp, tăng, lược qua không nói.

Đức Phật không khởi phiền não, gọi là Niết-bàn: Từ Phật để nói về nghĩa Niết-bàn. Trí tuệ vô ngại, gọi là Như lai, nghĩa là y theo Phật để giải thích nghĩa Như lai.

Chẳng phải phạm phu... gọi là Phật tánh: Y theo Phật để giải thích nghĩa Phật tánh.

Thân, tâm, trí tuệ đầy khắp vô lượng cõi nước, gọi là hư không, nghĩa là y theo Phật để giải thích nghĩa hư không.

Thường trụ không thay đổi, gọi là thật tướng, nghĩa là y theo Phật, nhằm giải thích nghĩa thật tướng.

Vì là Như lai không Niết-bàn, nghĩa là vì Phật thường trụ, không thay đổi, nên thật sự không rốt ráo nhập Niết-bàn. Đó gọi là đức thứ bảy, tổng kết.

Trong đức thứ tám, đầu tiên để hỏi để khởi phát, kế là giải thích, sau là kết.

Trong giải thích, nói tám pháp là thể. Nay, trước giải thích. Sau là thuyết minh rộng.

Bảy đức ở trước trong tám đức là phương tiện của hạnh nhiếp. Một đức sau là thành tựu. Y theo hai đức đầu trong bảy đức là trước, là công hạnh lìa hữu vi của Bồ-tát kia. Ba đức kế là hạnh cầu Bồ-đề của Bồ-tát.

Hai đức sau là hạnh nhiếp hóa chúng sinh của Bồ-tát.

Y theo trừ năm việc trong hai đức ở trước, nghĩa là dứt trừ năm ấm, lia quả sinh tử.

Lìa năm việc, nghĩa là xa lìa năm kiến, diệt nhân sinh tử. Lại, bỏ đi năm việc, lia pháp sinh tử. Xa lìa năm việc, dứt trừ pháp chướng ngại đạo. Lại dứt năm việc, lia sinh chỗ lậu, xa lìa năm việc, chính là dứt bỏ thể lậu.

Trong ba thứ kế thành sáu tu, năm thú hưởng hạnh Bồ-đề, nghĩa là thành tựu sáu niệm, tu tập năm định. Gìn giữ một việc gồm nhiếp nguyện Bồ-đề. Trong hai thứ sau, gần gũi bốn việc, hóa độ tâm chúng sinh, nghĩa là bốn vô lượng. Tín thuận đối với nhất thật, pháp độ chúng sinh, nghĩa là đạo nhất thừa. Đây là bảy phương tiện. Một phương tiện sau, là thành tựu đức. Dứt trừ kiết phiền não, tánh của năm trụ. Chân tâm xa lìa chướng, gọi là tâm giải thoát. Lìa sự, không có biết, thế trí tự tại, gọi là tuệ giải thoát. Sau đây là nói rộng, giải thích.

Trong giải thích môn đầu, trước là hỏi, sau giải thích:

Trong giải thích có năm:

1. Tiêu biểu chung, nêu lên.

2. Nêu năm tên gọi.

3. Giải thích chung nghĩa ấm. Trước là hỏi, kế là giải thích. Có sáu nghĩa để giải thích.

Khiến cho chúng sinh sinh tử nối nhau, không rời gánh nặng. Hai nghĩa được dựa theo lối để giải thích. Vì dựa vào hai nghĩa này để gây nhân, nên đã làm cho chúng sinh sinh tử nối nhau mãi. Dựa vào hai nghĩa này mà chịu báo, nên đã làm cho chúng sinh không lìa gánh nặng.

Phân tán, nhóm họp. Chính thức giải thích nghĩa thích hợp của hai câu này. Ấm nghĩa là chúng, cũng nghĩa là tụ, phân tán. Chúng là nhóm họp. Vì phần nhỏ nhiệm vô lượng, nên nói là phân tán. Vì hợp nói là năm, nên nói rằng nhóm họp. Nghĩa cầu thuộc về ba đời, không được giải thích tánh tướng của ấm. Vì tướng ấm là vô thường, nên thuộc về ba đời. Tánh ấm là hư giả, vì nghiên cứu vốn không thật, nên tìm cầu không được.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

4. Phân tích làm rõ tướng ấm. Dựa vào trí để nói rõ tướng ấm.

Trước nói về sắc ấm: Trong sắc, đầu tiên là nói sắc kia “Chẳng thật có”.

“Vì đời nói... trở xuống là nói lên sắc kia “Chẳng phải là không”.

Trong phần nói về “Chẳng phải có”, dù thấy sắc ấm, nhưng không

thấy tướng ấm, lược nói “Chẳng phải có”. Vì nói “Có” gồm cả “Không”, nên nói “Dù”.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích.”

Vì tìm tòi tánh trong mười sắc không được, nên chẳng thấy tướng. Năm căn, năm trần là mười sắc kia. Trên dưới kinh này phần nhiều nói mười sắc, không nói về vô tác. Sẽ dùng tướng của sắc vô tác để gạn hỏi sự che giấu hình thành thân, vì không sáng tỏ, nên không nói đến.

Trên đã nói “Chẳng thật có”. Vì thế giới, nên nói là ấm, giải thích “Chẳng phải không”.

Kế là nói về thọ ấm. Thọ có một trăm lẻ tám, nói về “Thọ chẳng phải không”. Trong thọ, lia, hợp, nhiều, ít, không nhất định. Hoặc nói chung là một, chỉ một thọ ấm. Hoặc chia làm hai: Thân thọ và Tâm thọ. Dựa vào năm căn sinh, gọi là thân thọ. Dựa vào ý căn sinh, gọi là tâm thọ. Hoặc nói là ba: Khổ, lạc, xả. Nổi ép ngặt, khổ não trong năm thức, gọi là khổ. Vừa ý thỏa lòng, gọi là lạc. Nổi ép ngặt khổ não trong ý thức địa, nói là xả. Hoặc chia làm sáu: Thọ tương ứng với sáu thức. Hoặc chia làm mười tám. Trong sáu thức đều đầy đủ ba thọ: Khổ, lạc, xả. Hoặc chia làm ba mươi sáu thọ.

Trong mười tám thọ trước đều có nhiễm, tịnh. Hoặc chia thành tám trăm thọ, như Bồ-tát Long Thọ nói. Ba mươi sáu thọ trước, ba đời phân chia, rộng thì vô lượng. Nay y theo một môn, nói về tám trăm thọ.

“Dù thấy... trở xuống là nói “Chẳng phải có” của thọ kia. Dù thấy đầu tiên không có thọ, lược nói “Chẳng thật có”. Giải thích “Có” gồm cả “Không” cho nên nói “dù”.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Vì chẳng có thật, nên “Không”.

“Cho nên... trở xuống là kết.”

Tướng, hành... ở sau, lược nêu với thọ ở trước. Vì đồng với sắc thọ ở trước, chẳng phải có, chẳng phải không, nên nói là “Như vậy”. Đây là đoạn bốn đã nói xong.

5. Nói Bồ-tát quán lỗi để dứt trừ, thấy sâu năm ấm, sinh ra gốc phiền não, dùng phương tiện để dứt trừ chúng. Kế là lia năm việc. Trước hỏi, sau giải thích.

Trong giải thích có bốn:

1. Nêu năm số.
2. Liệt kê năm danh. Về nghĩa này như chương mười sử kia đã nói.

Đầu tiên là thân kiến, cũng gọi là ngã kiến. Lấy thân làm “Ngã”.

Vì từ thân kia mà chấp, nên gọi là thân kiến, chấp thân là “Ngã”. Từ “Ngã” kia mà lập, nên gọi là ngã kiến.

Nói biên kiến: Trong khác nhau về đoạn, thường, nên gọi là biên. Chê bai không có nhân, quả, vì trái với pháp lý, nên gọi là tà kiến.

Nói giới thủ: Cũng gọi là tịnh kiến. Chấp lấy pháp giới... cho là chân đạo. Vì từ giới ấy mà chấp, nên gọi là giới thủ, Thủ là chân tịnh. Từ tịnh đó mà lập, nên gọi là tịnh kiến. Nay, từ đối tượng chấp, gọi là giới thủ. Nhưng ở đây chẳng phải trực tiếp lấy giới làm đạo, mà cũng lấy việc lành như bố thí, lễ bái... để làm chân đạo. Thủ giới nghĩa là đa số chỉ gọi giới thủ, nên luận Tạp Tâm chép: “Giới thủ này nên gọi là thủ giới...”. Trong kinh sơ lược... chỉ nói là giới thủ.

Nói kiến thủ: Lấy các kiến... Dùng các kiến đó làm chánh, cho là bậc nhất. Nên nói rằng kiến thủ. Tuy nhiên kiến thủ này chẳng phải chỉ trực tiếp chấp đắm các kiến, mà còn chấp cả Phạm thiên, trời Tự tại... cho là bậc nhất.

Thủ kiến của pháp xuất thế: Phần nhiều gọi là kiến thủ, nên luận Tạp Tâm nói: “Kiến thủ này cũng nên gọi là Thủ kiến...”. Trong kinh sơ lược... chỉ nói là Kiến thủ”.

3. Nói về lỗi của năm kiến đó:

Vì là năng sinh ra sáu mươi hai kiến, thêm lỗi phiền não. Sáu mươi hai kiến xuất xứ từ kinh Phạm Động (như chuông riêng đã nói). Vì các kiến chấp sinh tử, không dứt, sinh ra lỗi khổ.

4. “Cho nên... trở xuống là nói các Bồ-tát lấy lỗi dứt trừ. Vì năm kiến này làm tăng thêm phiền não, vì sinh ra quả khổ, nên ngăn ngừa không gần gũi.

Kế là giải thích thành sáu. Đầu tiên là hỏi, kế giải thích, sau là tổng kết. Kế là nói về tu có năm. Trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích có năm định, nói chung để nêu tiêu biểu, kế là nêu năm danh:

Bốn thứ trước trong năm thứ là sự định. Biết định Sơ thiên, vì cùng có với giác quán thôi dứt, nên nói là thân, tâm vắng lặng. Vui sướng là Đệ tam thiên, vì thú vui kia cao siêu, nên gọi là vui sướng. Không có thú vui là bốn thiên cho đến Phi tưởng. Thủ Lăng Nghiêm là định của lý.

“Gọi như... trở xuống là giải thích.”

“Tu năm định này... trở xuống là nói về lợi ích của tu.”

“Thế nào... trở xuống là kết”.

Kế là nói về thủ hộ một, trước là hỏi, sau là giải thích. Trong giải thích, đầu tiên là nói “Rằng tâm Bồ-đề phát ra thể của một việc (về nghĩa tâm Bồ-đề, như chuông riêng đã giải thích).

“Bồ-tát thường... trở xuống là nói về hạnh thủ hộ của Bồ-tát. Đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp, rất dễ hiểu.

“Nhân như vậy... trở xuống là nói về lợi ích của việc giữ gìn”.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

Trong gần gũi bốn việc, trước là hỏi, sau giải thích. Nói bốn là nêu số. Từ... là nêu tên gọi.

“Nhân bốn này... trở xuống là nói về lợi ích của tu”.

“Cho nên... trở xuống là kết.”

Kế là nói Tín một. Trước là hỏi, sau giải thích. Biết rõ chúng sinh đều quy y một đạo. Một, nghĩa là Đại thừa, nói rộng về Tín một.

“Chư Phật... trở xuống là biết một là ba, ba là một.”

“Thế nào... trở xuống là kết”.

Sau đây là nói về hai thoát. Đầu tiên là giải thích.

“Đức Vương nói... trở xuống là hỏi đáp để làm rõ lại.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Thế nào là tâm thoát?” là hỏi để khởi phát. Tham... được dứt trừ hẳn, gọi là tâm thoát. Đối với câu hỏi trình bày, giải thích.

Tham, giận, si... là kiết phiền não, tánh của năm trụ “Hoặc” vì dứt bỏ kiết phiền não này, nên chân tâm được giải thoát.

“Thế nào là tuệ thoát?” là hỏi để khởi phát. Biết không có chướng ngại đối với tất cả pháp gọi là Tuệ giải thoát, đối với câu hỏi, thì trình bày, giải thích.

Trong sự “Không biết” là năng chướng ngại thế trí. Vì dứt “Không có biết” ấy, nên sẽ biết không có chướng ngại đối với tất cả trong pháp thế đế.

Sau đây, sẽ từ trong đó, mở ra năm thông, để làm rõ nghĩa không chướng ngại đối với tất cả pháp.

Nhân tuệ giải thoát không nghe mà nghe là Thiên nhĩ thông. Không thấy mà thấy là Thiên nhãn thông. Không đến mà đến là Thân thông (Thần túc thông). Tha tâm và túc mạng thông, lược qua không nói.

Từ đây trở xuống là hỏi đáp để làm rõ lại.

“Về nghĩa giải thoát của tâm ở trước, vì sao cần phải làm rõ?” Vì lẽ, tâm chắc chắn có tham, thì không thể thoát. Tâm chắc chắn không có tham, thì không cần thoát. Tánh không có, tướng có, mới có nghĩa thoát, nên cần phải giải thích lại.

Trước là Bồ-tát Đức Vương hỏi: “Như Phật đã nói tâm thoát là không đúng!” Nêu để nói chung là “Không đúng”.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích rộng, để nói lên nghĩa “Không đúng”. Trước là hỏi ý “Chẳng phải”, sau là cân đối nhau để làm rõ không phải. Văn chia làm ba:

1. Ước định chân tâm để nói vốn không có tham, câu hỏi không có giải thoát.

2. Tham cũng có... trở xuống là dựa theo vọng tâm để nói vốn có tham, cho rằng không có giải thoát.

3. “Tâm không chắc chắn... trở xuống là nói về tâm, người tham và cảnh giới, tất cả đều không nhất định, cho rằng không có giải thoát.

Trong ba đọc, hợp với tham để đặt câu hỏi, hai đọc còn lại so sánh rất dễ hiểu.

Y theo trong câu hỏi đầu, có chín lần “Lại nữa”:

Một lần “Lại nữa” đầu, nói chung không có tham, cũng không có giải thoát.

Sáu lần “Lại nữa” ở giữa là nói nghiêng về một bên không có tham (vô tham).

Hai lần “Lại nữa” sau là nói riêng không có giải thoát (vô thoát).

Trong lần “Lại nữa” đầu, trước là nói vô tham, sau là nói không có “Giải thoát”.

Trong vô tham, tâm vốn không bó buộc, chính là nói về vô tham.

“Sở dĩ... trở xuống là giải thích. Trước là gạn hỏi để khởi phát”.

Hiện đang nhận thấy có tham, cho nên nói “Không có”.

Sau đây là hợp với nhau để giải thích không có tham.

Bổn tánh của các tham này không bị các kiết tham... ràng buộc, nên nói “Không có lệ thuộc”.

“Tánh tâm là sao?” Vì bỏ chân, biện luận suông là tánh chất của tâm.

Nghiên cứu về thật thể của tâm, được biết chân thức là tánh. Như tâm trạng hôn mê nằm mộng, tâm trả lại tâm làm tánh, nói trống rỗng là tánh, cũng không có sự ràng buộc. Nói chân làm tánh, cũng không có sự buộc ràng. Như người trong mộng, dù có bị ràng buộc bởi quả báo, nhưng thật ra thì không có.

Trên đã nói không có ràng buộc (Vô phược).

Nếu vốn không bị trói buộc, thì làm sao nói cởi mở (thoát)? Là nói về không có giải thoát.

Trong sáu lần “Lại nữa” ở giữa, năm lần “Lại nữa” trước là y theo chân để câu, nói tâm vô tham. Một lần “Lại nữa” sau là nói vọng khác hẳn chân, tham không làm ô nhiễm tâm. Trước hết nói về năm lần “Lại

nữa” trước. Trong lần “Lại nữa” đầu, trước là pháp thuyết, nhằm nói tâm không có tham, kế là dụ, sau hợp. Về pháp thuyết rất dễ hiểu.

Trong dụ đầu tiên nói: “Như người vắt sừng lấy sữa, sừng vốn không có váng sữa, cho dù có ra sức để vắt thì sữa cũng không do đâu mà chảy ra, là thí dụ thuận, nói “Không có” sữa. Sừng dụ cho Chân tâm, người dụ cho cảnh “Hoặc”, cảnh “Hoặc” khuấy động tâm, gọi là “Vắt sừng bò”. Chân tâm không có tham, gọi là không có tướng sữa. Dù tiếp xúc với cảnh trần tục, nhưng kiết tham vẫn không sinh ra, gọi là ra sức, sữa cũng không do đâu chảy ra.

“Người vắt sữa bò không phải như vậy... trở xuống là phản dụ, nói không có sữa. Vì nêu cái “Có” để chỉ rõ cái “Không có”, nên nói là trái. Sữa dụ cho vọng tâm. Cảnh vọng cuốn hút tâm, gọi là “Kẻ vắt sữa bò”, khác với vô tham của bốn tánh chân tâm, gọi là “Không như vậy”. Sau đây sẽ làm rõ không có tướng. Tạm thời hợp với cảnh trần, gọi là ra sức ít. Kiết tham khởi nhiều, gọi là “Sữa chảy ra nhiều”. Cũng có thể thí dụ vắt sữa bò của câu sau, là nêu “Có” việc của thế gian kia để xác định rõ là “Không”, cho nên không cần hợp riêng.

Sau đây là hợp để nói rõ pháp:

Cũng như thế, tâm hợp với sừng bò ở trước. “Vốn không có tham” hợp với “Vốn không có sữa”.

“Nay sao lại “Có” bó buộc vào sự ra sức vắt sữa không có do đâu ở trước, để sữa chảy ra?” Văn hỏi để phá có tham.

Trong câu thứ hai, là nêu Phật, Bồ-tát để so sánh, đả phá cái “Có” của phàm phu. Nếu trong tâm phàm vốn không có tánh tham, rồi sau này mới “Có”, thì Chư Phật, Bồ-tát vốn không có tướng tham, nay đều lẽ ra phải có? Mới đúng là Phật, Bồ-tát đều có thể khiến cho “Có”. Tâm phàm vốn “Không có”, thử hỏi duyên cớ gì mà “Có” được?

Trong ba câu sau, đều trước là lập dụ, sau là hợp, nói về “Không có”. Văn rõ ràng rất dễ hiểu. Một hợp sau trong phần nói vọng không làm ô nhiễm chân, phải biết rằng, hai lý lẽ tham, tâm, vì cả hai đều khác hẳn nhau, nên lại “Có” tham, thì đâu thể làm ô nhiễm tâm, pháp thuyết không ô nhiễm. Tham thì vọng, tâm thì chân. Vì cả hai chân, vọng đều riêng, nên nói “Đều khác hẳn”, do đó nên lập ra “Hữu tham”, kết không thể gây ô nhiễm tâm của chân thức kia, kế là dụ, sau là hợp.

Sáu lần “Lại nữa” ở đây là nói nghiêng về vô tham. Hai lần “Lại nữa” sau là nói riêng không có giải thoát, trong đó câu đầu dùng thí dụ vô tham để văn hỏi, phá có giải thoát.

“Nếu tâm không có tham thì gọi là giải thoát” thì Chư Phật, Bồ-tát

vì sao không nhổ mũi nhọn trong hư không?”

“Vì trong hư không chẳng hề có mũi nhọn, nên chẳng thể nhổ được! Cũng như trong tâm không có tham, thì làm sao nói được giải thoát? Vạy hỏi nghiêng một bên Chư Phật, Bồ-tát không cứu vớt (không nhổ gai nhọn). Nói hư không có mũi gai nhọn, cuối cùng không nhổ.

Câu sau, y theo ba đời để cầu, nói không có giải thoát, trong đó, đầu tiên là pháp, tâm của đời quá khứ không gọi là giải thoát. Nghĩa là vì tâm quá khứ đã mất, nên chẳng có giải thoát. Tâm mai sau cũng không có giải thoát. Nghĩa là vì vị lai chưa đến, nên cũng không có giải thoát. Tâm ở hiện tại không chung với đạo, nói lên hiện tại không có giải thoát. Lúc tâm “Hoặc” biểu hiện, thì đạo tâm không biểu hiện, làm sao giải thoát được?”

“Các tâm đời nào gọi là giải thoát?” Nói chung để kết vạy hỏi”.

Kế là dùng dụ để xác định rõ ràng. Trong dụ với pháp, lời nói có đúng, sai. Trong pháp ở trước, đã nói về đối tượng ràng buộc tâm, ba đời không có giải thoát.

Trong dụ, có nói: “Đèn “Năng phá” ba đời không có “Phá”, có đúng sai này. Sau là hợp rất dễ hiểu”.

Dưới đây là đoạn hai, y theo vọng tâm để nói về “Có tham” trong tâm phàm phu kia. Hai lần “Lại nữa” sau, nói về “Có tham” trong “Duyên” của phàm phu kia.

Còn trong năm lần “Lại nữa” ở trước, một lần “Lại nữa” đầu, theo duyên sinh ra nhiễm, nói lên tham là “Có”. Lần “Lại nữa” thứ hai “Chẳng phải duyên” sinh ra nhiễm ô, nói lên tham là “Có”.

Lần “Lại nữa” thứ ba, nêu giải thoát để nói lên rằng “Có”.

Lần “Lại nữa” thứ tư, giải thích câu hỏi trở nên “Có”.

“Tham cũng có trong lần “Lại nữa” đầu, là tướng chung, nói về “Có”.

“Nếu tham “Không có”... trở xuống là phá “Không có” trở thành “Có”.

“Nếu do người nữ... trở xuống là theo “Duyên” để nói lên “Có”. Trong người nữ, nổi lòng tham, nói lên tham thật sự “Có”. Vì tham nên đọa vào đường ác, nêu quả để nói lên “Có”.

“Như nhìn thấy bức họa... trở xuống là lần “Lại nữa” thứ hai, “Phi duyên” sinh ra nhiễm ô, nói lên tham là “Có”. Nhìn thấy bức họa sinh tham, chính là nói tham là “Có”. Bức họa thiếu nữ chẳng phải là cảnh giới đáng tham, mà sinh ra tham, là nói nhận biết được trong tâm mình trước đã có tánh tham. Vì sinh ra tham, nên mắc phải các thứ tội, nêu

tội để nói lên “Có”.

“Nếu vốn “Không có”... trở xuống là lần “Lại nữa” thứ ba, nêu giải thoát để khẳng định rõ ràng là “Có”.

“Nếu tâm không có tham, thì tại sao Như lai lại nói tâm giải thoát, nên nói lên tham là thật sự “Có”.

“Nếu tâm “có”... trở xuống là lần “Lại nữa” thứ tư, giải thích câu hỏi trở thành “Có”.

“Nếu tâm có tham thì làm sao thấy tướng, rồi sau đó mới sinh lòng tham?”, Nêu lời hỏi của người khác.

“Nay ta hiện... trở xuống là đối với câu hỏi Phật giải thích suốt qua, nói lên tham là “Có”. Hiện đang nhận thấy tâm tham, sẽ mắc quả báo ác, nói lên tham chẳng phải “Không có”.

“Sân si cũng giống như vậy” là so sánh, để nói lên kiết khác”.

“Như chúng sinh... trở xuống là lần “Lại nữa” thứ năm, nêu “Không có” để nói lên cái “Có”: Nêu chẳng có “Thần ngã” nhằm nói lên cái tham. Nếu chúng sinh “Không có” “Ngã”, phạm phu chấp ngang trái, không đọa ba đường ác là nêu “Không có”.

“Thế nào là người tham đối với không có người nữ... trở xuống nói lên “Có”. “Nghĩa này thế nào?” Vì “không có” thần ngã trong thân chúng sinh, nên phạm phu ở trong đó, dù có chấp ngang trái “Ngã”, vẫn không đọa vào ba đường ác.

“Nếu làm cho kiết tham đồng với “Ngã” thì thật sự không có người khởi tham, thì lẽ ra cũng đồng với “Không đọa ba đường ác” ở trước.

“Thế nào là người tham ba đường ác?” Người tham sẽ đọa đường ác, nói tham là “Có”, chẳng đồng với “Ngã” không có, ý nói như vậy. Nhưng người chấp ngã, luận thuyết khác nhau. Y như Thành Thật nói, cũng đọa đường ác. Luận A-tỳ-đàm nói “Hai kiến chấp thân kiến và biên kiến vì là vô ký, nên không đọa ba đường ác”. Nói nay đồng với ý nghĩa của Tỳ-đàm kia. Luận Địa Trì cũng nói như vậy, nên Địa trì chép: “Người khởi thân kiến chẳng phải báng “Sở tri”, sẽ không do kiến chấp này mà đọa vào đường ác, chính là đồng với quan điểm của kinh này.

Nói “Không có người nữ, mà nghĩ là người nữ, bức tượng vẽ không phải nữ, mà người đời nhìn thấy, nghĩ là người nữ”.

“Vì sao không nêu trong giới nữ nổi lòng tham, sẽ đọa vào ba đường ác, mà chỉ nêu lên bức họa này ư?”

Vì chỉ rõ rằng, cho nên phải đọa vào đường ác, là vì chuyên do tâm mình đã có tánh tham, không do cảnh ngoài sinh.

Trên đây là nói rộng có tham trong tâm. Sau đây, hai lần “Lại

nữa” kể là nói về duyên có tham.

Một lần “Lại nữa” ở trước đã nói về duyên có, một lần “Lại nữa” sau, y theo con người để nói về “Có”. Trong phần trước, trước là dụ: “Ví như cọ xát hai thanh gỗ với nhau mà sinh ra lửa” là dụ, nói duyên “Có”.

Nhưng các duyên của tánh chất lửa này thì “Chẳng có”... trở xuống là phá “Không có” thành “Có”. Sau đây là hợp làm rõ pháp.

Tham cũng giống như vậy, hợp với sự cọ xát nhau nảy ra lửa.

Trong sắc “Không có”... trở xuống là hợp nhắm vào câu sau để phá “Không có” thành “Có”.

Trong lần “Lại nữa” sau là nói nếu duyên “Không có” tham, là nêu nghĩa “Không có” của người khác.

“Thế nào?... trở xuống là đả phá “Không có” thành “Có”.

“Phá ra sao?... trở xuống là “Trong duyên sắc... vì có tánh tham nên phàm phu gần gũi sinh ra tham, còn Thánh vì tránh xa sắc, cho nên không sinh. Về mặt đạo lý, thích ứng như vậy. Nếu trong mọi duyên không có tánh tham, thì phàm phu có gần gũi sắc, lẽ ra cũng không sinh tâm tham! Sao chúng sinh nghiêng về một mình mà sinh tham?

“Phật đều không sinh tham, chúng sinh gần gũi duyên, một mình nghiêng về sinh tâm tham, là nói lên duyên có tham.”

Dưới đây là đoạn ba, sẽ nói về tâm, người tham và cảnh tham, tất cả đều không nhất định, là hỏi vặn không có giải thoát. Vì không nhất định, nên hết nổi rồi lại chìm, làm sao giải thoát được? Trong đó có ba:

1. Nêu tâm không nhất định, hỏi vặn phá giải thoát. Tâm cũng không nhất định, lập ra nghĩa bất định. Cho nên, v.v... trở xuống là kết.

“Nếu tâm quyết định... trở xuống là câu hỏi, phá quyết định của người khác. “Quyết định thì không thay đổi, làm sao được có tham, giận... riêng?”

“Nếu không quyết định... trở xuống là dùng tâm không nhất định để hỏi vặn, phá bỏ giải thoát. Vì tâm không nhất định nên nổi rồi lại chìm, làm sao được giải thoát?”

2. Nêu tham không nhất định, để hỏi vặn phá giải thoát.

Tham cũng không nhất định, lập nghĩa không nhất định. Nếu không nhất định thì làm sao do đó mà đọa vào ba đường ác? Vì không nhất định, hỏi vặn phá Phật nhất định nên tham đã không nhất định thì sao Đức Thế Tôn lại nói do tâm tham, chắc chắn đọa vào ba đường dữ?”

Trong đây, lẽ ra cũng cho là tham không nhất định, để hỏi vặn,

phá giải thoát? Trong văn lược qua không có.

3. Nêu con người, nêu cảnh, hai thứ không nhất định, hỏi vặn phá giải thoát. Cả hai người tham và cảnh giới đều không nhất định, lập nghĩa không nhất định. Người tham nghĩa là con người. Cảnh là duyên ngoài.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích. Điều cùng duyên một sắc mà sinh hoạn nạn, vì đều khác nhau, nên biết không nhất định.”

“Nếu đều cùng không... trở xuống là không nhất định ở trước, câu hỏi, phá giải thoát. Sau đây, Phật sẽ giải đáp lời hỏi vặn đó. Trước là khen, sau giải thích.

Trong giải thích có hai:

1. Nói về lý, đáp chung.

2. “Có ngoại đạo... trở xuống là tùy câu hỏi, đáp riêng”.

Trong đáp chung, đầu tiên là nói: “Tâm này không bị kiết tham trói buộc, nghĩa là tánh tâm thanh tịnh, cũng chẳng phải nhiễm tướng của tâm không trói buộc.

Chẳng phải giải thoát, nghĩa là hợp với chẳng phải không trói buộc, là nói chẳng phải dứt chướng mới được giải thoát. Chẳng phải không giải thoát là đối với chẳng phải không ràng buộc ý nói theo duyên mới có giải thoát.

Nói chẳng phải có, nghĩa là từ duyên nhiễm tịnh mà có ràng buộc, giải thoát.

Nói chẳng phải hiện tại, chẳng phải vị lai, nghĩa là thể tịnh bình đẳng, lìa ba đời. Cũng nên nói rằng, chẳng phải không có quá khứ, vị lai, hiện tại. Trong văn, lược qua “Không có”.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích. “Vì tất cả pháp đều chẳng có tự tánh. Cho nên, không được hoàn toàn nói nhất định.

Sau đây, trong pháp riêng, đại phán quyết có bốn:

1. Phá tà về chánh.

2. “Phật Bồ-tát cuối cùng không nhất định nói nhân có quả... trở xuống là nói về chánh và tà.

3. Nếu nói trong nhân trước đó chắc chắn có... trở xuống là chẳng phải là tà ở trước.

4. “Chư Phật, Bồ-tát làm sáng tỏ trung đạo... trở xuống là nói lại chánh ở trước.

Trong phần đầu có ba:

1. Trước nêu quả chấp vốn có trong đoạn thứ hai ở trước, để chỉ rõ lỗi.

2. Lại nói: “Tâm phàm phu có tham... trở xuống là nêu quả chấp không nhất định trong đoạn thứ ba ở trước, để chỉ rõ lỗi.

3. “Có phàm phu lại nói: “Trong nhân đều không có quả... trở xuống là nêu quả chấp vốn không của đoạn thứ nhất, để chỉ rõ lỗi.

“Tất cả phàm phu chấp “Có” nghĩa là thường trước nêu sau quả rộng:

Chấp không nhất định, không có trong y theo của hai nghĩa này mà giải thích. Đây là không theo thứ lớp.

Trong phần trước có hai:

1. Nói về phàm phu chấp có.

2. Tất cả phàm phu đều vô minh mù lòa... trở xuống là nêu “Không” làm rõ “Hữu”.

3. “Cho nên... trở xuống là giải thích rõ câu thứ hai ở trước.

Trong phần đầu, ngoại đạo đã nói như vậy: “Nhân duyên hòa hợp có quả sinh, nghĩa là lấy nhân sinh quả, nói lên vốn có tánh.

Trong đoạn hai, “Nếu vốn có tánh “Sinh trong mọi duyên, mà có thể sinh” là nêu không có nghĩa của người khác. Sau đây, sẽ dùng hư không để đối chiếu, nói lên “có”.

“Hư, không chẳng có sinh, lẽ ra cũng sinh quả?” gạn hỏi “Không” ngang bằng với “Hữu” đều vốn là “Không” vì sao bất sinh?”

“Hư không bất sinh chẳng phải nhân... trở xuống là nói về “Hữu” khác với “không”.

“Tướng khác như thế nào?” “Không” chẳng sinh quả, do chẳng phải nhân. Có pháp là nhân, nói tánh có quả. Vì có tánh quả trong các duyên, nên hợp thì sinh quả.

Trong đoạn ba “Lý do vì sao?” là gạn hỏi trước, khởi sau. Đây là người có kiến chấp, tự gạn hỏi ý lập. Sau đây đối chiếu để làm sáng tỏ, chia làm bốn câu:

1. Vì con người cho rằng chứng nhân có quả.

2. “Nếu không có tánh... trở xuống là phá “Không” trở thành “Có”... trở xuống là “Có”.

3. “Nếu có thể lấy, có thể làm... trở xuống là kết thành câu thứ nhất.

4. “Nếu không có quả... trở xuống là kết phá câu thứ hai.

Y theo câu đầu, trước nêu việc mà người đời đã chấp lấy, kế là dùng người chấp lấy nhằm nói quả “Năng sinh”. Sau là dùng sinh quả để nói lên tánh vốn có. Văn đều rất dễ hiểu.

“Nếu chẳng có tánh” trong câu thứ hai, nêu không có nghĩa của

người khác. Trong một vật thể lẽ ra sinh tất cả, phá vật thể đó để trở thành “Có”, đều là không có tánh:

Trong một vật đất sét... kia, vì sao không sinh tất cả các vật tường vách kia, không sinh vật thể khác, chỉ sinh một vật, nói về đối tượng sinh chẳng phải vốn không có tánh.

Trong câu thứ ba, nếu có thể lấy thì đất sét... kia là có thể lấy.

Nói có thể tạo tác, thì như đất sét kia có thể đắp thành tường vách. Năm màu tô điểm tượng vẽ, sợi tơ dệt nên áo...

Nói có thể phát ra, nghĩa là đất sét phát ra tường, năm màu phát ra hình tượng... phải biết rằng, trong đây trước tất nhiên có quả, kết thành có tánh.

Trong câu thứ tư, nếu không có quả, nghĩa là nêu không có nghĩa của người khác. Người không lấy... là đối nhau để phá. Trái với trước có thể biết sử dĩ đến đây hợp thành câu thứ ba, là để chỉ rõ chấp nhận có quả trong đoạn thứ nhất ở trước.

Dưới đây là đoạn bốn, là nêu “Không” làm rõ “Hữu”, nói lên nêu “Không” làm rõ “Hữu”, trong đoạn thứ ba ở trước, trong đó đầu tiên là nói: “Chỉ có hư không vì chẳng có làm ra, nên sinh ra tất cả, nói lên “Không” khác với “Hữu”. Chẳng có người nắm lấy hư không, hư không chẳng tạo vật, gọi là không có làm ra.

“Vì có nhân... trở xuống là nói lên “Hữu” khác với “Không”, ngay nơi sự để làm rõ vấn đề:

Con của Câu-ni-đà chỉ được ở cây Ni-câu-đà, chẳng ở nơi cây khác, nói lên cây kia trước đó đã có tánh con. Đó gọi là quả của cây, vì nó là hạt, chứ chẳng phải là chủng tử (hạt giống). Pháp khác cũng như thế.

Trên đây là nêu rộng phạm phu có kiến. Tất cả phạm phu đã bị vô minh làm mù lòa, là nói chắc chắn sắc có nghĩa chấp đắm, tâm có tánh tham, quở trách để chỉ rõ lỗi.

Dưới đây là đoạn hai, nêu Phật quả Đức Vương chấp không nhất định ở trước, nhằm chỉ rõ “Chẳng phải”. Lại nói tâm phạm phu có tánh tham và tánh giải thoát. Gặp duyên sinh tham và giải thoát... là nêu đối tượng lập của phạm phu. Dù tạo ra thuyết này, nhưng nghĩa này không đúng, Phật quả để chỉ rõ sự sai quấy. Lời nói này dường như đúng, mà lại phi lý, nên nói: “Dù nói”. Thể tánh của duyên tùy tâm chắc chắn ràng buộc. Hễ gặp phải duyên, sẽ giải thoát hẳn, chứ chẳng phải hoàn toàn không nhất định, cho nên không đúng.

Dưới đây là đoạn ba, đối với chấp vốn không của Đức Vương ở

trước, Phật quở để chỉ rõ sự sai quấy. Trước nêu chẳng có kiến, chẳng có kiến có hai:

1. Không có kiến quả.

2. Có phàm phu lại nói: “Tâm không có nhân... trở xuống là nói không có kiến nhân”.

Trong không có kiến quả, có phàm phu lại nói: “Trong tất cả nhân đều không có quả” là nói chung không có quả.

“Nhân có hai... trở xuống là giải thích riêng không có quả, lại vì chẳng có “Thể” riêng, nên nói không có quả. Trước nêu hai nhân: Thô, tế, nêu ra tên gọi. Thường nói vô thường, để nói lên hai tướng ấy. Cái gọi là hạt bụi gần như hư không vì chẳng thể chia ra, chẳng thể phá tan, nên gọi là thường. Thô, nghĩa là hạt bụi thô vì có thể phân tích, có thể hư hoại, nên nói là vô thường.

“Từ vi tế... trở xuống là nói nhân hình thành quả, nói lên quả vô thường, trong đó, trước nói từ nhân vi tế trở thành nhân thô. Như từ hạt bụi nhỏ li ti nhóm họp thành hạt bụi to. Kế là nói nhân thô nhóm họp thành quả thô, như từ hạt bụi to hình thành viên đất sét... sau là nói vì nhân thô là vô thường, nên trở thành quả vô thường. Đem hạt bụi nhỏ, phân tích thành hạt bụi to. Hạt bụi to không lập, gọi là nhân vô thường, dùng nhân vô thường này chia viên đất sét... Nhân thô đó lại không lập, gọi là quả vô thường.

Sau đây, sẽ nói không có nhân. Có phàm phu lại nói: “Tâm tham không có nhân, nêu không có nghĩa của người khác”.

“Vì thời gian... trở xuống là giải thích thành không có. Tù thời gian mà sinh, nói lên vốn không có nhân. Sau đây là Phật quở không có nhân.

“Vì thời gian... trở xuống là giải thích thành không có nghĩa. Tù thời gian mà sinh, là nói lên vốn không có nhân. Sau đây là Phật quở không có nhân.”

Y theo nghiêng về không có nhân mà “Ở trước đã quở”:

Trước kia, Phật đã giảng nói tâm tham không có nhân. Nay, nói về lỗi không có nhân, tham so sánh có thể biết.

Trong văn có ba:

1. Nói Phật nói chẳng có nhân có hao tổn.

2. “Vì sao?... trở xuống là nói lên thuyết của phàm phu kia không có lý do.

3. “Vì không quán... trở xuống là kết để chỉ rõ lỗi.

Trong phần trước, đầu tiên là pháp thuyết, nói lên sự tổn hại.

“Như cái gông... trở xuống là phân tích dụ có năm:

Một dụ đầu là nêu riêng, hợp riêng. Bốn dụ sau đều nêu chung.

Trong đoạn thứ hai, đầu tiên là nói: “Vì sao?” Là gạn hỏi để khởi phát: “Vì sao phàm phu nói tâm không có nhân?” Sau đây, Phật sẽ giải đáp câu hỏi này “Vì chỉ quán quả báo, không quán sát nhân. Đầu tiên là pháp thuyết, kế là dụ, sau là hợp, kết lối rất dễ hiểu.

Trên đây là đoạn thứ nhất, phá tà, quy chánh.

Dưới đây là đoạn hai, giải thích chánh khác tà. Sau cùng trong nhân nói không nhất định có quả, khác với người có kiến chấp ở trước. Trong nhân chẳng có quả khác với người có kiến chấp ở trước. Và có “Không có” quả, chẳng phải có “Không có” quả, khác với người không nhất định ở trước.

Dưới đây là đoạn ba, lại chẳng phải tà ở trước “Nếu nói trong nhân trước đó chắc chắn có quả và chẳng có quả... nêu tà thuyết trên, đều là bạn... của ma, chứ chẳng phải để chỉ rõ lỗi. Bạn của ma thuộc về ma, nói có kiết nghiệp, tức là người ái, nói lên có phiền não. Không dứt sinh tử, nói lên có quả báo khổ. Đây là nói không có “Hạnh”. Không nhận biết tâm tham, nói lên người ấy có “Giải”.

Từ đây trở xuống đoạn bốn, chỉ rõ lại chánh ở trước, trong đó có ba:

1. Đối với chấp vốn có của Đức Vương ở trước, nói về pháp tánh nhân duyên của vọng kia chẳng phải vốn có.

2. “Tâm này chẳng hợp với kiết tham... trở xuống là đối với chấp vốn không có của Đức Vương ở trước, nói chân pháp tánh kia chẳng phải vốn không có.

3. “Tất cả chúng sinh từ duyên tham... trở xuống là đối với lối chấp không nhất định của Đức vương ở trước, là nói chẳng phải không nhất định.

Trong phần đầu có hai:

1. Đối với ngoại đạo trước kia chẳng biết tướng là nói về tâm duyên tánh chẳng phải vốn có.

2. “Sau cùng không nói tâm có tịnh... trở xuống là đối với không biết tướng tham của ngoại đạo ở trước, nói tham “Duyên” sinh chẳng phải vốn có.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Chư Phật, Bồ-tát chỉ bày rõ trung đạo” nói chung để nêu tiêu biểu.

“Vì sao?... Trở xuống là vì chẳng phải “Có” “Không” là giải thích thành Trung đạo.

“Vì sao?... Trở xuống là nói về “Chẳng phải có”, “Không”.

Trong sáu thức tâm, y theo một thứ nhãn thức để giải thích, các thức còn lại so sánh dễ hiểu.

Có chia làm bốn câu:

1. Chính là nói về nhãn thức là “Chẳng phải có”, “Chẳng phải không”. Do nhãn mà sắc... mới sinh ra nhãn thức, cho nên “Chẳng phải” “Không có”, không ở nhãn..., nên “Chẳng phải có”.

2. Kết “Chẳng phải có” “Không”, “Chẳng phải có” là kết “Không ở nhãn...” ở trước; “Chẳng phải không có” là kết nhãn... ở trước.

3. “Từ duyên... trở xuống là giải thích “Chẳng phải có” “Không”.

4. “Cho nên v.v... trở xuống là kết “Chẳng phải có” “Không”.

